



BÁO CÁO

**THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH DẤN NHÃN CARBON TỰ NGUYỆN,
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CHI TIẾT CHO GIAI ĐOẠN THÍ ĐIỂM VÀ
CÁC LƯU Ý VỀ THAM VẤN VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC LIÊN
QUAN**

Tháng 12 năm 2025

Thực hiện bởi:



Mục lục

Tóm tắt nội dung chính	7
1 Giới thiệu.....	11
1.1 Bối cảnh	11
1.2 Mục tiêu của báo cáo.....	12
1.3 Mục tiêu của VCLP	12
2 Thiết kế của VCLP.....	13
2.1 Thiết kế tổng thể chương trình.....	13
2.1.1 Sứ mệnh và tầm nhìn	13
2.1.2 Phạm vi và phương pháp tiếp cận	13
2.2 Phương pháp luận cho chương trình dán nhãn carbon	14
2.2.1 Tiêu chuẩn/khuôn khổ kỹ thuật tổng thể cho VCLP.....	14
2.2.2 Các quy tắc danh mục sản phẩm (PCRs)	21
2.3 Quy trình cấp chứng nhận.....	23
2.3.1 Nộp hồ sơ	25
2.3.2 Xác minh bởi bên thứ ba.....	26
2.3.3 Phê duyệt.....	31
2.4 Cơ cấu tổ chức và khung pháp lý của VCLP	32
2.4.1 Các luật và quy định hiện hành và sắp tới về báo cáo kiểm kê KNK.....	32
2.4.2 Cơ cấu tổ chức.....	37
2.4.3 Cơ sở dữ liệu quốc gia cho VCLP.....	40
2.5 Kế hoạch thực hiện.....	41
2.5.1 Các giai đoạn triển khai.....	41
2.5.2 Giám sát và đánh giá.....	42
2.5.3 Đánh giá và giảm thiểu rủi ro	43
2.6 Xây dựng năng lực	44
2.6.1 Đánh giá nhu cầu năng lực.....	44
2.6.2 Kế hoạch đào tạo và chuyển giao kiến thức	45
2.6.3 Công cụ hỗ trợ và tài liệu hướng dẫn	45
3 Kế hoạch công tác triển khai giai đoạn thí điểm	45
3.1 Quản lý các bên liên quan	46
3.2 Lịch trình chương trình.....	46
3.3 Sự tham gia của khu vực tư nhân	47

3.4	Tiêu chí lựa chọn.....	47
3.5	Quy trình đánh giá và quy trình thẩm tra.....	48
3.6	Các tài liệu cần chuẩn bị trong giai đoạn thí điểm	48
3.7	Tóm tắt.....	49
4	<i>Tham vấn các bên liên quan</i>	50
4.1	Chương trình nghị sự và phương pháp	50
4.2	Phản hồi thu nhận và tích hợp vào thiết kế	52
4.3	Danh sách các bên liên quan được tham vấn	53
5	<i>Đề xuất cuối cùng về Thiết kế và Triển khai Thí điểm.....</i>	54
5.1	Tóm tắt các điều chỉnh chính sau tham vấn	54
5.2	Các hợp phần thiết kế cuối cùng	54
5.3	Kế hoạch triển khai giai đoạn khởi động.....	56
6	<i>Khuyến nghị về thiết kế VCLP</i>	58
	<i>Phụ lục 1: Yêu cầu của CBAM đối với các ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam.....</i>	<i>60</i>
	<i>Phụ lục 2: Khuôn khổ pháp lý và quy định hiện hành.....</i>	<i>62</i>
	<i>Phụ lục 3: Báo cáo hội thảo tham vấn.....</i>	<i>67</i>
	Bối cảnh.....	67
	Mục tiêu	68
	Chương trình	68
	Người tham dự	69
	Nội dung hội thảo	69
	Phiên Hỏi & Đáp	71
	Danh sách người tham dự – Hội thảo tại Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm 2025	75

Danh mục hình

Hình 1. Khung chương trình.....	14
Hình 2. Tổng quan về các phạm vi phát thải theo GHG Protocol và phát thải trên toàn bộ chuỗi giá trị.....	15
Hình 3. Mô hình LCA của sản phẩm và phạm vi phát thải hiện tại.....	16
Hình 4. Ví dụ về thiết kế nhãn carbon	21
Hình 5. Quá trình xây dựng PCR	22
Hình 6. Sơ đồ chứng nhận nhãn carbon	24
Hình 7. Quá trình nộp hồ sơ.....	26
Hình 8. Công nhận các bên xác minh	28
Hình 9. Cơ cấu tổ chức của quy trình dán nhãn carbon.....	38
Hình 10. Lộ trình giai đoạn khởi động chiến lược (2026–2028).....	57

Danh mục bảng

Bảng 1. Các tiêu chuẩn kiểm kê cho đánh giá dán nhãn carbon	16
Bảng 2. Các tài liệu tham chiếu về hệ số phát thải quốc tế chính.....	18
Bảng 3. Các công cụ chính cho tính toán và đánh giá CFP	19
Bảng 4. So sánh giữa các bên xác minh cá nhân được công nhận và tổ chức được công nhận	26
Bảng 5. Khung pháp lý và quy định hiện hành	32
Bảng 6. Cơ cấu tổ chức và vai trò.....	38
Bảng 7. Các giai đoạn triển khai	41
Bảng 8. Đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu	43
Bảng 9. Thời gian thực hiện giai đoạn thí điểm	46
Bảng 10. Tóm tắt phản hồi từ hội thảo và tích hợp vào thiết kế cuối cùng	52

Từ viết tắt

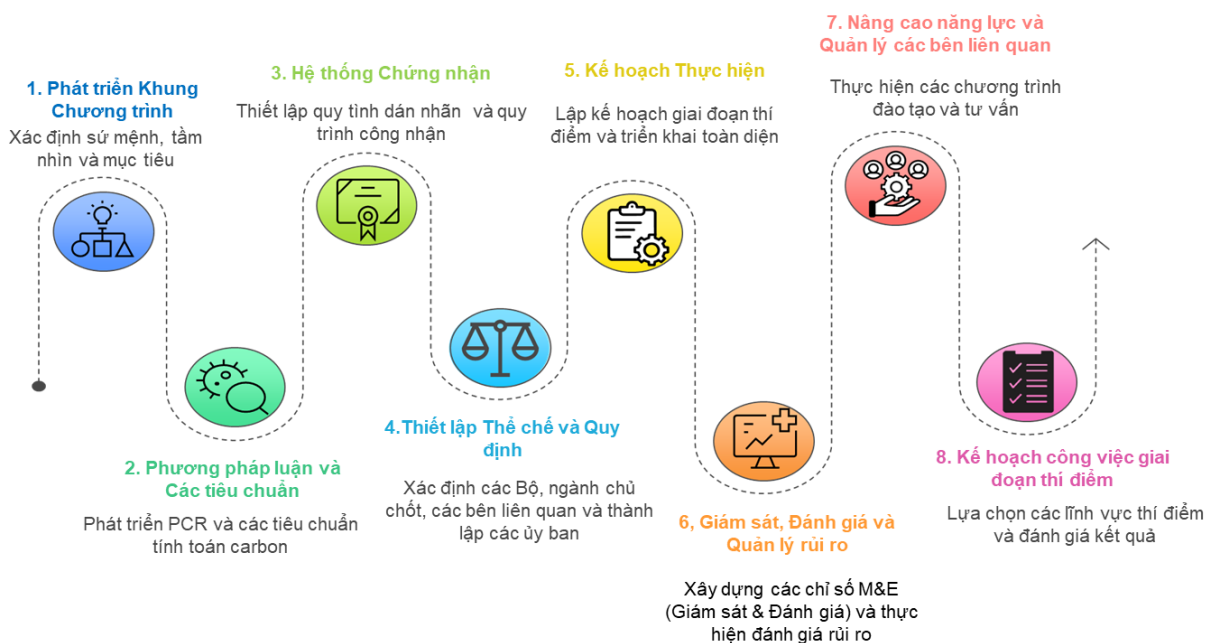
AOSC	Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp
APAC	Hiệp hội công nhận Châu Á Thái Bình Dương
BoA	Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
BEIS	Bộ Kinh doanh, Năng lượng và Chiến lược Công nghiệp (Vương quốc Anh)
BSI	Viện Tiêu chuẩn Anh
CBAM	Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon
CDM	Cơ chế Phát triển Sạch
CEN	Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu
CFP	Dấu chân carbon
CFR	Giảm dấu chân carbon
COP	Hội nghị các Bên tham gia Công ước
CPC	Hệ thống Phân loại Sản phẩm Trung tâm
CRL	Nhãn Giảm phát thải carbon
CTX	Nền tảng giao dịch tín chỉ carbon
DCC	Cơ quan/Bộ phận Biến đổi Khí hậu
DEFRA	Bộ Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn (Vương quốc Anh)
DESNZ	Bộ An ninh Năng lượng và Phát thải ròng bằng không (Vương quốc Anh)
EF	Hệ số phát thải
EFDB	Cơ sở dữ liệu hệ số phát thải
EDGAR	Cơ sở dữ liệu Phát thải Toàn cầu cho Nghiên cứu Khí quyển
EPD	Tuyên bố môi trường sản phẩm
EPR	Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất
ETS	Hệ thống mua bán phát thải
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
KNK	Khí nhà kính
GoV	Chính phủ Việt Nam
GPP	Mua sắm công xanh
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
IAF	Diễn đàn Công nhận Quốc tế
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
ILAC	Hợp tác Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế
IPCC	Ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
JCM	Cơ chế Tín chỉ Chung
JEMAI	Hiệp hội Quản lý Môi trường Công nghiệp Nhật Bản
JRC	Trung tâm Nghiên cứu Chung (Ủy ban Châu Âu)

KEITI	Viện Công nghệ và Công nghiệp Môi trường Hàn Quốc
LCA	Đánh giá vòng đời
LEFASO	Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam
LoA	Thư chấp thuận
MAE	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
M&E	Giám sát và đánh giá
MOF	Bộ Tài chính
MOIT	Bộ Công Thương
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MRV	Đo đạc, Báo cáo và Thẩm tra
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
PCF	Dấu chân carbon của sản phẩm
PCL	Danh mục phân loại sản phẩm
PCR	Quy tắc danh mục sản phẩm
PME	Đơn vị quản lý chương trình
PVRA	Đánh giá mức độ sẵn sàng trước xác minh
QUATEST	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+)
STAMEQ	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia
TGO	Tổ chức Quản lý Khí nhà kính Thái Lan
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu
UNOPS	Văn phòng dịch vụ dự án Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VACI	Viện Công nhận Việt Nam
VASEP	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
VBs	Tổ chức xác minh
VCLP	Chương trình Nhãn carbon tự nguyện
VITAS	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
VPPA	Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam
VSA	Hiệp hội Thép Việt Nam
VSQI	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam
WRI	Viện Tài nguyên Thế giới
WBCSD	Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững

Tóm tắt nội dung chính

Báo cáo này trình bày thiết kế tổng thể của Chương trình dán nhãn carbon tự nguyện (VCLP) cho Việt Nam, thông qua việc xây dựng một khuôn khổ đầy đủ nhằm vận hành các hoạt động tính toán, xác minh, dán nhãn và quản trị dấu chân carbon cấp sản phẩm (CFP). Báo cáo xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế tổ chức, thể chế, cách tiếp cận triển khai và các quy trình vận hành cần thiết để hướng dẫn các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong việc triển khai một hệ thống dán nhãn carbon có độ tin cậy cao và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Báo cáo thiết kế được cấu trúc xoay quanh tám nội dung cốt lõi của VCLP (Hình ES.1), bao gồm: (i) *xác định khuôn khổ chương trình*; (ii) *xây dựng phương pháp luận và tiêu chuẩn*; (iii) *thiết lập quy trình chứng nhận và công nhận*; (iv) *xây dựng khuôn khổ thể chế và pháp lý*; (v) *lập kế hoạch triển khai theo từng giai đoạn*; (vi) *thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá và quản lý rủi ro*; (vii) *thực hiện nâng cao năng lực và tham vấn, huy động các bên liên quan*; và (viii) *xây dựng kế hoạch thí điểm nhằm kiểm nghiệm hệ thống trong một số ngành/lĩnh vực được lựa chọn trước khi triển khai trên phạm vi toàn quốc*.



Hình ES 1. Khung thiết kế chương trình, triển khai và thực hiện thí điểm

Thiết kế chương trình được đề xuất đã xem xét các ý kiến đóng góp thu thập từ nhiều bên liên quan trong suốt quá trình xây dựng, cũng như tham khảo kinh nghiệm từ các chương trình dán nhãn carbon quốc gia của một số quốc gia như Thái Lan, Nhật Bản, ... Dự thảo thiết kế chương trình đã được trình bày và lấy ý kiến từ các bên liên quan chủ chốt tại hội thảo tham vấn tổ chức vào ngày 5 tháng 11 năm 2025. Trên cơ sở các ý kiến tham vấn này, thiết kế và kế hoạch triển

khai VCLP đã được hoàn thiện và trình bày trong báo cáo. Các bên liên quan¹ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc triển khai VCLP và đóng góp ý kiến cho khuôn khổ chương trình.

- Việt Nam đang chịu áp lực ngày càng lớn từ các thị trường quốc tế, bao gồm Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh châu Âu (EU CBAM) và các yêu cầu về phát triển bền vững từ các nhà mua hàng quốc tế, làm gia tăng tính cấp thiết của việc xây dựng một hệ thống quốc gia để công bố dấu chân carbon ở cấp độ sản phẩm.
- Các bên liên quan trong ngành thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ đối với VCLP, nhưng đồng thời cần có hướng dẫn rõ ràng và nhất quán, đặc biệt là các công cụ tính toán được chuẩn hóa và các phương pháp luận theo từng ngành/lĩnh vực.
- Khả năng mở rộng trong dài hạn đòi hỏi việc triển khai thí điểm hiệu quả, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan/tổ chức liên quan, và các chương trình tăng cường năng lực mang tính chiến lược cho doanh nghiệp và các tổ chức xác minh.
- Chương trình cũng cần bao gồm việc phát triển hạ tầng số và năng lực xác minh độc lập nhằm bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và độ tin cậy.

Nhìn chung, thiết kế chương trình phản ánh mức độ sẵn sàng hiện nay của Việt Nam và kỳ vọng của các bên liên quan đối với việc triển khai VCLP, đồng thời làm rõ cả những cơ hội và thách thức.

Khuyến nghị chính

Báo cáo đưa ra các khuyến nghị sau đây để Chính phủ Việt Nam xem xét nhằm xây dựng và triển khai một Chương trình dán nhãn carbon tự nguyện (VCLP) mang tính thực tiễn và có khả năng mở rộng.

- Thiết lập **cơ sở dữ liệu đánh giá vòng đời (LCA) cấp quốc gia** với các hệ số phát thải đặc thù của Việt Nam nhằm nâng cao độ chính xác và khả năng so sánh của việc tính toán dấu chân carbon sản phẩm (PCF).
- Phát triển một **nền tảng số tập trung** để hỗ trợ nộp hồ sơ đăng ký, rà soát tài liệu, theo dõi quá trình xác minh và công bố thông tin nhãn sản phẩm thông qua mã QR.
- Xác định và chính thức hóa **vai trò của các tổ chức công nhận và xác minh** nhằm bảo đảm tính độc lập, tránh xung đột lợi ích và bảo đảm chất lượng kết quả tính toán dấu chân carbon (CFP).
- Xây dựng các **Quy tắc danh mục sản phẩm (PCRs)** theo từng ngành/lĩnh vực nhằm chuẩn hóa quy tắc và ranh giới tính toán CFP giữa các ngành.
- Cung cấp **hỗ trợ xác minh từ phía Nhà nước trong giai đoạn khởi động**, ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) nhằm giảm chi phí tuân thủ ban đầu và khuyến khích sự tham gia bình đẳng.
- Phát triển **các công cụ, biểu mẫu và hướng dẫn kỹ thuật được chuẩn hóa** để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tính toán và lập hồ sơ CFP.

¹ Các bên liên quan tham gia hội thảo tham vấn bao gồm đại diện của MAE, DCC, các bộ/ngành liên quan, các hiệp hội ngành nghề, doanh nghiệp khu vực tư nhân, các chuyên gia kỹ thuật và các bên liên quan khác thuộc khu vực công và tư. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo Mục 4 của tài liệu này.

- Lồng ghép các sản phẩm được dán nhãn carbon vào **chính sách Mua sắm công xanh (GPP)** và **xem xét các cơ chế khuyến khích** (ví dụ: ưu đãi tài chính hoặc hỗ trợ chứng nhận) nhằm kích thích nhu cầu của doanh nghiệp và tăng cường sự công nhận của thị trường.

Thí điểm dán nhãn carbon

Trong bước tiếp theo, NIRAS sẽ triển khai thí điểm Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện (VCLP) trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2026, phù hợp với kế hoạch công việc được trình bày tại Bảng ES1 (theo Sản phẩm 4 (D4) của nhiệm vụ này).

Bảng ES 1. Lộ trình thực hiện giai đoạn thí điểm

Nhiệm vụ 4. Báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm tại các ngành được lựa chọn và tổng hợp tất cả các hoạt động đào tạo, nâng cao nhận thức			
Các hoạt động		Sản phẩm đầu ra dự kiến	Thời gian và thời hạn
Hoạt động 4.1	Xây dựng và thống nhất với DCC về lựa chọn ngành, kế hoạch triển khai giai đoạn thí điểm, chương trình đào tạo và lịch trình	Lựa chọn ngành (đã hoàn thành) và kế hoạch triển khai	08/ 01/ 2026
Hoạt động 4.2	Tổ chức 02 khóa đào tạo và hội thảo nâng cao năng lực cho các bên liên quan	Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực	09/03/2026
Hoạt động 4.3	Thực hiện giai đoạn thí điểm (khảo sát thực địa phục vụ thu thập và xác thực dữ liệu, đánh giá, thẩm tra, quy trình chứng nhận)	Hoàn thành giai đoạn thí điểm	15/04/2026
Hoạt động 4.4	Xây dựng báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm	Hoàn thiện Sản phẩm 4 (D4): Báo cáo kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm, ngành được lựa chọn, biên bản sự kiện và hội thảo	25/04/2026

Đối với hoạt động thí điểm dán nhãn carbon, ba ngành gồm chế biến thực phẩm, hóa chất và bột giấy & giấy đã được lựa chọn trên cơ sở mức độ tiếp cận thị trường xuất khẩu, tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính (KNK) và mức độ sẵn sàng về đo lường, báo cáo và thẩm định (MRV). Các bài học rút ra từ quá trình thí điểm sẽ giúp hoàn thiện thiết kế VCLP và làm cơ sở để triển khai giai đoạn khởi động hướng tới nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

Hướng triển khai tiếp theo

Báo cáo kết luận rằng giai đoạn thiết kế VCLP sẽ thiết lập một nền tảng kỹ thuật và thể chế vững chắc cho chương trình dán nhãn carbon quốc gia. Cấu trúc chương trình, phân định vai trò thể chế, quy trình công nhận và chứng nhận, khái niệm nền tảng số, cùng với cách tiếp cận quản lý rủi ro kết hợp với nhau tạo thành một khung chương trình được tổ chức bài bản, có tính khả thi và khả năng mở rộng. Nhìn chung, thiết kế cho thấy Việt Nam đã sẵn sàng về mặt kỹ thuật để thí điểm một chương trình dán nhãn carbon, đáp ứng đồng thời các mục tiêu khí hậu trong nước cũng như các yêu cầu quốc tế về khí hậu và thị trường sản phẩm. Việt Nam có thể xây dựng một cơ chế quốc gia về dán nhãn carbon sản phẩm, có khả năng từng bước phát triển thành một hệ thống bắt buộc và được công nhận rộng rãi, gắn với mua sắm công xanh và thị trường carbon trong nước.

Kế hoạch công việc cho giai đoạn thí điểm đưa ra một lộ trình rõ ràng nhằm thí điểm và hoàn thiện VCLP trước khi chính thức triển khai chương trình. Kế hoạch này bao gồm việc lựa chọn các ngành ưu tiên, tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực, triển khai thí điểm tại các cơ sở doanh nghiệp, và đánh giá kết quả xác minh và chứng nhận. Việc hoàn thành các hoạt động này sẽ tạo ra kinh nghiệm thực tiễn và các bài học cần thiết để hoàn thiện các tiêu chuẩn của chương trình và bảo đảm mức độ sẵn sàng cho việc triển khai VCLP trên thực tế.

1 Giới thiệu

1.1 Bối cảnh

Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện các mục tiêu khí hậu, bao gồm mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 được công bố tại Hội nghị các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26). Để hiện thực hóa cam kết này, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021–2050 và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chiến lược này nhấn mạnh định hướng sản xuất carbon thấp, tiêu dùng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thương mại quốc tế.

Trong bối cảnh các ngành công nghiệp của Việt Nam tiếp tục phát triển và hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu, nhu cầu tuân thủ các yêu cầu bền vững quốc tế mới nổi ngày càng gia tăng, chẳng hạn như Cơ chế CBAM và các tiêu chuẩn công bố phát thải carbon của doanh nghiệp, bao gồm GHG Protocol, các tiêu chuẩn PAS và các tiêu chuẩn ISO liên quan (ví dụ: ISO 14064). Việc thiết lập VCLP sẽ hỗ trợ doanh nghiệp đo lường và xác minh CFP, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, đồng thời thúc đẩy các thực hành sản xuất và tiêu dùng bền vững. Các chương trình tương tự đã được triển khai tại nhiều quốc gia như Thái Lan, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh và Pháp nhằm tăng cường tính minh bạch về phát thải ở cấp độ sản phẩm và định hướng người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm phát thải thấp.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE), thông qua Cục Biến đổi khí hậu (DCC), đang xây dựng VCLP với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Chương trình Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á (ETP). Chương trình được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu phân tích đã được thực hiện trong khuôn khổ Dự án USAID INVEST, dự án đã cung cấp các nghiên cứu, tham vấn các bên liên quan và khuyến nghị chính sách cho việc xây dựng khung dán nhãn carbon quốc gia.

Việc xây dựng VCLP là một phần trong chiến lược tổng thể của Việt Nam nhằm phát triển thị trường carbon trong nước và tăng cường khung quốc gia về MRV giảm phát thải KNK.

Việt Nam đã hoàn thiện khung pháp lý cốt lõi cho thị trường carbon, và dự kiến sẽ đưa nền tảng giao dịch carbon chính thức vào vận hành từ cuối năm 2026. Thị trường carbon được kỳ vọng sẽ vận hành đầy đủ vào năm 2029².

Mặc dù thị trường carbon và chương trình dán nhãn carbon là hai sáng kiến riêng biệt, nhưng chúng có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Một hệ thống dán nhãn carbon đáng tin cậy sẽ giúp doanh nghiệp củng cố công tác kiểm kê KNK. Dữ liệu phát thải ở cấp độ sản phẩm là đầu vào nền tảng, góp phần nâng cao độ chính xác và tính toàn vẹn của các giao dịch trên thị trường carbon. Ngược lại, sự phát triển của thị trường carbon tạo ra các động lực mạnh mẽ hơn để doanh nghiệp đầu tư vào giảm phát thải và tăng cường minh bạch, qua đó nâng cao tính cần thiết và mức độ tiếp nhận của nhãn carbon. Kết hợp lại, hai công cụ này hỗ trợ quá trình chuyển đổi của Việt Nam

² <https://www.the-esg-institute.org/blog/vietnams-carbon-market-takes-shape-what-businesses-need-to-know> (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

hướng tới một nền kinh tế carbon thấp, có năng lực cạnh tranh và định hướng phát triển bền vững.

Thông tin chi tiết về lộ trình phát triển thị trường carbon được trình bày tại Mục 2.4.1.

1.2 Mục tiêu của báo cáo

Sản phẩm 2 (D2) trước đây đã tổng hợp kinh nghiệm quốc tế và đánh giá điều kiện phát triển thị trường carbon của Việt Nam. Báo cáo này cũng phân tích mức độ sẵn sàng của các ngành và xác định những khoảng trống trong hệ thống MRV quốc gia cũng như trong các sắp xếp về thể chế. Trên cơ sở các kết quả đó, mục tiêu của báo cáo là xây dựng thiết kế chương trình và kế hoạch triển khai VCLP ở cấp quốc gia. Báo cáo hướng tới việc thiết lập một khung minh bạch, đáng tin cậy và mang tính thực tiễn nhằm định hướng việc triển khai đánh giá, xác minh và dán nhãn CFP ở cấp độ sản phẩm tại Việt Nam. Báo cáo trình bày chi tiết các sắp xếp thể chế của chương trình, các tiêu chuẩn phương pháp luận, quy trình chứng nhận và cơ chế giám sát, qua đó tạo nền tảng cho giai đoạn khởi động và mở rộng trong tương lai. Thông qua việc cung cấp hướng dẫn rõ ràng về vai trò, trách nhiệm và các quy trình vận hành, báo cáo góp phần hỗ trợ các mục tiêu dài hạn của Việt Nam trong thúc đẩy sản xuất carbon thấp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu và đóng góp vào các mục tiêu khí hậu quốc gia cũng như mục tiêu phát thải ròng bằng “0”.

1.3 Mục tiêu của VCLP

VCLP hướng tới việc xây dựng một hệ thống đáng tin cậy và có tính thực tiễn để đo lường và công bố lượng phát thải KNK ở cấp độ sản phẩm tại Việt Nam. Chương trình đóng vai trò là bước nền tảng nhằm tích hợp hiệu quả carbon vào các chính sách quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Chương trình được thiết kế bao gồm các nội dung chính sau:

1. **Thiết lập các phương pháp tiêu chuẩn** để tính toán và dán nhãn PCF phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067 của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO), GHG Protocol và PAS 2050.
2. **Khuyến khích doanh nghiệp** xác định các nguồn phát thải chính, đánh giá phát thải PCF và áp dụng các biện pháp nhằm giảm phát thải KNK ở cấp độ sản phẩm.
3. **Nâng cao nhận thức của người tiêu dùng** về các sản phẩm carbon thấp và thúc đẩy các quyết định mua sắm có trách nhiệm với môi trường.
4. **Tăng cường năng lực quốc gia** về MRV giảm phát thải KNK ở cấp độ sản phẩm.
5. **Tăng cường sự liên kết chính sách** giữa dán nhãn carbon, mua sắm công xanh và các mục tiêu khí hậu quốc gia.
6. **Hài hòa với thông lệ quốc tế** nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng của thị trường và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh các quy định carbon toàn cầu.

2 Thiết kế của VCLP

Phần này trình bày thiết kế đề xuất của một VCLP, được xây dựng phù hợp với điều kiện của các doanh nghiệp khu vực tư nhân tại Việt Nam nhằm hỗ trợ giảm nhẹ biến đổi khí hậu và công bố thông tin về KNK. Nội dung bao gồm các yếu tố kỹ thuật chính của chương trình, như phạm vi chuỗi giá trị, phương pháp luận và thiết kế nhãn, đồng thời trình bày các sắp xếp thể chế, kế hoạch triển khai và các hoạt động tăng cường năng lực liên quan.

2.1 Thiết kế tổng thể chương trình

Thiết kế kỹ thuật của VCLP tạo nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống vững chắc và đáng tin cậy nhằm đánh giá và công bố lượng phát thải KNK ở cấp độ sản phẩm tại Việt Nam. Thiết kế này xác định các yếu tố then chốt cần thiết cho việc triển khai chương trình, bao gồm sứ mệnh, tầm nhìn, phạm vi và phương pháp tiếp cận.

2.1.1 Sứ mệnh và tầm nhìn

Sứ mệnh

Thiết lập một VCLP đáng tin cậy và minh bạch ở cấp quốc gia, cho phép doanh nghiệp định lượng, xác minh và công bố phát thải KNK của sản phẩm, qua đó trao quyền cho người tiêu dùng và thị trường đưa ra các lựa chọn carbon thấp dựa trên thông tin đầy đủ.

Tầm nhìn

Định vị chương trình trở thành một chuẩn mực được công nhận ở cấp quốc gia và được quốc tế tin cậy trong việc thể hiện tính minh bạch về carbon ở cấp độ sản phẩm, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời đóng góp vào các mục tiêu khí hậu quốc gia và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” trên toàn cầu.

2.1.2 Phạm vi và phương pháp tiếp cận

Phạm vi

VCLP áp dụng cho tất cả các ngành đã đăng ký, bao gồm doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Chương trình sẽ ưu tiên tập trung vào các ngành có mức phát thải cao và định hướng xuất khẩu, theo quyết định của Chính phủ Việt Nam. Phạm vi áp dụng có thể được rà soát và điều chỉnh định kỳ căn cứ vào các quyết định của Chính phủ và thay đổi chính sách.

Chương trình dán nhãn quốc gia sẽ được triển khai trước hết trên cơ sở tự nguyện, với khả năng từng bước chuyển sang hình thức bắt buộc trong tương lai.

Phương pháp tiếp cận

Hình 1 minh họa tổng thể thiết kế chương trình, giai đoạn khởi động, thí điểm và triển khai, được xây dựng theo các cách tiếp cận thực hành tốt nhất.



Hình 1. Khung chương trình

2.2 Phương pháp luận cho chương trình dán nhãn carbon

Phương pháp luận thiết lập các quy tắc và khung cơ bản chi phối cách thức CFP được tính toán, xác minh và công bố trong khuôn khổ VCLP. Phương pháp luận này bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng và sự hài hòa về mặt phương pháp giữa các sản phẩm và các ngành tham gia chương trình. Hai cấu phần thiết yếu tạo nên nền tảng của phương pháp luận bao gồm:

- **Tiêu chuẩn/hướng dẫn kỹ thuật tổng thể** cho VCLP, cung cấp khung chung và các yêu cầu áp dụng cho tất cả các sản phẩm; và
- **Các hướng dẫn riêng cho từng loại sản phẩm**, được gọi là Quy tắc danh mục sản phẩm (PCRs), trong đó quy định chi tiết các yêu cầu về tính toán và báo cáo, phù hợp với từng nhóm sản phẩm cụ thể.

2.2.1 Tiêu chuẩn/khuôn khổ kỹ thuật tổng thể cho VCLP

Tiêu chuẩn hoặc tài liệu hướng dẫn kỹ thuật tổng thể đóng vai trò là khung tham chiếu chính cho việc triển khai VCLP. Tài liệu này đưa ra các nguyên tắc, quy trình và tiêu chí chung nhằm bảo đảm sự thống nhất trong việc định lượng, xác minh và dán nhãn CFP đối với các nhóm sản phẩm khác nhau.

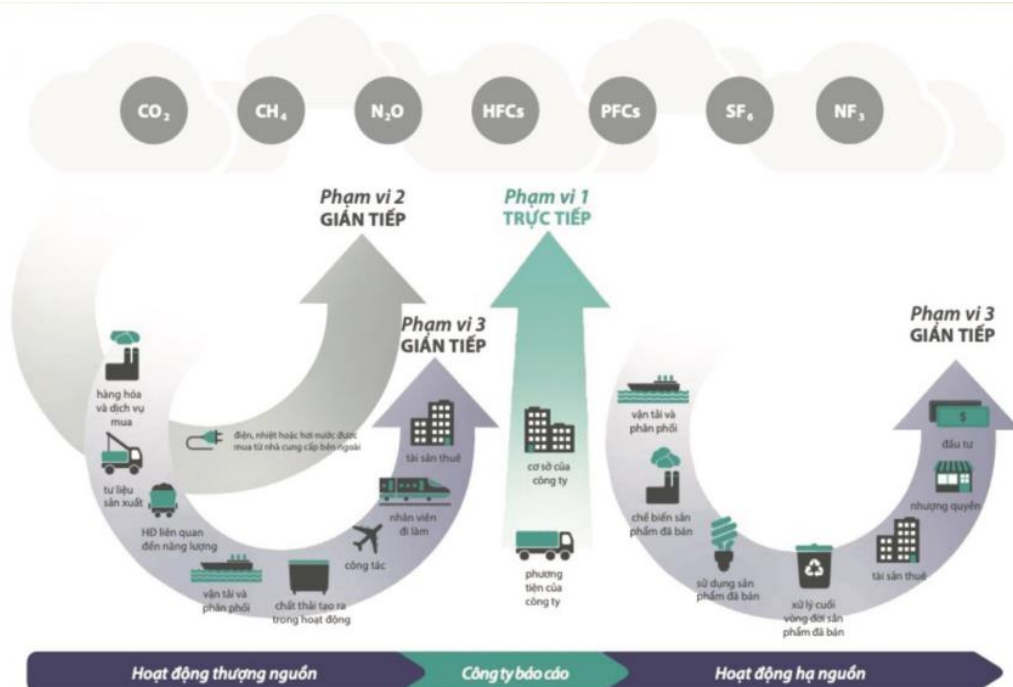
Tài liệu hướng dẫn sẽ xác định các nội dung chính sau:

- a) Phạm vi phát thải dựa trên đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA)
- b) Các tiêu chuẩn áp dụng
- c) Các yêu cầu tuân thủ chung
- d) Thiết kế logo dán nhãn carbon

a. Phạm vi phát thải dựa trên đánh giá vòng đời (LCA)

Việc đo lường CFP đòi hỏi phải xem xét đầy đủ phát thải khí nhà kính thuộc Phạm vi 1, Phạm vi 2 và Phạm vi 3 (Hình 2).

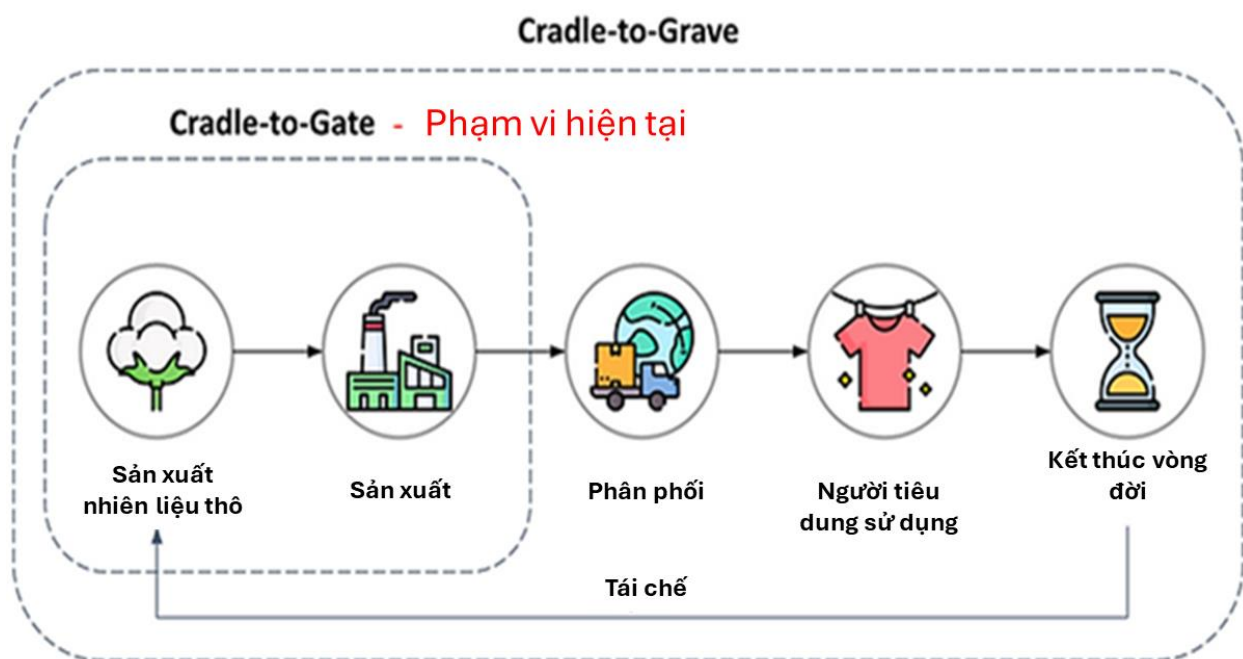
- Phạm vi 1 (Scope 1): Phát thải trực tiếp từ các nguồn thuộc quyền sở hữu hoặc kiểm soát của doanh nghiệp.
- Phạm vi 2 (Scope 2): Phát thải gián tiếp phát sinh từ quá trình sản xuất điện, hơi nước, nhiệt hoặc làm mát được mua vào.
- Phạm vi 3 (Scope 3): Toàn bộ các phát thải gián tiếp khác phát sinh dọc theo chuỗi giá trị, bao gồm cả thượng nguồn và hạ nguồn.



Hình 2. Tổng quan về các phạm vi phát thải theo GHG Protocol và phát thải trên toàn bộ chuỗi giá trị³

Trong đánh giá dấu chân carbon sản phẩm theo cách tiếp cận “từ nôi đến cổng nhà máy” (cradle-to-gate) (Hình 3), phát thải được đo lường từ giai đoạn khai thác nguyên liệu đầu vào (“nôi”) đến thời điểm sản phẩm rời khỏi cơ sở sản xuất (“cổng nhà máy”). Phạm vi này bao gồm phát thải trực tiếp Phạm vi 1 từ các hoạt động tại chỗ, phát thải gián tiếp Phạm vi 2 từ năng lượng mua vào (điện, hơi nước, ...), và phát thải gián tiếp Phạm vi 3 ở thượng nguồn như sản xuất và vận chuyển nguyên liệu. Các phát thải Phạm vi 3 ở hạ nguồn, bao gồm phân phối, sử dụng sản phẩm và xử lý sau sử dụng, không được tính trong phạm vi này.

³ [GHG Protocol - Corporate Value Chain \(Scope 3\) Accounting and Reporting Standard report](#) (last accessed on 29/12/2025)



Hình 3. Mô hình LCA của sản phẩm và phạm vi phát thải hiện tại

Đối với VCLP của Việt Nam, ranh giới hệ thống được xác định theo cách tiếp cận “từ nôi đến cổng nhà máy” (cradle-to-gate). Phạm vi này bao gồm toàn bộ phát thải phát sinh từ khai thác và chế biến nguyên liệu, vận chuyển thượng nguồn và quá trình sản xuất, cho đến thời điểm sản phẩm rời khỏi cổng nhà máy.

Cách tiếp cận “từ nôi đến mộ” (cradle-to-grave) chưa được lựa chọn ở giai đoạn này, do đòi hỏi thu thập dữ liệu rất lớn, dẫn đến mức độ không chắc chắn cao hơn, có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của kết quả. Trong tương lai, khi mức độ sẵn có của dữ liệu và năng lực triển khai được cải thiện, ranh giới hệ thống đánh giá CFP trong khuôn khổ chương trình có thể được mở rộng hoặc điều chỉnh để áp dụng cách tiếp cận cradle-to-grave.

b. Các tiêu chuẩn kiểm kê khí nhà kính (KNK)

Hiện nay có nhiều tiêu chuẩn và khung kiểm kê được sử dụng cho dán nhãn carbon, trong đó nổi bật nhất là GHG Protocol, các tiêu chuẩn PAS và ISO 14067. GHG Protocol cung cấp một khung được công nhận rộng rãi để định lượng và báo cáo phát thải khí nhà kính, trong khi ISO 14067 tập trung cụ thể vào PCF. Bảng 1 trình bày tổng hợp các tiêu chuẩn kiểm kê chủ chốt mà VCLP cần hướng tới việc hài hòa và tuân thủ. Các tiêu chuẩn này liên quan đến LCA, MRV và các yêu cầu liên quan đến công bố môi trường sản phẩm.

Bảng 1. Các tiêu chuẩn kiểm kê cho đánh giá dán nhãn carbon

Tiêu chuẩn/Nguyên tắc	Nhà xuất bản	Mô tả
ISO 14067:2018 – Khí nhà kính — Dấu chân carbon của sản phẩm — Yêu cầu và hướng dẫn định lượng	ISO	Quy định các nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn để định lượng và báo cáo CFP, dựa trên LCA.
ISO 14040:2006 & ISO 14044:2006 – Quản lý môi trường — LCA	ISO	Cung cấp khung tổng quát (ISO 14040) và các yêu cầu/hướng dẫn cụ thể (ISO 14044) để thực hiện LCA, là cơ sở cho việc tính CFP của sản phẩm.
ISO 14025:2006 – Nhãn và tuyên bố môi trường — Tuyên bố môi trường loại III	ISO	Thiết lập các nguyên tắc và quy trình để phát triển các tuyên bố môi trường loại III (ví dụ: Environmental Product Declarations – EPDs), bao gồm PCRs.
GHG Protocol – Tiêu chuẩn kiểm kê và Báo cáo vòng đời sản phẩm	World Resources Institute (WRI) & World Business Council for Sustainable Development (WBCSD)	Hướng dẫn định lượng và báo cáo phát thải KNK liên quan đến vòng đời của sản phẩm, phù hợp với ISO 14067.
GHG Protocol – Tiêu chuẩn Doanh nghiệp & Tiêu chuẩn phạm vi 3	WRI & WBCSD	Tiêu chuẩn Doanh nghiệp bao quát Scope 1 & Scope 2; Tiêu chuẩn Scope 3 xử lý phát thải chuỗi giá trị đầu vào và đầu ra. Hữu ích khi liên kết CFP sản phẩm với báo cáo kiểm kê KNK của doanh nghiệp.
PAS 2050:2011 – Yêu cầu đánh giá phát thải KNK vòng đời của hàng hóa và dịch vụ	British Standards Institution (BSI)	Một trong những tiêu chuẩn CFP sản phẩm đầu tiên, quy định yêu cầu đánh giá phát thải KNK vòng đời.
European Norm (EN) 15804:2012+A2:2019 – Tính bền vững công trình xây dựng — EPDs	European Committee for Standardization (CEN)	Xác định các quy tắc cốt lõi cho EPD trong lĩnh vực xây dựng; phù hợp với ISO 14025 và ISO 14040/44.

c. Hệ số phát thải và cơ sở dữ liệu

Để bảo đảm tính nhất quán và minh bạch trong việc tính toán CFP, việc sử dụng các hệ số phát thải được chuẩn hóa và các cơ sở dữ liệu dễ tiếp cận là hết sức cần thiết.

Tại Việt Nam, các nguồn lực này đã được thiết lập thông qua **Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT**⁴, do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2022. Quyết định này cung cấp danh mục chính thức các hệ số phát thải (năng lượng, quy trình công nghiệp, nông nghiệp, chất thải) phục vụ xây dựng kiểm kê KNK, và đã có hiệu lực kể từ thời điểm ban hành.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã xây dựng hệ số phát thải lưới điện quốc gia chính thức, được MAE thông qua DCC cập nhật hằng năm. Giá trị mới nhất được công bố theo Công văn số 1726/BDKH-PTCBT⁵, phản ánh cường độ carbon trung bình của hoạt động phát điện trên hệ thống điện quốc gia.

Các nguồn lực quốc gia này, khi được sử dụng đồng bộ, tạo nền tảng nhất quán cho việc đánh giá CFP, đồng thời vẫn bảo đảm sự hài hòa với các cơ sở dữ liệu quốc tế như Cơ sở dữ liệu Hệ số Phát thải của Ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC EFDB), Cơ sở dữ liệu Hệ số Phát thải của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), và Cơ sở dữ liệu Phát thải cho Nghiên cứu Khí quyển Toàn cầu (EDGAR). Bảng 2 trình bày các tài liệu tham chiếu quốc tế quan trọng thường được sử dụng làm nguồn hệ số phát thải trong tính toán CFP.

Bảng 2. Các tài liệu tham chiếu về hệ số phát thải quốc tế chính

STT	Cơ sở dữ liệu/Nguồn	Mô tả/Phạm vi áp dụng
1	IPCC EFDB	Kho lưu trữ toàn cầu các hệ số phát thải và tham số được đánh giá khoa học, sử dụng cho báo cáo kiểm kê KNK theo hướng dẫn của IPCC. Bao phủ các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp và quản lý chất thải.
2	IEA Emission Factors Database	Cung cấp hệ số phát thải CO ₂ cho sản xuất điện và nhiệt của các quốc gia và khu vực khác nhau. Hữu ích cho ước tính phát thải Scope 2.
3	EDGAR	Bộ dữ liệu toàn cầu do Trung tâm Nghiên cứu Chung (JRC) của Ủy ban Châu Âu phát triển, cung cấp chi tiết phát thải KNK nhân tạo theo quốc gia và ngành.
4	Climatig Open Emission Factor Database	Tổng hợp hệ số phát thải từ các nguồn toàn cầu, được tổ chức theo khu vực, ngành và loại hoạt động. Bao gồm cả hệ số đặc thù cho Việt Nam.

⁴ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/EN/Tai-nguyen-Moi-truong/Decision-2626-QD-BTNMT-2022-emission-factors-serving-greenhouse-gas-inventory-development/577938/tieng-anh.aspx> (last accessed on 29/12/2025)

⁵ <https://klinova.vn/latest-news/release-of-vietnams-2023-power-grid-emission-coefficient.html#:~:text=RELEASE%20OF%20VIETNAM'S%202023%20POWER%20GRID%20EMISSION%20COEFFICIENT> (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

STT	Cơ sở dữ liệu/Nguồn	Mô tả/Phạm vi áp dụng
5	Ecoinvent	Cung cấp cơ sở dữ liệu kiểm kê vòng đời chi tiết cho nhiều sản phẩm trong các ngành khác nhau. Sử dụng các hệ số phát thải Ecoinvent cần trả phí bản quyền.
6	Department for Environment, Food and Rural Affairs (DEFRA)	Hệ số phát thải chính thức được công bố hàng năm bởi Chính phủ Anh (DEFRA cùng với DESNZ / BEIS). Dùng để tính phát thải Scope 1, Scope 2 và Scope 3 cho năng lượng, vận tải, chất thải, nước, chất làm lạnh và đi công tác.

d. Sử dụng các công cụ tính toán phát thải KNK – công cụ mô hình

Hiện nay có nhiều công cụ tính toán phát thải KNK và LCA quốc tế được sử dụng để hỗ trợ việc tính toán, xác minh và đối chiếu kết quả PCF. Các công cụ này được xây dựng dựa trên các phương pháp luận được công nhận rộng rãi trên thế giới như ISO 14067 (PCF), ISO 14064 (kiểm kê và báo cáo kiểm kê KNK) và GHG Protocol.

Bảng 3 nêu bật một số công cụ quốc tế được sử dụng phổ biến trong tính toán và đánh giá CFP, có thể được tham khảo để phục vụ cho công tác tính toán, xác minh và tăng cường năng lực về CFP tại Việt Nam.

Bảng 3. Các công cụ chính cho tính toán và đánh giá CFP

Công cụ	Loại	Tính năng chính
SimaPro	Phần mềm LCA	Hỗ trợ nghiên cứu PCF tuân thủ ISO; mô hình hóa nâng cao; bao gồm cơ sở dữ liệu phát thải như Ecoinvent và Agri-footprint
GaBi	Phần mềm LCA	Mạnh về mô hình hóa quy trình sản phẩm và công nghiệp; cung cấp cơ sở dữ liệu chi tiết riêng
OpenLCA	Công cụ LCA mã nguồn mở	Linh hoạt và được sử dụng rộng rãi; hỗ trợ tính toán CFP và đánh giá tác động môi trường
OneClick LCA	Công cụ dựa trên nền tảng đám mây	Được sử dụng phổ biến trong ngành xây dựng; tuân thủ EN 15804 và GHG Protocol
Carbon Footprint Calculator	Công cụ tính toán dấu chân carbon của sản phẩm và tổ chức	Dựa trên PAS 2050, phù hợp cho chứng nhận và tính toán dấu chân carbon của tổ chức

Công cụ	Loại	Tính năng chính
Cool Farm Tool	Công cụ tập trung nông nghiệp	Tính toán phát thải KNK, sử dụng nước và tác động đa dạng sinh học cho đánh giá cấp trang trại

e. Hệ thống MRV

Một hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) vững chắc là yếu tố then chốt để bảo đảm tính minh bạch, độ chính xác và độ tin cậy của chương trình dán nhãn carbon. Hệ thống này quy định cách thức doanh nghiệp đo lường, báo cáo và xác minh kết quả PCF và kết quả giảm dấu chân carbon (CFR).

- **Giám sát (Monitoring):** Doanh nghiệp thu thập và lưu trữ các dữ liệu hoạt động và hệ số phát thải liên quan trên toàn bộ các giai đoạn của vòng đời sản phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn ISO 14067 hoặc GHG Protocol.
- **Báo cáo (Reporting):** Các biểu mẫu báo cáo được chuẩn hóa được sử dụng cho báo cáo CFP, trong đó nêu rõ ranh giới hệ thống, nguồn dữ liệu, phương pháp tính toán và các hệ số phát thải áp dụng.
- **Xác minh (Verification):** Việc xác minh độc lập bởi bên thứ ba nhằm xác nhận tính chính xác của dữ liệu trước khi cấp nhãn. Các tổ chức xác minh phải được công nhận theo các tiêu chuẩn được thừa nhận, chẳng hạn như ISO 14065.

Đơn vị Quản lý Chương trình (PME) sẽ giám sát việc triển khai hệ thống MRV, quản lý danh sách các tổ chức xác minh và bảo đảm kiểm soát chất lượng. Một nền tảng số có thể được sử dụng để hỗ trợ nộp dữ liệu và theo dõi quá trình xác minh.

Xem chi tiết hơn về cơ cấu thể chế tại Mục 2.4.

f. Thiết kế logo dán nhãn carbon

Ở giai đoạn hiện nay, hai loại nhãn carbon dự kiến sẽ được phát triển trong khuôn khổ VCLP:

1. **Nhãn PCF** – Nhãn này thể hiện tổng lượng phát thải KNK gắn với một sản phẩm trong suốt vòng đời của sản phẩm, từ khai thác nguyên liệu đầu vào đến xử lý sau sử dụng. Nhãn PCF nhằm tăng cường tính minh bạch cho người tiêu dùng và khuyến khích doanh nghiệp đo lường, báo cáo phát thải một cách chính xác.
2. **Nhãn giảm phát thải Carbon** – Nhãn này ghi nhận các sản phẩm chứng minh được mức giảm dấu chân carbon (CFR) đã được xác minh so với đường cơ sở xác định hoặc so với kỳ đánh giá trước đó. Nhãn được thiết kế nhằm tạo động lực cho cải tiến liên tục và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công nghệ và thực hành sản xuất carbon thấp.

Thiết kế, định dạng và thông tin thể hiện trên cả hai loại nhãn sẽ được xây dựng phù hợp với các thông lệ quốc tế tốt nhất (chẳng hạn như nhãn carbon của Thái Lan, nhãn carbon của Cơ quan

bảo vệ môi trường Đài Loan (EPA), và Chương trình dấu chân carbon sản phẩm của Nhật Bản), như minh họa tại Hình 4, đồng thời có xem xét đến bối cảnh pháp lý và thị trường đặc thù của Việt Nam.



(a) Nhãn carbon Thái Lan

(b) Nhãn giảm phát thải carbon Đài Loan

(c) Nhãn carbon Nhật Bản

Hình 4. Ví dụ về thiết kế nhãn carbon

Nhãn sẽ bao gồm các thông tin chính sau:

- Tổng lượng dấu chân carbon (CFP) đã được định lượng (tính bằng kg CO₂e)
- Đơn vị chức năng (ví dụ: 1 kg, 1 sản phẩm, 1 m², 1 lít)
- Loại nhãn (đã đo lường / đã giảm phát thải / trung hòa carbon)
- Logo

Các thông tin tùy chọn có thể được hiển thị kèm theo nhãn bao gồm:

- Thông tin về sản phẩm (loại sản phẩm, các biện pháp giảm phát thải, tiêu chuẩn áp dụng, cam kết của doanh nghiệp, tần suất xác minh và đường dẫn tới trang thông tin chính thức);
- Thông tin về tổ chức xác minh được công nhận và thời hạn hiệu lực của chứng nhận;
- Mã QR hoặc liên kết số cho phép truy cập báo cáo chứng nhận chi tiết và các tài liệu liên quan, qua đó tăng cường tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc.

2.2.2 Các quy tắc danh mục sản phẩm (PCRs)

PCRs cung cấp các hướng dẫn chuyên biệt cho việc tính toán CFP đối với từng loại sản phẩm cụ thể trong khuôn khổ VCLP.

Mỗi PCR đưa ra hướng dẫn chi tiết về cách thức thực hiện đánh giá CFP cho một loại sản phẩm nhất định, bao gồm việc xác định ranh giới hệ thống, đơn vị chức năng, yêu cầu về chất lượng dữ liệu, quy tắc phân bổ và các nguồn phát thải cụ thể được đưa vào hoặc loại trừ. Việc áp dụng PCRs bảo đảm rằng tất cả các bên liên quan, bao gồm nhà sản xuất, tổ chức xác minh và người tiêu dùng, đều hiểu và áp dụng phương pháp CFP một cách thống nhất.

Các cấu phần chính của PCR

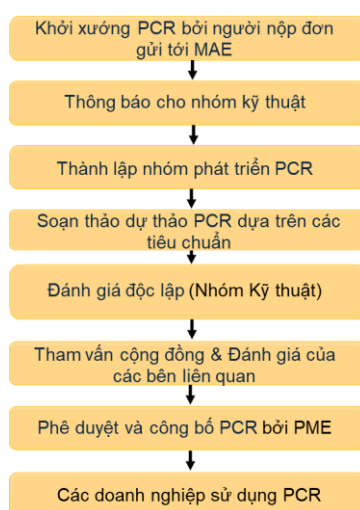
Một PCR thường bao gồm các nội dung sau:

- **Định nghĩa danh mục sản phẩm:** Mô tả rõ ràng về sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm được áp dụng, dựa trên các hệ thống phân loại thống nhất (ví dụ: Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm – CPC và Hệ thống hài hòa – mã HS).

- **Đơn vị chức năng:** Quy định chức năng định lượng của sản phẩm làm cơ sở tham chiếu cho việc tính toán CFP.
- **Ranh giới hệ thống:** Xác định các giai đoạn và quá trình của vòng đời được đưa vào đánh giá (ví dụ: từ nôi đến cổng nhà máy, từ nôi đến vòng đời hoàn chỉnh).
- **Yêu cầu về chất lượng dữ liệu:** Hướng dẫn về các loại dữ liệu được chấp nhận (dữ liệu sơ cấp, thứ cấp hoặc mô hình hóa), khung thời gian, mức độ phù hợp về mặt địa lý và tiêu chí về tính đầy đủ của dữ liệu.
- **Quy tắc phân bổ:** Các thủ tục phân bổ phát thải giữa các dòng sản phẩm, sản phẩm phụ hoặc nhiều đầu ra trong cùng một hệ thống sản xuất.
- **Quy tắc tính toán và báo cáo:** Các phương pháp chuẩn hóa cho việc định lượng KNK, lựa chọn hệ số phát thải và trình bày kết quả.
- **Quy trình rà soát và cập nhật:** Các yêu cầu về việc rà soát định kỳ nhằm bảo đảm PCR luôn được cập nhật phù hợp với sự phát triển của công nghệ hoặc phương pháp luận.

Quy trình xây dựng PCR

Hình 5 trình bày quy trình xây dựng PCR cho một loại sản phẩm cụ thể thuộc một ngành nhất định.



Hình 5. Quá trình xây dựng PCR

Việc xây dựng một PCR được thực hiện theo một quy trình nhiều giai đoạn, có cấu trúc rõ ràng và minh bạch, bao gồm:

1. **Khởi xướng:** Nhu cầu xây dựng PCR được xác định và đề xuất được gửi tới PME. PME chuyển đề xuất này tới nhóm kỹ thuật.
2. **Thành lập ban xây dựng PCR:** Nhóm kỹ thuật chỉ định nhóm xây dựng PCR và thành lập tổ công tác bao gồm các chuyên gia, đại diện ngành và các bên liên quan.
3. **Soạn thảo:** Ban xây dựng tiến hành xây dựng PCR phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
4. **Rà soát và tham vấn:** Dự thảo PCR được rà soát độc lập bởi nhóm kỹ thuật, lấy ý kiến tham vấn công chúng và thu thập phản hồi từ các bên liên quan.
5. **Phê duyệt và công bố:** PME phê duyệt phiên bản PCR cuối cùng và công bố chính thức để áp dụng.

6. **Áp dụng và cập nhật:** Các PCR đã được công bố được cung cấp cho doanh nghiệp sử dụng và được rà soát, cập nhật định kỳ nhằm phản ánh dữ liệu mới hoặc các cải tiến về phương pháp luận.

Cách tiếp cận có cấu trúc này bảo đảm tính minh bạch về phương pháp, khả năng so sánh giữa các sản phẩm và độ tin cậy của các nhãn carbon được tạo ra.

Lựa chọn PCR của đơn vị đăng ký

Các đơn vị đăng ký chứng nhận phải lựa chọn PCR phù hợp theo một trong các cách tiếp cận sau:

- Sử dụng PCR hiện có: Áp dụng PCR đã được công bố và có sẵn trong kho dữ liệu của VCLP.
- Điều chỉnh PCR tương đồng: Trong trường hợp không có PCR phù hợp hoàn toàn, đơn vị đăng ký có thể điều chỉnh một PCR tương tự từ các cơ sở dữ liệu quốc tế (ví dụ: Hệ thống EPD quốc tế, SuMPO của Nhật Bản, TGO của Thái Lan, Viện Công nghiệp Môi trường và Công nghệ Hàn Quốc – KEITI), với sự chấp thuận của PME.
- Xây dựng PCR mới: Khi không có PCR liên quan, đơn vị đăng ký có thể khởi xướng việc xây dựng một PCR mới theo quy trình tiêu chuẩn nêu trên.

Duy trì và quản trị PCR

PME chịu trách nhiệm:

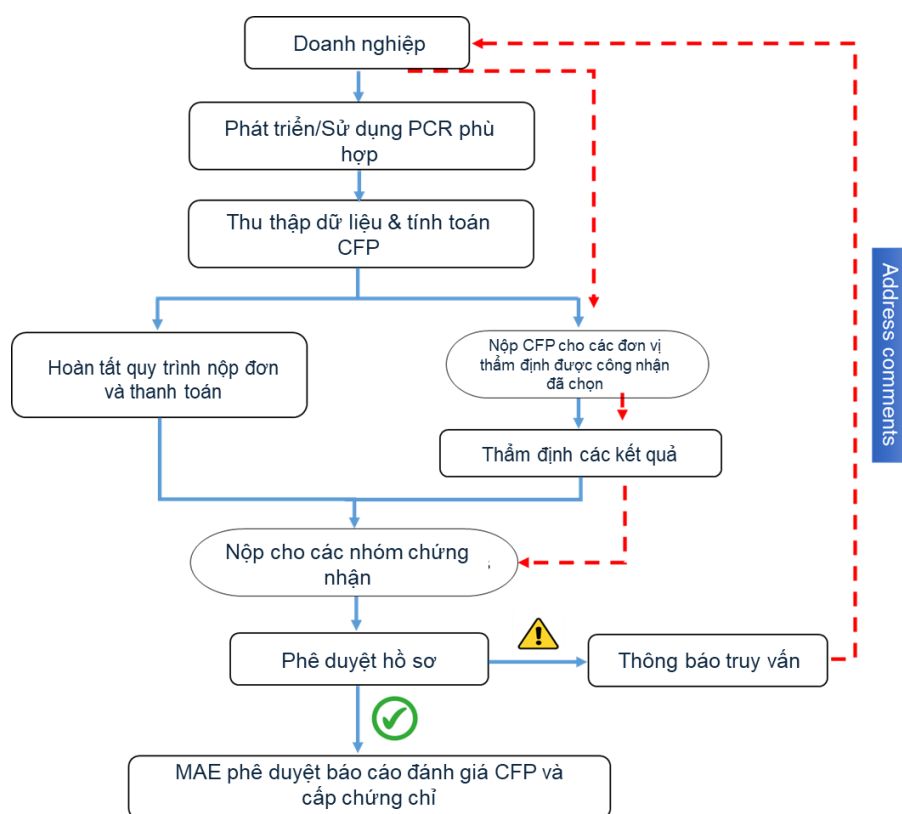
- Duy trì cơ sở dữ liệu PCR chính thức và cho phép tất cả các bên liên quan truy cập;
- Bảo đảm PCR được rà soát định kỳ (ví dụ: 3–5 năm/lần) hoặc khi có thay đổi đáng kể về công nghệ hoặc phương pháp luận;
- Phối hợp với các hiệp hội ngành, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức xác minh để cập nhật kỹ thuật;
- Bảo đảm PCR luôn phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067, ISO 14025 và các khung CFP khu vực (ví dụ: TGO Thái Lan, CFP Nhật Bản hoặc Carbon Footprint Italy) khi cần thiết.

2.3 Quy trình cấp chứng nhận

Quy trình chứng nhận dán nhãn carbon thiết lập một lộ trình có cấu trúc rõ ràng để các tổ chức đo lường, xác minh và công bố lượng phát thải KNK của sản phẩm. Quy trình này góp phần củng cố niềm tin và nâng cao chất lượng cũng như tính nhất quán của thông tin cung cấp cho người tiêu dùng và thị trường, đồng thời khuyến khích nhà sản xuất giảm phát thải. Hình 6 minh họa quy trình từng bước được đề xuất để đạt được chứng nhận dán nhãn carbon trong khuôn khổ VCLP.

Quy trình chứng nhận bao gồm các yếu tố chính sau:

- **Tổ chức xác minh được công nhận:** Bảo đảm việc xác minh được thực hiện bởi các đơn vị và chuyên gia đủ điều kiện, được thừa nhận nhằm duy trì độ tin cậy.
- **Bảo đảm chất lượng:** Thực hiện các bước kiểm soát ở nhiều giai đoạn khác⁶ nhau để tránh sai sót và sự không nhất quán trước khi phê duyệt cuối cùng.
- **Tính minh bạch:** Cung cấp phản hồi rõ ràng cho đơn vị đăng ký khi phát sinh vấn đề, qua đó hỗ trợ cải tiến liên tục.
- **Khả năng truy xuất:** Lưu giữ đầy đủ hồ sơ về tất cả các tài liệu nộp, hoạt động xác minh và trao đổi thông tin nhằm phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá.
- **Chuẩn hóa:** Áp dụng các phương pháp luận thống nhất (ví dụ: ISO 14067) để bảo đảm khả năng so sánh kết quả giữa các sản phẩm và các ngành.



Hình 6. Sơ đồ chứng nhận nhãn carbon

Các nguyên tắc định hướng cốt lõi sau đây được áp dụng đối với tổ chức chứng nhận trong quá trình triển khai chương trình dán nhãn carbon:

- **Tuân thủ chương trình và PCR:** Các hoạt động chứng nhận phải tuân thủ đầy đủ các quy định của chương trình và các PCR áp dụng.

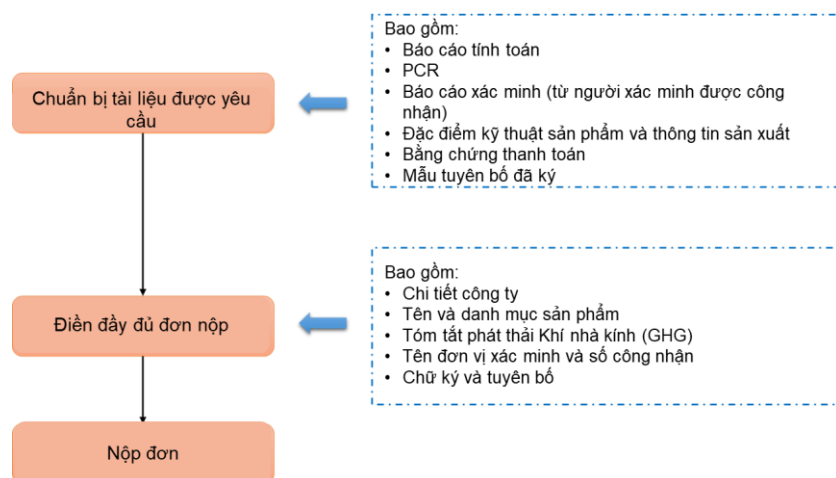
⁶ Bao gồm đánh giá nội bộ, đánh giá kỹ thuật và xác minh của bên thứ ba, v.v.

- **Tính hợp lệ của hoạt động xác minh:** Quyết định chứng nhận phải dựa trên báo cáo xác minh và các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu về chất lượng và quy trình đã được quy định.
- **Tính khách quan trong ra quyết định:** Các quyết định chứng nhận phải được đưa ra một cách khách quan, không có xung đột lợi ích.
- **Năng lực của người ra quyết định:** Quyết định chứng nhận phải do đội ngũ nhân sự có đủ năng lực thực hiện và độc lập với các hoạt động xác minh.
- **Hiệu quả vận hành:** Các quyết định chứng nhận phải được xử lý và ban hành trong khung thời gian đã được quy định.
- **Lưu trữ hồ sơ và khả năng truy xuất:** Các quyết định chứng nhận và bằng chứng liên quan phải được lập hồ sơ và lưu trữ đầy đủ nhằm bảo đảm khả năng truy xuất và phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá.
- **Khắc phục và đóng các điểm không phù hợp:** Tất cả các điểm không phù hợp được phát hiện phải được xử lý và khắc phục đầy đủ trước khi phê duyệt chứng nhận.
- **Giám sát liên tục:** Thực hiện rà soát định kỳ và gia hạn chứng nhận nhằm bảo đảm duy trì việc tuân thủ và hiệu lực của chứng nhận.

Chương trình chứng nhận dán nhãn carbon bao gồm ba giai đoạn chính, lần lượt là: **(1) Nộp hồ sơ đăng ký, (2) Xác minh và (3) Phê duyệt**. Toàn bộ các giai đoạn này sẽ được số hóa và quản lý thông qua các cổng thông tin trực tuyến.

2.3.1 Nộp hồ sơ

Ở giai đoạn này, đơn vị đăng ký chuẩn bị và nộp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu cần thiết để xin chứng nhận dán nhãn carbon theo VCLP. Các tài liệu bao gồm báo cáo tính toán CFP, báo cáo LCA, PCR tham chiếu, báo cáo xác minh và các tài liệu hỗ trợ như bằng chứng thanh toán và các biểu mẫu cam kết đã ký. Đồng thời, đơn vị đăng ký hoàn thiện đơn đăng ký chính thức, trong đó cung cấp thông tin về doanh nghiệp, nhóm sản phẩm và bản tóm tắt phát thải khí nhà kính. PME sẽ kiểm tra tính đầy đủ của bộ hồ sơ trước khi chuyển sang giai đoạn tiếp theo. Hình 7 minh họa quy trình nộp hồ sơ đăng ký.



Hình 7. Quá trình nộp hồ sơ

Ban đầu, các doanh nghiệp phải được đào tạo và hỗ trợ để điền đầy đủ các biểu mẫu. PME sẽ xác định cơ cấu giá cho việc chứng nhận dán nhãn carbon theo từng sản phẩm. Doanh nghiệp có thể đăng ký chứng nhận cho nhiều sản phẩm cùng lúc bằng cách nộp mức phí tương ứng.

2.3.2 Xác minh bởi bên thứ ba

Ở giai đoạn này, doanh nghiệp sẽ thuê một tổ chức hoặc cá nhân xác minh được công nhận để tiến hành đánh giá độc lập CFP. Quá trình xác minh đảm bảo rằng việc tính toán CFP tuân thủ các tiêu chuẩn và phương pháp được công nhận, các nguồn dữ liệu và giả định là hợp lý, và kết quả là đáng tin cậy. Báo cáo của tổ chức/cá nhân xác minh sau đó được nộp cùng hồ sơ đăng ký để đánh giá tiếp theo.

Việc xác minh phải được thực hiện bởi các tổ chức hoặc cá nhân xác minh⁷ được cấp phép theo VCLP, bao gồm các cá nhân hoặc tổ chức được công nhận. Cách tiếp cận này đảm bảo tính toàn vẹn của nhãn carbon, hỗ trợ việc công bố thông tin minh bạch và phù hợp với các thực tiễn tốt nhất toàn cầu.

Các loại tổ chức/cá nhân xác minh được công nhận:

- **Cá nhân xác minh được công nhận:** Là các chuyên gia đủ năng lực, đã đáp ứng các yêu cầu về trình độ học vấn, đào tạo và năng lực do PME hoặc cơ quan cấp phép quy định. Họ được phê duyệt để thực hiện xác minh trong các phạm vi nhất định, chẳng hạn như một số nhóm sản phẩm hoặc ngành cụ thể, và hoạt động độc lập hoặc như một phần của đội xác minh.
- **Tổ chức xác minh được công nhận:** Là các thực thể pháp lý như công ty, tổ chức tư vấn hoặc cơ quan chứng nhận được chính thức công nhận theo các tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: ISO 14065) để thực hiện xác minh. Họ duy trì một đội ngũ các cá nhân xác minh có năng lực, triển khai hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo tính khách quan cũng như độc lập về tài chính.

Cả hai mô hình đều được công nhận trong nhiều chương trình dán nhãn carbon quốc gia và quốc tế. Việc lựa chọn giữa hai mô hình phụ thuộc vào:

- Yêu cầu của chương trình (một số chương trình chỉ cho phép tổ chức, số khác chấp nhận cả hai mô hình)
- Phạm vi xác minh (sản phẩm hoặc ngành chuyên môn)
- Khả năng cung cấp nhân sự đủ năng lực

Bảng 4 so sánh việc thuê cá nhân và tổ chức xác minh trong chương trình dán nhãn carbon.

Bảng 4. So sánh giữa các bên xác minh cá nhân được công nhận và tổ chức được công nhận

⁷ Các bên xác minh được công nhận là các cá nhân hoặc tổ chức độc lập, đã được cơ quan cấp chứng nhận VCLP đánh giá chính thức và phê duyệt để thực hiện xác minh các đánh giá PCF theo các tiêu chuẩn được công nhận và phạm vi được phê duyệt.

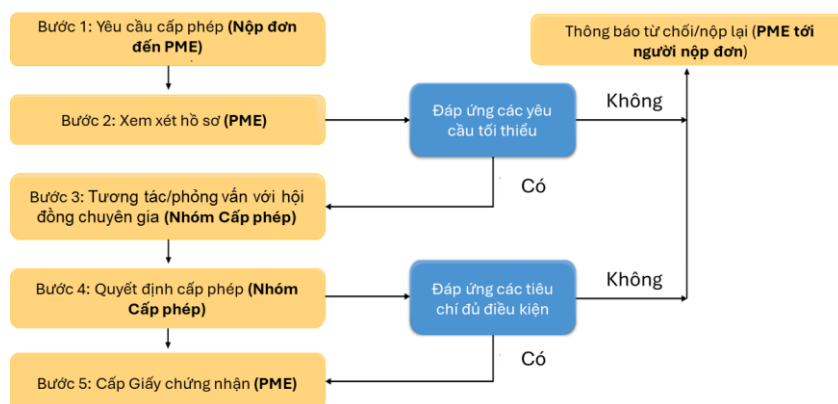
Khía cạnh	Người xác nhận cá nhân được công nhận	Tổ chức xác nhận được công nhận
Điểm mạnh	✓ Chi phí thấp, phù hợp cho các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) và các sáng kiến thí điểm. ✓ Linh hoạt và nhanh chóng di chuyển. ✓ Thường có chuyên môn sâu trong các ngành cụ thể (ví dụ: dệt may, thực phẩm, hoặc hóa chất). ✓ Trách nhiệm và nghĩa vụ trực tiếp nằm ở người xác nhận.	✓ Được công nhận cao hơn, đặc biệt trong thương mại quốc tế và các thị trường quốc tế. ✓ Có khả năng quản lý các chứng nhận quy mô lớn hoặc đa ✓ Quy trình đảm bảo chất lượng đã được thiết lập (đánh giá ngang hàng, kiểm toán nội bộ, bảo vệ chống xung đột lợi ích). ✓ Các đội ngũ với chuyên môn đa dạng, đảm bảo tính nhất quán và liên tục.
Hạn chế	✓ Khả năng hạn chế cho các chứng nhận lớn hoặc nhiều. ✓ Thiếu các biện pháp bảo vệ thể chế để đảm bảo tính khách quan. ✓ Có thể ít được tin cậy hơn bởi các khách hàng quốc tế và các cơ quan quản lý. ✓ Nguy cơ về sự liên tục nếu người xác nhận không có mặt.	✓ Chi phí cao hơn. ✓ Quy trình có thể phức tạp hơn, dẫn đến thời gian hoàn thành lâu hơn. ✓ Có thể có xung đột lợi ích nếu làm việc với các khách hàng cạnh tranh.
Phù hợp nhất	✓ Các chương trình dán nhãn carbon giai đoạn đầu hoặc thí điểm. ✓ Các ngành công nghiệp cần một chứng nhận với chi phí phải chăng. ✓ Các ngành sản phẩm chuyên biệt hoặc ngách.	✓ Các chương trình triển khai toàn quốc và quy mô lớn. ✓ Các sản phẩm xuất khẩu cần sự công nhận quốc tế. ✓ Các ngành công nghiệp có tác động lớn hoặc phát thải cao.
Ví dụ	✓ Thái Lan: Trong các chương trình thí điểm ban đầu, TGO đã sử dụng các chuyên gia cá nhân được đăng ký để xác minh PCF.	✓ Nhật Bản – Chương trình CFP dưới JEMAI dựa vào các tổ chức xác minh được công nhận.

Khía cạnh	Người xác nhận cá nhân được công nhận	Tổ chức xác nhận được công nhận
		✓ Đài Loan – Cơ quan bảo vệ môi trường (EPA) chỉ công nhận các tổ chức xác minh bên thứ ba được công nhận. ✓ Vương quốc Anh – Chứng nhận nhãn carbon PAS 2050 được thực hiện bởi các tổ chức công nhận như SGS và Bureau Veritas.

Tại Việt Nam, các cá nhân được công nhận có thể được triển khai để thực hiện xác minh trong giai đoạn thí điểm. Khi ngày càng nhiều cá nhân được đào tạo, việc phát triển năng lực của từng cá nhân sẽ trở nên quan trọng và hữu ích cho chương trình.

Cấp phép cho tổ chức/cá nhân xác minh:

Các bước cấp phép được xây dựng theo một hệ thống có cấu trúc, nhằm đảm bảo các tổ chức hoặc cá nhân đáp ứng các tiêu chuẩn đã được định nghĩa về chất lượng, năng lực và độ tin cậy. Quy trình này được thiết kế minh bạch và công bằng, tạo cơ hội cho các ứng viên chứng minh năng lực của mình, đồng thời cho phép cải thiện thông qua việc nộp lại hồ sơ nếu cần. Khi nhận được chứng nhận cấp phép, các tổ chức sẽ nâng cao uy tín, tạo niềm tin với các bên liên quan và củng cố vị thế trên thị trường như những thực thể đáng tin cậy. Hình 8 minh họa quy trình cấp phép cho các tổ chức/cá nhân xác minh. Tại Việt Nam, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận cấp phép là 3 năm (do PME cấp), kèm theo giám sát hàng năm đối với các tổ chức/cá nhân xác minh.



Hình 8. Công nhận các bên xác minh

Trước khi được lựa chọn, các tổ chức hoặc cá nhân xác minh phải trước hết nhận được chứng nhận cấp phép từ một cơ quan quốc gia hoặc quốc tế được công nhận, chứng minh rằng họ tuân thủ các tiêu chuẩn liên quan (ví dụ: ISO 14065). Sau đó, họ phải nộp hồ sơ đăng ký với PME,

cung cấp bằng chứng về chứng nhận cấp phép, năng lực và khả năng vận hành. Sau khi PME xem xét và phê duyệt, các tổ chức/cá nhân xác minh này sẽ được đưa vào danh sách chính thức, đủ điều kiện để được các đơn vị đăng ký lựa chọn.

Yêu cầu điều kiện đối với tổ chức/cá nhân xác minh

Các tổ chức/cá nhân xác minh được cấp phép phải đáp ứng các yêu cầu điều kiện nhằm đảm bảo kết quả xác minh chính xác, đầy đủ và đáng tin cậy. Các tiêu chí này dựa trên kinh nghiệm quốc tế và được thiết kế để xác nhận rằng tổ chức/cá nhân xác minh có năng lực kỹ thuật, độc lập và có hệ thống phù hợp để xác thực và kiểm chứng dữ liệu KNK theo các tiêu chuẩn được công nhận.

Cá nhân xác minh

Cá nhân xác minh phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- **Điều kiện đủ:** Là công dân Việt Nam hoặc có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc chuyên môn tại tổ chức có trụ sở tại Việt Nam.
- **Xung đột lợi ích:** Không được là chủ sở hữu, người thụ hưởng hoặc tư vấn cho các sản phẩm đang đăng ký.
- **Trình độ học vấn:** Có bằng cử nhân trở lên trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật hoặc các lĩnh vực liên quan.
- **Đào tạo:** Hoàn thành khóa đào tạo được công nhận ít nhất 20 giờ về LCA và ít nhất 10 giờ về tính toán dấu chân carbon.
- **Kinh nghiệm:** Có kinh nghiệm thực tế trong việc tính toán và xác minh dấu chân carbon.

Tổ chức xác minh

Tổ chức xác minh phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- **Tình trạng pháp lý:** Là thực thể pháp lý được đăng ký hợp pháp tại Việt Nam và hoạt động trong các lĩnh vực liên quan.
- **Xung đột lợi ích:** Không được là chủ sở hữu, người thụ hưởng hoặc tư vấn cho các sản phẩm đang đăng ký.
- **Quản lý:** Duy trì hệ thống quản lý nhân sự vững chắc để hỗ trợ các hoạt động xác minh.
- **Cơ cấu đội ngũ:** Có ít nhất hai cá nhân xác minh dấu chân carbon được cấp phép và có thể bổ sung thêm nhân sự đủ năng lực khi cần thiết.

Tiêu chí và yêu cầu chung đối với các tổ chức/cá nhân xác minh đã đăng ký

Tất cả các tổ chức/cá nhân xác minh, dù là cá nhân chuyên môn hay tổ chức, phải đáp ứng các yêu cầu cốt lõi sau để đủ điều kiện đăng ký theo VCLP:

- **Kỹ năng:** Khả năng áp dụng phương pháp xác minh một cách nhất quán trong các tình huống khác nhau, truyền đạt rõ ràng quá trình xác minh và diễn giải, trình bày kết quả chính xác.
- **Tính liêm chính nghề nghiệp:** Thể hiện sự trung thực, trách nhiệm và khách quan, không bị thiên vị hoặc ảnh hưởng bên ngoài.
- **Bảo mật:** Bảo vệ thông tin và dữ liệu thu thập được trong quá trình xác minh, chỉ công bố khi được cho phép hoặc theo yêu cầu pháp lý.
- **Năng lực:** Duy trì kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm thực tiễn cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ xác minh hiệu quả trong phạm vi được cấp phép.
- **Lịch sử tuân thủ:** Không được có hồ sơ đăng ký với PME trước đây bị tạm ngừng hoặc thu hồi do vi phạm quy định.

Hộp 1: Đào tạo và Cấp phép Xác minh viên: Nhật Bản vs. Thái Lan

Chương trình EPD của Tổ chức Thúc đẩy Quản lý Bền vững Nhật Bản (SuMPO) yêu cầu các xác minh viên phải có kinh nghiệm trước về LCA/CFP, tham gia khóa đào tạo kéo dài hai ngày, thi kiểm tra và thực hiện hai phiên làm việc thực tế trước khi được phê duyệt. Các xác minh viên phải nộp các báo cáo đánh giá định kỳ và trải qua kiểm tra chất lượng hàng năm để duy trì tư cách xác minh viên được công nhận bởi SuMPO.

Chương trình CFP của Thái Lan, do TGO quản lý, yêu cầu đào tạo về ISO 14040/44, ISO 14067 và quy trình CFP, sau đó là thi kiểm tra và cấp phép. Khóa đào tạo mở cho các chuyên gia trong các lĩnh vực môi trường, kỹ thuật hoặc bền vững (ưu tiên những người có kinh nghiệm về LCA/KNK). Những ứng viên thành công sẽ được liệt kê là xác minh viên được TGO phê duyệt.

Xác minh Dấu chân Carbon (CFP):

Việc lựa chọn một xác minh viên được công nhận là một bước quan trọng trong quá trình dán nhãn carbon, đảm bảo các hoạt động xác minh được thực hiện bởi các chuyên gia hoặc tổ chức đủ năng lực, khách quan và được công nhận. Quá trình này duy trì độ tin cậy của kết quả, hỗ trợ việc công bố thông tin hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu của chương trình cũng như tiêu chuẩn quốc tế.

Doanh nghiệp lựa chọn xác minh viên từ danh sách chính thức do PME công bố. Việc lựa chọn dựa trên phạm vi cấp phép, chuyên môn ngành và khả năng sẵn sàng của xác minh viên. Khi được chọn, cả hai bên ký kết thỏa thuận xác minh viên—đơn vị đăng ký, sau đó công việc xác minh bắt đầu và kết thúc với việc nộp báo cáo đã được xác minh.

Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ tất cả các tài liệu và bằng chứng cần thiết để xác minh các tuyên bố CFP của sản phẩm cho xác minh viên.

Xác minh viên phải tiến hành kiểm tra cẩn thận các phép tính CFP sau khi thu thập tất cả dữ liệu cần thiết theo tiêu chuẩn VCLP (bao gồm hướng dẫn kỹ thuật và PCR). Ý kiến xác minh cuối cùng phải được nộp rõ ràng cho doanh nghiệp.

Xác minh viên phải đảm bảo quá trình xác minh CFP dựa trên bằng chứng, cho phép đánh giá và kiểm tra mức phát thải KNK. Khi cần, xác minh viên có thể thực hiện khảo sát tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp. Xác minh viên cũng phải trả lời bất kỳ câu hỏi nào về báo cáo xác minh từ PME hoặc nhóm kỹ thuật liên quan đến chứng nhận sản phẩm cụ thể.

Quá trình xác minh phải tuân theo các nguyên tắc sau để đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và đáng tin cậy của thông tin được báo cáo.

- **Chính xác:** Xác minh bao gồm kiểm tra tính đúng đắn của các hệ số phát thải, phép tính và kết quả báo cáo.
- **Đầy đủ:** Bao gồm tất cả dữ liệu, quy trình và các giai đoạn vòng đời liên quan theo PCR hoặc các giao thức áp dụng.
- **Nhất quán về phương pháp:** Xác minh được thực hiện phù hợp với các tiêu chuẩn và phương pháp được công nhận, bao gồm ISO 14067, PAS 2050 và GHG Protocol.
- **Minh bạch:** Các giả định, nguồn dữ liệu, phạm vi hệ thống và giới hạn phải được ghi chép rõ ràng và công bố.
- **Đáng tin cậy:** Kết quả xác minh phải có thể tái lập trong cùng điều kiện và giả định.
- **Khách quan:** Xác minh viên phải độc lập so với sản phẩm, tổ chức hoặc hệ thống đang được đánh giá.
- **Năng lực kỹ thuật:** Xác minh phải được thực hiện bởi nhân sự có chuyên môn được chứng minh về LCA và các phương pháp kiểm kê KNK.
- **Báo cáo dựa trên bằng chứng:** Kết luận xác minh phải được hỗ trợ bởi dữ liệu, hồ sơ và tài liệu xác thực.
- **Đánh giá tại chỗ (nếu áp dụng):** Kiểm tra tại cơ sở hoặc hệ thống phải được thực hiện khi cần để xác nhận việc thu thập dữ liệu và các thực hành giám sát.

2.3.3 Phê duyệt

Khi các cơ chế quốc tế như CBAM ngày càng yêu cầu dữ liệu phát thải cấp sản phẩm chính xác và được xác minh, một quy trình phê duyệt rõ ràng và chặt chẽ là cần thiết để đảm bảo các sản phẩm dán nhãn carbon của Việt Nam đáp ứng cả tiêu chuẩn trong nước và các yêu cầu toàn cầu mới nổi. Thông tin chi tiết về yêu cầu CBAM đối với xuất khẩu của Việt Nam được trình bày tại Phụ lục 1.

Sau khi quá trình xác minh hoàn tất, PME tiến hành quy trình xem xét đa cấp, bao gồm:

- **Xem xét chứng nhận CFP:** Thẩm định kỹ lưỡng các tài liệu được nộp trong quá trình xác minh.
- **Xem xét kỹ thuật:** Nhóm Chứng nhận kiểm tra phép tính CFP, sự phù hợp với PCR và báo cáo xác minh của bên thứ ba để đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn VCLP.
- **Xem xét hành chính:** PME kiểm tra chứng từ thanh toán, điều kiện đủ điều kiện, loại sản phẩm và tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký.

Sau khi hoàn tất thành công tất cả các bước xem xét, PME cấp phê duyệt cho nhãn carbon, xác nhận sản phẩm đáp ứng tất cả các yêu cầu chứng nhận. Kết quả này sẽ được thông báo chính thức tới doanh nghiệp và đồng thời được công bố trên website của VCLP.

2.4 Cơ cấu tổ chức và khung pháp lý của VCLP

2.4.1 Các luật và quy định hiện hành và sắp tới về báo cáo kiểm kê KNK

A. Khuôn khổ pháp lý và quy định hiện hành

Việt Nam đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý vững chắc và đang phát triển để quản lý KNK, thúc đẩy nền kinh tế carbon thấp và phù hợp với các cam kết theo Hiệp định Paris cũng như mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Tính đến tháng 11 năm 2025, khuôn khổ này bao gồm các luật, nghị định, thông tư và quyết định điều chỉnh việc lập danh mục KNK, hệ thống MRV và nền tảng cho thị trường carbon trong nước. Các quy định này cũng gián tiếp hỗ trợ việc dán nhãn carbon thông qua các cơ chế như giao dịch tín chỉ carbon, LCA và các yêu cầu sản xuất bền vững. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ thông qua các khung pháp lý mới (như Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Quy hoạch VIII), đặt mục tiêu giảm phát thải không điều kiện 15,8% vào năm 2030 và hướng tới phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Các tiêu mục dưới đây trình bày chi tiết các thành phần chính của khuôn khổ hiện hành, được tổ chức rõ ràng theo: luật cơ sở, nghị định triển khai, yêu cầu tại cấp cơ sở, hướng dẫn kỹ thuật và chính sách chiến lược. Bảng 5 trình bày khuôn khổ pháp lý và quy định hiện hành bao gồm năm phần chính. **Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách về giảm phát thải KNK và phát triển thị trường carbon, hiện vẫn chưa có chính sách riêng dành cho hệ thống dán nhãn carbon trong nước. Chính sách mới về dán nhãn carbon cần được xây dựng dựa trên các luật và quy định hiện có.**

Phụ lục 2 cung cấp tóm tắt chi tiết các văn bản được liệt kê trong Bảng 5.

Bảng 5. Khung pháp lý và quy định hiện hành

Phần	Văn bản	Năm	Tầm quan trọng đối với Báo cáo kiểm kê KNK và Dán nhãn Carbon
a. Luật cơ sở	Luật Bảo vệ Môi trường (LEP) Số 72/2020/QH14	2020	Luật cơ sở thiết lập khuôn khổ quốc gia để ứng phó với biến đổi khí hậu, kiểm kê KNK, MRV, Trách nhiệm của Nhà sản xuất Mở rộng (EPR), và ủy quyền cho thị trường carbon trong nước.
b. Các Nghị định thực thi chính (Vận hành LEP 2020 qua	Nghị định Số 06/2022/ND-CP	2022	Quy định cốt lõi định nghĩa hệ thống kiểm kê KNK quốc gia, nghĩa vụ báo cáo của các cơ sở, quy trình đánh giá giảm phát thải, và lộ trình ban đầu cho

Phần	Văn bản	Năm	Tầm quan trọng đối với Báo cáo kiểm kê KNK và Dán nhãn Carbon
việc chi tiết hóa quản lý KNK và phát triển thị trường carbon)			việc cấp tín chỉ carbon và các cơ chế thị trường.
	Nghị định Số 119/2025/ND-CP (Sửa đổi Nghị định 06/2022)	2025	Sửa đổi và hoàn thiện quy trình MRV, trách nhiệm xác minh, và các cơ chế giao dịch hạn ngạch/tín chỉ carbon trong thị trường carbon trong nước đang hình thành.
	Nghị định Số 08/2022/ND-CP	2022	Thực thi LEP 2020 trong các lĩnh vực lập kế hoạch môi trường, quản lý chất thải và nghĩa vụ EPR, tạo ra dữ liệu báo cáo theo chu trình vòng đời có liên quan đến PCF trong tương lai.
	Nghị định Số 21/2011/ND-CP	2011	Thực thi Luật Sử dụng Năng lượng Hiệu quả; thiết lập yêu cầu cho các cơ sở tiêu thụ năng lượng và dán nhãn năng lượng, gián tiếp đóng góp vào việc giảm KNK thông qua hiệu quả năng lượng, nhưng không trực tiếp liên quan đến dán nhãn carbon.
c. Các quy định cấp cơ sở và phát triển thị trường carbon (Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tuân thủ và lộ trình)	Quyết định Số 01/2022/QĐ-TTg	2022	Công bố danh sách ban đầu các ngành và cơ sở phải báo cáo kiểm kê KNK bắt buộc ở cấp cơ sở.
	Quyết định Số 13/2024/QĐ-TTg	2024	Cập nhật và mở rộng phạm vi các đối tượng phải báo cáo kiểm kê KNK theo Nghị định 06/2022.
	Quyết định Số 232/2025/QĐ-TTg	2025	Phê duyệt lộ trình quốc gia cho việc thành lập và vận hành thị trường carbon trong nước của Việt Nam.
d. Hướng dẫn kỹ thuật về tuân thủ theo từng lĩnh vực cụ thể (Đảm bảo tính nhất quán và khả thi của việc triển khai MRV trên các lĩnh vực)	Thông tư Số 01/2022/TT-BTNMT	2022	Cung cấp quy trình kỹ thuật cho kiểm kê KNK và báo cáo giảm phát thải, yêu cầu đánh giá và xác minh, và tích hợp kết quả vào cơ sở dữ liệu quốc gia; yêu cầu các cơ quan xác minh độc lập.
	Thông tư Số 17/2022/TT-BTNMT	2022	Hướng dẫn kỹ thuật về đo lường KNK trong quản lý chất thải, đo lường phát thải methane từ bãi chôn lấp, bao gồm các yếu tố phát thải, tham số mặc định,

Phần	Văn bản	Năm	Tầm quan trọng đối với Báo cáo kiểm kê KNK và Dán nhãn Carbon
			và việc đánh giá lại độ không chắc chắn theo MRV.
	Thông tư Số 38/2023/TT-BCT	2023	Hướng dẫn MRV cho các ngành công nghiệp (thép, năng lượng, khai thác than), quy trình thu thập dữ liệu, đánh giá độ không chắc chắn, tính toán lại và báo cáo sử dụng các mẫu chuẩn.
	Thông tư Số 23/2023/TT-BNNPTNT	2024	Cung cấp phương pháp luận cho kiểm kê KNK và MRV trong ngành lâm nghiệp, bao gồm phát thải/gỡ bỏ từ nạn phá rừng, trồng lại rừng, suy thoái và bể chứa carbon từ sản phẩm gỗ.
	Thông tư Số 13/2024/TT-BXD	2024	Thiết lập quy trình MRV cho báo cáo kiểm kê KNK trong ngành xây dựng; áp dụng cho các công trình và sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng yêu cầu đo lường và xác minh theo ngành.
	Thông tư Số 19/2024/TT-BNNPTNT	2024	Hướng dẫn MRV cho ngành chăn nuôi, bao gồm các yếu tố phát thải mặc định và trách nhiệm của các cơ quan chăn nuôi cấp tỉnh để hòa giải dữ liệu ngành với các dự báo quốc gia.
	Thông tư Số 26/2024/TT-BNNPTNT	2024 (có hiệu lực từ ngày 6 tháng 2 năm 2025)	Đặt ra các tiêu chuẩn kinh tế-kỹ thuật và chi phí chuẩn cho việc đo lường và báo cáo kiểm kê KNK trong ngành chăn nuôi; hỗ trợ ngân sách và khả năng kiểm toán cho các khoản đầu tư giảm phát thải dưới hệ thống MRV quốc gia.
e. Các Chính sách Chiến lược Hỗ trợ các Mục tiêu Khí hậu Rộng lớn hơn (Đưa ra định hướng tổng thể cho việc quản lý KNK và dán nhãn carbon)	Nghị quyết Số 24-NQ/TW	2013	Chỉ đạo cấp cao của Đảng về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, tạo ra mệnh lệnh chính trị lâu dài cho việc phát triển chính sách KNK.
	Nghị quyết Số 93/NQ-CP	2023	Nghị quyết của Chính phủ thúc đẩy chuyển đổi xanh và hợp tác quốc tế, định hướng chiến lược thay vì quy định MRV kỹ thuật.
	Quyết định Số 896/QĐ-TTg	2022	Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu đến 2050, bao gồm các cam kết đạt được mục tiêu phát thải

Phần	Văn bản	Năm	Tầm quan trọng đối với Báo cáo kiểm kê KNK và Dán nhãn Carbon
			ròng bằng không và phát triển hệ thống MRV.
	Quyết định Số 1658/QĐ-TTg	2021	Phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng Xanh Quốc gia, thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế thấp cacbon và tích hợp MRV vào kế hoạch hóa kinh tế.
	NDC Cập nhật (NDC)	2022	Cam kết giảm phát thải chính thức của Việt Nam dưới Hiệp định Paris, cung cấp chuẩn mực cho MRV quốc gia và các mục tiêu giảm phát thải theo ngành.

Tổng thể, khuôn khổ hiện hành cung cấp nền tảng vững chắc cho việc báo cáo kiểm kê KNK và phát triển thị trường carbon, nhưng vẫn thiếu các quy định rõ ràng về CFP và dán nhãn cấp sản phẩm. Để khắc phục khoảng trống này, cần có các định nghĩa rõ ràng, phương pháp chuẩn hóa và quy tắc xác minh để thiết lập một chương trình dán nhãn carbon đáng tin cậy. Đồng thời, các quy định hiện hành đã làm nền tảng cho danh mục KNK, hệ thống MRV ở cấp quốc gia và cơ sở, đảm bảo việc thu thập dữ liệu nhất quán và chuẩn bị cơ sở cho thị trường ETS trong nước.

B. Các luật và quy định sắp tới

Bên cạnh khuôn khổ pháp lý hiện có, Việt Nam đang xây dựng thể hệ mới các quy định về khí hậu nhằm vận hành thị trường carbon trong nước, mở rộng phạm vi danh mục KNK và đồng bộ với các cơ chế thị trường carbon quốc tế theo Điều 6.2 và 6.4 của Hiệp định Paris. Các công cụ này cũng đảm bảo tuân thủ các yêu cầu thương mại toàn cầu, đặc biệt là CBAM của EU, ảnh hưởng đến các mặt hàng xuất khẩu có phát thải cao như thép và xi măng.

Tính đến tháng 12 năm 2025, các quy định sắp tới này dựa trên LEP 2020 (Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14), Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Nghị định số 119/2025/NĐ-CP, tập trung vận hành giai đoạn thí điểm ETS từ 2025–2028. Cùng nhau, chúng là phần quan trọng trong nỗ lực của Việt Nam đạt mục tiêu NDC mới: giảm 43,5% KNK vào năm 2030 (15,8% không điều kiện và 27,7% có điều kiện) và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Các tiêu mục dưới đây nêu bật hướng đi quan trọng của các quy định sắp tới liên quan đến báo cáo kiểm kê KNK, dán nhãn carbon và tích hợp chúng vào thị trường carbon.

a) Hướng đi sắp tới cho báo cáo kiểm kê KNK tại Việt Nam

Việt Nam đang củng cố cơ cấu báo cáo kiểm kê KNK để hỗ trợ hệ thống đăng ký quốc gia, khuôn khổ MRV và nền tảng giao dịch carbon. Quyết định số 232/QĐ-TTg cung cấp lộ trình phát triển thị trường carbon trong nước, bao gồm giai đoạn thí điểm ETS từ 2025–2028 và vận hành đầy

đủ vào năm 2029, đảm bảo đồng bộ với cam kết NDC và ngăn chặn việc tính đôi trong các chuyển giao quốc tế.

Từ ngày 1/1/2025, các doanh nghiệp được liệt kê theo Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg phải thực hiện báo cáo kiểm kê KNK bắt buộc cho phạm vi 1 và 2. Báo cáo danh mục ban đầu nộp về Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31/3/2025, và báo cáo cuối cùng nộp về MAE trước ngày 1/12/2025. Từ 2026 đến 2030, các doanh nghiệp sẽ báo cáo hàng năm và nộp kế hoạch giảm phát thải dựa trên hạn ngạch được phân bổ.

Quyết định cập nhật số 13/2024/QĐ-TTg xác định sáu ngành phải lập danh mục KNK bắt buộc vào năm 2025: Năng lượng; Giao thông vận tải; Xây dựng; Quy trình công nghiệp; Nông nghiệp, Lâm nghiệp và sử dụng đất; Quản lý chất thải. Mục đích của việc lập danh mục KNK là tạo ra dữ liệu đáng tin cậy cho đo lường phát thải, quản lý và lập kế hoạch giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Nghị định số 119/2025/NĐ-CP quy định trách nhiệm và thủ tục xác minh giảm phát thải ở các cấp:

- Xác minh cấp cơ sở – do Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện;
- Xác minh theo ngành – do các Bộ liên quan thực hiện;
- Xác minh cấp quốc gia – do MAE thực hiện.

b) Hướng đi sắp tới cho dán nhãn carbon tại Việt Nam

Chiến lược của Việt Nam về nhãn carbon tập trung vào việc triển khai VCLP nhằm nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong việc đo lường dấu chân carbon sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng từ thị trường quốc tế. Giai đoạn khởi động vào năm 2026 sẽ bắt đầu với 2–3 nhóm sản phẩm ưu tiên tại các khu công nghiệp chính, sau khi ban hành thông tư hướng dẫn phương pháp tính toán CFP theo ISO 14067.

Nhãn carbon hỗ trợ mục tiêu khí hậu quốc gia bằng cách thể hiện giảm phát thải chuỗi cung ứng, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và thu hút các đối tác nước ngoài cũng như đầu tư xanh. Các doanh nghiệp trong các ngành phát thải cao như dệt may và sản xuất sẽ cần đo lường và công bố phát thải ở cấp sản phẩm, cải thiện khả năng xuất khẩu và thúc đẩy sản xuất tiết kiệm năng lượng.

Chương trình cũng liên kết với thị trường carbon rừng thông qua Nghị định về tín chỉ carbon rừng sắp ban hành, cho phép gắn nhãn cho các tín chỉ dựa trên rừng và hỗ trợ thương mại hóa các hoạt động giảm phát thải từ bảo vệ rừng và trồng rừng. Điều này tạo cơ hội xác minh nguồn gốc xanh của các sản phẩm nông-lâm nghiệp và đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải quốc gia rộng hơn.

Từ 2027 đến 2030, chương trình nhãn carbon sẽ mở rộng sang các ngành năng lượng và công nghiệp, với mục tiêu tích hợp vào hệ thống báo cáo kiểm kê KNK quốc gia, cho phép doanh nghiệp sử dụng nhãn carbon làm cơ sở cho giao dịch tín chỉ carbon. Các ưu tiên cốt lõi bao gồm xây dựng cơ chế thể chế minh bạch, nâng cao năng lực doanh nghiệp và tăng cường hợp tác quốc tế để áp dụng các tiêu chuẩn toàn cầu. Đến năm 2035, nhãn carbon dự kiến sẽ trở thành bắt buộc đối với các sản phẩm xuất khẩu được lựa chọn, hỗ trợ giảm phát thải, tăng giá trị sản

phẩm trên thị trường toàn cầu và đóng góp vào chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp của Việt Nam.

c) Tích hợp báo cáo kiểm kê KNK và dán nhãn carbon vào thị trường carbon và cam kết quốc tế

Việt Nam dự kiến liên kết báo cáo kiểm kê KNK và nhãn carbon với thị trường carbon trong nước và quốc tế theo Điều 6.2 của Hiệp định Paris, và hiện đang soạn thảo nghị định về chuyển giao kết quả giảm phát thải và tín chỉ carbon quốc tế. Nền tảng giao dịch carbon quốc gia sẽ được thí điểm trong giai đoạn 2025–2028, với mục tiêu vận hành đầy đủ vào 2029–2030, theo Nghị định về trao đổi kết quả giảm phát thải và tín chỉ carbon⁸.

Đến năm 2030, thị trường carbon dự kiến sẽ áp dụng đầy đủ ISO 14064 cho báo cáo kiểm kê KNK và ISO 14067 cho dán nhãn carbon, cho phép doanh nghiệp tiếp cận tài chính xanh và tham gia giao dịch tín chỉ carbon quốc tế, thúc đẩy hợp tác với các đối tác trong các ngành sản xuất và tái chế carbon thấp. Sự tích hợp này sẽ tăng cường dòng vốn đầu tư, cải thiện khả năng xuất khẩu và thúc đẩy quá trình giảm phát thải ở các ngành then chốt.

Báo cáo kiểm kê KNK và dán nhãn carbon sẽ là hạ tầng dữ liệu cốt lõi cho việc định giá carbon, giám sát giảm phát thải và theo dõi tuân thủ. Việc tham gia các cơ chế thị trường sẽ được hỗ trợ thông qua hệ thống MRV kỹ thuật số, nâng cao năng lực doanh nghiệp, và tăng cường hợp tác quốc tế, theo Dự án Phát triển Thị trường Carbon (Quyết định số 232/QĐ-TTg).

2.4.2 Cơ cấu tổ chức

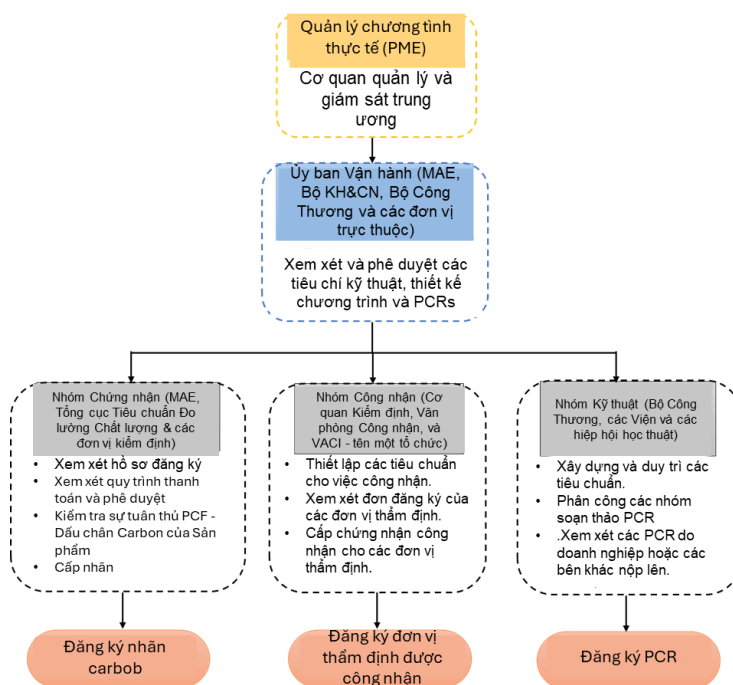
Việc triển khai dán nhãn carbon và các chương trình xác minh liên quan tại Việt Nam đòi hỏi sự tham gia chủ động của nhiều bộ, ngành và cơ quan kỹ thuật. Mỗi bên liên quan có vai trò riêng nhằm đảm bảo phối hợp hiệu quả, thiết lập tiêu chuẩn, cấp chứng nhận và giám sát tuân thủ. Khung thể chế cho dán nhãn carbon được minh họa trong Hình 9.

VCLP sẽ không hoạt động trực tiếp dưới MAE. Thay vào đó, chương trình được cấu trúc theo cơ chế đa bộ, với sự tham gia dựa trên nhiệm vụ kỹ thuật và chuyên môn theo ngành của từng bộ. Trong cơ chế này, PME sẽ quản lý chương trình, trong khi các bộ và cơ quan chuyên môn đảm nhận trách nhiệm thông qua các ủy ban và nhóm công tác được chỉ định.

Trong giai đoạn đầu, MAE có thể đảm nhận vai trò PME, dẫn dắt việc ban hành quy định chương trình, công nhận tổ chức/đơn vị kiểm định, quản lý hồ sơ đăng ký nhãn carbon, duy trì sổ đăng ký nhãn carbon và giám sát các quyết định xác minh. Các bộ khác như Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST) và Bộ Công Thương (MOIT) sẽ phối hợp thông qua các ủy ban và nhóm công tác để đảm bảo tính minh bạch, cân bằng và quyền sở hữu chung, thay vì quản lý theo thứ bậc bởi một bộ duy nhất.

⁸ <https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/du-thao-nghi-dinh-ve-trao-doi-quoc-te-ket-qua-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-417949-d10.html>

Cơ cấu này cho phép triển khai quốc gia một cách phối hợp thông qua phân công trách nhiệm rõ ràng. PME quản lý toàn bộ chương trình; Ủy ban Vận hành điều phối liên bộ; Nhóm Chứng nhận, Nhóm Công nhận và Nhóm kỹ thuật đảm nhận các chức năng chuyên môn để hỗ trợ việc áp dụng quy định kỹ thuật nhất quán, ra quyết định minh bạch và xác minh khách quan. Tất cả các thành phần này cùng tạo nên cơ chế giám sát vững chắc, giúp việc triển khai nhãn carbon đạt hiệu quả và đáng tin cậy.



Hình 9. Cơ cấu tổ chức của quy trình dán nhãn carbon

Bảng 6 trình bày khung thể chế của VCLP, nêu rõ các nhóm chức năng chính và vai trò tương ứng của họ trong việc quản lý, phối hợp và triển khai các thành phần khác nhau của quy trình cấp chứng nhận và dán nhãn carbon.

Bảng 6. Cơ cấu tổ chức và vai trò

Tổ chức/ Nhóm	Vai trò và Trách nhiệm chính	Các Đơn vị/ Bộ Ngành
Tổ chức Quản lý Chương trình	- Cơ quan chính quản lý và giám sát chương trình dán nhãn carbon. - Phối hợp, giám sát tổng thể và chỉ đạo chiến lược. - Tích hợp VCLP với các chương trình và chính sách quốc gia khác.	MAE
Ủy ban Vận hành	Phối hợp và hỗ trợ xây dựng, thẩm định và phê duyệt các PCR.	- MAE, - MOST, and - MOIT

Tổ chức/ Nhóm	Vai trò và Trách nhiệm chính	Các Đơn vị/ Bộ Ngành
	- Quản lý quy trình nộp hồ sơ và thanh toán cho hoạt động chứng nhận và cấp nhãn. - Giám sát hệ thống MRV nhằm bảo đảm tính minh bạch và toàn vẹn của dữ liệu. - Quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia. - Cấp nhãn carbon.	
Nhóm Chứng nhận	- Xem xét đủ điều kiện, đơn đăng ký và quy trình thanh toán. - Tiến hành kiểm tra tuân thủ đối với PCFs. - Phê duyệt nhãn carbon.	- MAE, - Cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng (STAMEQ) - Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Kiểm tra (QUATEST) (thuộc MOST)
Nhóm Công nhận	- Đặt ra các tiêu chuẩn cho việc công nhận kiểm chứng viên. - Xem xét đơn đăng ký của kiểm chứng viên. - Cấp chứng nhận cho kiểm chứng viên. - Tổ chức đào tạo và nâng cao năng lực cho kiểm chứng viên.	- Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia (BoA), - Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về Tiêu chuẩn chất lượng (AOSC), - Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam (VACI).
Nhóm kỹ thuật	- Phát triển và duy trì các tiêu chuẩn đánh giá và dán nhãn CFP thông qua các nhóm phát triển PCR. - Phân công các nhóm soạn thảo PCRs . - Xem xét PCR do doanh nghiệp/ tổ chức khác gửi.	- MOIT, - Các Hiệp hội Ngành nghề - Các tổ chức nghiên cứu và các trường đại học.
Các Cơ sở Dữ liệu Hỗ trợ	- Cơ sở Dữ liệu Nhãn Carbon – Duy trì các nhãn carbon đã cấp cho doanh nghiệp. - Cơ sở Dữ liệu Kiểm chứng viên được Công nhận – Liệt kê các kiểm chứng viên đã được công nhận.	

Tổ chức/ Nhóm	Vai trò và Trách nhiệm chính	Các Đơn vị/ Bộ Ngành
	Cơ sở Dữ liệu PCR – Duy trì các PCR đã được phê duyệt để tham khảo và cập nhật.	

Các tổ chức công nhận tại Việt Nam

Việt Nam có ba cơ quan công nhận chính hỗ trợ đánh giá sự phù hợp và hội nhập quốc tế:

- **Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về Tiêu chuẩn chất lượng (AOSC)⁹:** Là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Liên hiệp Các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. AOSC tập trung vào công nhận các phòng thí điểm và phòng thí nghiệm y tế (ISO/IEC 17025, ISO 15189) và cung cấp đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng cho các phòng thí nghiệm.
- **Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia (BoA)¹⁰:** Là cơ quan công nhận quốc gia duy nhất của Việt Nam, hoạt động trực thuộc STAMEQ – Bộ Khoa học và Công nghệ. BoA công nhận các phòng thí điểm và hiệu chuẩn, phòng thí nghiệm y tế, tổ chức chứng nhận và kiểm định, các tổ chức kiểm tra độ chính xác kết quả thí điểm (cung cấp thí điểm năng lực), và các nhà sản xuất vật liệu tham chiếu. BoA đại diện Việt Nam trong các tổ chức quốc tế như ILAC, IAF và APAC, đảm bảo công nhận quốc tế.
- **Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam (VACI)¹¹:** Là cơ quan công nhận bên thứ ba hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ. VACI công nhận các tổ chức chứng nhận, phòng thí nghiệm và tổ chức kiểm định hoạt động theo ISO 17011 và khung pháp lý của Việt Nam, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn trong nước và quốc tế.

2.4.3 Cơ sở dữ liệu quốc gia cho VCLP

Một cơ sở dữ liệu quốc gia tập trung cần được thiết lập để hỗ trợ quản lý, minh bạch và truy xuất nguồn gốc của chương trình dán nhãn PCF. Cơ sở dữ liệu này sẽ là nền tảng kỹ thuật số chính để lưu trữ, truy cập và cập nhật tất cả thông tin liên quan đến hệ thống dán nhãn.

Các loại hồ sơ sau sẽ được duy trì trong cơ sở dữ liệu:

- Hồ sơ các nhãn đã được phê duyệt, bao gồm thông tin sản phẩm, tình trạng chứng nhận và thời hạn hiệu lực.
- Quá trình nộp hồ sơ và thanh toán.
- Tiêu chuẩn kỹ thuật, PCR và các tài liệu phương pháp luận.
- Danh sách các tổ chức và cá nhân kiểm định được công nhận.

⁹ <https://aosc.vn/> (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

¹⁰ <https://www.boa.gov.vn/en> (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

¹¹ <https://vaci.vn/?lang=en> (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

Cơ sở dữ liệu sẽ được quản lý bởi PME, với các giao thức truy cập an toàn và cập nhật định kỳ để đảm bảo tính đáng tin cậy, minh bạch và khả năng tiếp cận công khai.

2.5 Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện cung cấp một lộ trình có cấu trúc để vận hành VCLP. Nó nêu rõ cách tiếp cận theo từng giai đoạn cho việc triển khai, cơ chế giám sát và đánh giá, cũng như các biện pháp giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thực hiện. Kế hoạch đảm bảo rằng tất cả các thành phần của chương trình, từ phát triển phương pháp luận đến chứng nhận, được thực hiện một cách hiệu quả, minh bạch và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia cũng như quốc tế.

2.5.1 Các giai đoạn triển khai

VCLP sẽ được triển khai theo từng giai đoạn nhằm tạo điều kiện cho việc học hỏi, tinh chỉnh hệ thống và xây dựng năng lực cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức kiểm định. Quá trình triển khai sẽ bao gồm ba giai đoạn chính: **Khởi động**, **Triển khai đầy đủ** và **Mở rộng**. Bảng 7 trình bày các giai đoạn triển khai của VCLP.

Bảng 7. Các giai đoạn triển khai

Giai đoạn	Mô tả	Hoạt động và Đặc điểm chính	Thời gian
Khởi động	Khởi động ban đầu và thiết lập hệ thống với phạm vi ngành hạn chế.	✓ Lựa chọn 2-3 ngành ưu tiên để triển khai chính thức chương trình và thực hiện. ✓ Chính phủ tài trợ cho việc xác minh, chứng nhận và đào tạo. ✓ Phát triển và phê duyệt các PCRs chuẩn. ✓ Xây dựng năng lực cho doanh nghiệp, kiểm chứng viên và các cơ quan chứng nhận. ✓ Kiểm tra cơ sở dữ liệu và định dạng nhãn. ✓ Tổ chức các hội thảo nâng cao nhận thức và đào tạo kỹ thuật. ✓ Công bố các tiêu chuẩn và sách hướng dẫn. ✓ Giới thiệu Nhãn PCF	2 năm (2026 - 2028)
Mở rộng toàn diện	Mở rộng chương trình để bao phủ thêm các ngành và nhóm sản phẩm.	✓ Mở rộng phạm vi áp dụng cho nhiều ngành và sản phẩm hơn. ✓ Thu hồi chi phí thông qua các khoản phí đào tạo, đăng ký và chứng nhận.	4 năm (2029 – 2032)

Giai đoạn	Mô tả	Hoạt động và Đặc điểm chính	Thời gian
		✓ Cho phép doanh nghiệp phát triển hoặc điều chỉnh PCR với sự phê duyệt của PME. ✓ Tăng cường công nhận kiểm chứng viên và phối hợp giữa các cơ quan. ✓ Cải thiện quản lý dữ liệu và tính minh bạch. ✓ Cấp cả Nhãn PCF và Nhãn CFR	
Mở rộng quy mô	Chuyển từ mô hình tự nguyện sang mô hình rộng hơn hoặc bắt buộc, phù hợp với chính sách carbon quốc gia và quốc tế.	✓ Mở rộng sang nhiều ngành và đánh giá vòng đời đầy đủ (từ cánh nội đến mỏ chôn). ✓ Tích hợp với hệ thống mua sắm xanh và các hệ thống thị trường carbon. ✓ Hợp tác với các tổ chức quốc tế. ✓ Thúc đẩy các công cụ kỹ thuật số cho tính minh bạch và khả năng tiếp cận.	Sau năm 2033

Các giai đoạn này là tạm thời và sẽ được tinh chỉnh thêm khi khung thể chế cho VCLP được thiết lập. Sau khi khung thể chế hoàn thiện, Ban Điều hành sẽ phân công một nhóm kỹ thuật hoặc tiểu ban chuyên trách để phát triển và giám sát chi tiết từng giai đoạn, bao gồm các nhiệm vụ liên quan đến phát triển giai đoạn đầu, lập kế hoạch ngân sách và huy động vốn. Dự toán ngân sách cũng có thể bao gồm các ưu đãi tài chính và hỗ trợ kỹ thuật từ các nhà tài trợ quốc tế, tổ chức tài chính khí hậu và các tổ chức liên quan khác, phối hợp với các bộ chủ chốt và các bên liên quan. Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế sẽ được tăng cường trong giai đoạn mở rộng trong tương lai nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật, điều chỉnh tiêu chuẩn theo thực tiễn toàn cầu và chia sẻ kiến thức để cải thiện chương trình.

Khi Đóng góp do Quốc gia tự quyết (NDC) của Việt Nam được cập nhật mỗi 5 năm, khung dán nhãn carbon cần luôn phù hợp với các cam kết giảm phát thải quốc gia được cập nhật, bao gồm cả đợt rà soát sắp tới trước năm 2030. Hơn nữa, các cập nhật sau 2030 của NDC và các yêu cầu quốc tế mới nổi, chẳng hạn như CBAM của EU, cũng cần được xem xét trước khi triển khai đầy đủ nhằm đảm bảo tính nhất quán về chính sách, khả năng cạnh tranh và sự tương thích quốc tế.

Theo nghiên cứu và đề xuất dự thảo, cả phát triển thị trường carbon (bao gồm ETS) và VCLP dự kiến sẽ bắt đầu vào năm 2026. Thị trường ETS dự kiến sẽ hoạt động đầy đủ vào năm 2029, theo lộ trình được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-TTg (2025). Do đó, việc phát triển thị trường carbon và chương trình dán nhãn carbon cần được coi là những sáng kiến bổ trợ lẫn nhau.

2.5.2 Giám sát và đánh giá

Một hệ thống Giám sát và Đánh giá (M&E) vững chắc sẽ được thiết lập nhằm đánh giá hiệu quả chương trình, đảm bảo cải tiến liên tục, và duy trì tính minh bạch trong suốt quá trình triển khai.

Các thành phần chính của hệ thống M&E bao gồm:

- **Chỉ số hiệu quả:** Theo dõi định kỳ các chỉ số chủ chốt như số lượng sản phẩm được dán nhãn, CFP đã được xác minh, số lượng kiểm định viên được đào tạo, và số doanh nghiệp tham gia.
- **Đánh giá định kỳ:** Báo cáo tiến độ hàng năm đánh giá hiệu quả, những thách thức và bài học rút ra từ việc triển khai, sử dụng nguồn lực, huy động đầu tư, và các khoảng trống về tài chính.
- **Đảm bảo chất lượng:** Kiểm toán nội bộ và bên ngoài để đảm bảo tính chính xác và toàn vẹn của các quy trình xác minh và cấp chứng nhận.
- **Phản hồi từ các bên liên quan:** Tổ chức các cuộc tham vấn có cấu trúc với doanh nghiệp, kiểm định viên và người tiêu dùng nhằm cải thiện chương trình.
- **Minh bạch dữ liệu:** Công khai dữ liệu sản phẩm đã được xác minh và tổng kết hiệu quả chương trình thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia và cổng thông tin điện tử.
- **Phù hợp chính sách:** Kết quả M&E được sử dụng để điều chỉnh chính sách, đồng bộ với thị trường carbon quốc gia và chiến lược mua sắm xanh.
- **Xây dựng năng lực:** Phát triển năng lực kỹ thuật và thể chế dựa trên kết quả M&E.

Ban Điều hành sẽ phân công một nhóm chuyên trách M&E để giám sát các thành phần này. Nhóm này sẽ phối hợp với các cơ quan và bên liên quan để thực hiện đánh giá, tổng hợp báo cáo tiến độ, và đưa ra phản hồi có thể hành động. Kết quả từ giám sát và đánh giá sẽ hướng dẫn các giai đoạn tiếp theo của chương trình và điều chỉnh chính sách, đảm bảo tính bền vững lâu dài và độ tin cậy của chương trình.

2.5.3 Đánh giá và giảm thiểu rủi ro

Việc triển khai thành công VCLP đòi hỏi xác định và quản lý chủ động các rủi ro tiềm ẩn. Các rủi ro chính và biện pháp giảm thiểu tương ứng được tóm tắt trong Bảng 8.

Bảng 8. Đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu

Loại rủi ro	Mô tả	Biện pháp giảm thiểu
Năng lực kỹ thuật	Thiếu chuyên môn về LCA và đánh giá CFP trong các doanh nghiệp và người xác minh.	Tổ chức các chương trình đào tạo mục tiêu và phát triển các mô hình, hướng dẫn tính toán KNK.
Khả năng và chất lượng dữ liệu	Dữ liệu hoạt động không đầy đủ hoặc không nhất quán trong chuỗi cung ứng.	Phát triển mẫu dữ liệu chuẩn, khuyến khích thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, và sử dụng hệ số phát thải mặc định khi cần.

Loại rủi ro	Mô tả	Biện pháp giảm thiểu
Phối hợp thể chế	Trách nhiệm chồng chéo giữa các bộ và cơ quan.	Xác định rõ vai trò của các cơ quan, tăng cường phối hợp liên bộ thông qua Ủy ban Vận hành.
Hạn chế tài chính	Chi phí cao cho xác minh và chứng nhận có thể hạn chế sự tham gia của SMEs.	Cung cấp hỗ trợ xác minh được trợ giá và tìm kiếm hợp tác với các chương trình tài trợ từ nhà tài trợ.
Tham gia của các bên liên quan	Nhận thức hoặc động lực thấp và sự tham gia hạn chế của doanh nghiệp và người tiêu dùng.	Nâng cao nhận thức và làm nổi bật lợi ích thị trường của nhãn carbon.
Xác minh và độ tin cậy	Nguy cơ xác minh không nhất quán hoặc xung đột lợi ích.	Thực hiện yêu cầu chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế và tiến hành kiểm toán chất lượng ngẫu nhiên.

Các rủi ro nêu trên có thể được giải quyết thông qua việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu đề xuất bởi các đội ngũ được Ủy ban Điều hành phân công. Ngoài ra, bất kỳ rủi ro mới phát sinh nào được xác định thông qua hệ thống M&E cũng nên được tích hợp vào quy trình quản lý rủi ro tổng thể và thông báo tới các bên liên quan và người tham gia chương trình để thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

2.6 Xây dựng năng lực

Thành công của chương trình nhãn carbon phụ thuộc vào sự tham gia tích cực và năng lực kỹ thuật của các bên liên quan chính, bao gồm cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xác minh và cơ quan chứng nhận.

2.6.1 Đánh giá nhu cầu năng lực

Cần tiến hành một đánh giá toàn diện về nhu cầu năng lực để xác định những khoảng trống về kiến thức, kỹ năng kỹ thuật và mức độ sẵn sàng của các bên liên quan. Đánh giá sẽ tập trung vào:

- Hiểu biết về các phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá PCF (ISO 14067, GHG Protocol và PAS).
- Khả năng thu thập, quản lý và báo cáo dữ liệu trong doanh nghiệp.
- Quy trình xác minh và chứng nhận.
- Năng lực chính sách và thể chế cho giám sát và phối hợp.

Kết quả của đánh giá sẽ hướng dẫn thiết kế các can thiệp đào tạo và hỗ trợ có mục tiêu.

2.6.2 Kế hoạch đào tạo và chuyển giao kiến thức

Dựa trên đánh giá nhu cầu, cần phát triển kế hoạch đào tạo và chuyển giao kiến thức để tăng cường năng lực của các bên liên quan ở mọi cấp độ. Các thành phần chính bao gồm:

- Các hội thảo và webinar về tính toán, báo cáo và quy trình xác minh PCF.
- Các buổi đào tạo kỹ thuật cho các tổ chức xác minh, cơ quan chứng nhận và cán bộ nhà nước về MRV và đảm bảo chất lượng.
- Chương trình nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và người tiêu dùng về lợi ích và cách sử dụng nhãn carbon.
- Trao đổi kiến thức với chuyên gia quốc tế và các chương trình khu vực để chia sẻ thực tiễn tốt nhất.

Tài liệu đào tạo và phương pháp triển khai cần được tùy chỉnh theo vai trò và trình độ kỹ thuật của người tham gia.

2.6.3 Công cụ hỗ trợ và tài liệu hướng dẫn

Để đảm bảo áp dụng đồng bộ các phương pháp và tiêu chuẩn, cần phát triển một bộ công cụ hỗ trợ và tài liệu hướng dẫn, bao gồm:

- Sổ tay hướng dẫn và hướng dẫn tính toán cho doanh nghiệp.
- Danh mục kiểm tra xác minh và chứng nhận.
- Mẫu biểu báo cáo và tài liệu.
- Câu hỏi thường gặp, nghiên cứu điển hình và tài liệu truyền thông cho việc phổ biến rộng rãi.

Các tài nguyên này sẽ giúp thể chế hóa quy trình dán nhãn carbon và thúc đẩy học hỏi, cải tiến liên tục trong số các bên liên quan.

3 Kế hoạch công tác triển khai giai đoạn thí điểm

Phần này trình bày một kế hoạch công việc chi tiết để triển khai giai đoạn thí điểm của VCLP, dựa trên thiết kế chương trình đã được phê duyệt. Kế hoạch bao gồm các yếu tố quan trọng như quản lý các bên liên quan, lập lịch trình chương trình, sự tham gia của khu vực tư nhân, các hoạt động đào tạo, sự tham gia của các bên liên quan, cũng như các tiêu chí lựa chọn, đánh giá và quy trình xác minh.

Phần này trình bày một kế hoạch công việc chi tiết để triển khai giai đoạn thí điểm của VCLP, dựa trên thiết kế chương trình đã được phê duyệt. Kế hoạch bao gồm các yếu tố quan trọng như quản lý các bên liên quan, lập lịch trình chương trình, sự tham gia của khu vực tư nhân, các hoạt động đào tạo, sự tham gia của các bên liên quan, cũng như các tiêu chí lựa chọn, đánh giá và quy trình xác minh.

Mục tiêu của giai đoạn thí điểm

- Triển khai khung và phương pháp dán nhãn carbon được xây dựng trong giai đoạn thiết kế.
- Xây dựng dự thảo các PCR cho các ngành sản phẩm được lựa chọn.

- Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật cho việc triển khai, thẩm tra và chứng nhận.
- Thu thập phản hồi và xác định các lĩnh vực cần cải thiện để triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Dựa trên thiết kế VCLP, NIRAS đề xuất kế hoạch công việc chi tiết cho việc triển khai giai đoạn thí điểm, có xem xét các khía cạnh then chốt sau đây.

3.1 Quản lý các bên liên quan

Một hoạt động lập bản đồ các bên liên quan toàn diện sẽ được thực hiện nhằm xác định tất cả các chủ thể liên quan, bao gồm các bộ, hiệp hội ngành nghề, viện nghiên cứu, cũng như các tổ chức thẩm tra và công nhận. Đồng thời, cần rà soát xem tại Việt Nam đã từng triển khai các sáng kiến dán nhãn carbon cho sản phẩm hay chưa, thông qua các chương trình quốc gia hoặc các hợp tác quốc tế. Tất cả các bên liên quan sẽ được cập nhật thường xuyên về tiến độ thông qua các kênh truyền thông có cấu trúc như hội thảo và các cuộc họp kỹ thuật, nhằm đảm bảo tính minh bạch và sự đồng thuận, cùng làm chủ chương trình.

Các quan hệ đối tác với các cơ sở học thuật, chuyên gia kỹ thuật và các tổ chức nghiên cứu sẽ được thiết lập để phục vụ cho việc xây dựng và thẩm định các PCR. Các tổ chức thẩm tra và chứng nhận sẽ được huy động để cung cấp hoạt động xác nhận độc lập của bên thứ ba đối với các PCF. Một nhóm công tác kỹ thuật hoặc ban cố vấn cũng có thể được thành lập nhằm cung cấp ý kiến đóng góp và hướng dẫn liên tục trong suốt giai đoạn thí điểm.

3.2 Lịch trình chương trình

Bảng 9 trình bày chi tiết tiến độ triển khai các hoạt động trong giai đoạn thí điểm, bao gồm các sản phẩm đầu ra và các mốc quan trọng.

Bảng 9. Thời gian thực hiện giai đoạn thí điểm

Nhiệm vụ 4. Báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm tại các ngành được lựa chọn và tổng hợp tất cả các hoạt động đào tạo, nâng cao nhận thức			
Các hoạt động		Sản phẩm đầu ra dự kiến	Thời gian và thời hạn
Hoạt động 4.1	Xây dựng và thống nhất với DCC về lựa chọn ngành, kế hoạch triển khai giai đoạn thí điểm, chương trình đào tạo và lịch trình	Lựa chọn ngành (đã hoàn thành) và kế hoạch triển khai	08/ 01/ 2026
Hoạt động 4.2	Tổ chức 02 khóa đào tạo và hội thảo nâng cao năng lực cho các bên liên quan	Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực	09/03/2026

Nhiệm vụ 4. Báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm tại các ngành được lựa chọn và tổng hợp tất cả các hoạt động đào tạo, nâng cao nhận thức			
Các hoạt động		Sản phẩm đầu ra dự kiến	Thời gian và thời hạn
Hoạt động 4.3	Thực hiện giai đoạn thí điểm (khảo sát thực địa phục vụ thu thập và xác thực dữ liệu, đánh giá, thẩm tra, quy trình chứng nhận)	Hoàn thành giai đoạn thí điểm	15/04/2026
Hoạt động 4.4	Xây dựng báo cáo về kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm	Hoàn thiện Sản phẩm 4 (D4): Báo cáo kết quả chi tiết của giai đoạn thí điểm, ngành được lựa chọn, biên bản sự kiện và hội thảo	25/04/2026

3.3 Sự tham gia của khu vực tư nhân

Khu vực tư nhân sẽ đóng vai trò trung tâm trong giai đoạn thí điểm. Các cuộc tham vấn sẽ được tổ chức với các ngành được lựa chọn nhằm xác định các sản phẩm phù hợp để áp dụng dán nhãn. Hướng dẫn và tiêu chí rõ ràng sẽ được cung cấp cho việc thu thập dữ liệu, đánh giá CFP và tuân thủ các yêu cầu về dán nhãn.

Các khóa đào tạo dành cho doanh nghiệp tham gia sẽ bao gồm:

- Các tiêu chuẩn và phương pháp dán nhãn carbon
- Thực hành quản lý và báo cáo dữ liệu
- Các yêu cầu về thẩm tra và chứng nhận

Ngoài ra, các Biểu mẫu Thu thập Dữ liệu và Mẫu tính toán phát thải khí nhà kính (KNK) tiêu chuẩn hóa sẽ được xây dựng nhằm đảm bảo tính nhất quán và thuận tiện trong việc nộp dữ liệu. Các mẫu này sẽ bao gồm:

- Hướng dẫn nhập dữ liệu, đơn vị tính và ranh giới hệ thống
- Các bảng tính mẫu và cơ sở dữ liệu hệ số phát thải
- Danh mục kiểm tra đảm bảo chất lượng và xác thực
- Các bảng tổng hợp kết quả KNK và báo cáo
- Định dạng số hóa thân thiện với người dùng hoặc trên nền tảng Excel

Những hoạt động này sẽ góp phần nâng cao năng lực của doanh nghiệp, giúp họ chủ động tham gia và hưởng lợi từ chương trình dán nhãn carbon.

3.4 Tiêu chí lựa chọn

Đối với giai đoạn thí điểm, ba ngành trọng điểm đã được ưu tiên lựa chọn dựa trên tầm quan trọng kinh tế, cường độ phát thải và mức độ sẵn có của dữ liệu, bao gồm:

- Chế biến thực phẩm
- Giấy và bột giấy
- Hoá chất

Các tiêu chí lựa chọn sẽ được xây dựng nhằm định hướng việc xác định các sản phẩm và doanh nghiệp phù hợp từ mỗi ngành để tham gia chương trình dán nhãn carbon thí điểm. Từ các ngành này, khoảng 10 doanh nghiệp sẽ được lựa chọn cho giai đoạn triển khai ban đầu của chương trình dán nhãn carbon. Quá trình lựa chọn sẽ xem xét các yếu tố như:

- Mức độ sẵn có của dữ liệu sản xuất và năng lượng đáng tin cậy.
- Sự sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc tham gia và chia sẻ thông tin.
- Tính đại diện của các quy trình sản xuất trong ngành.
- Tiềm năng chứng minh mức giảm CFP có thể đo lường được.

Việc triển khai thí điểm sẽ cung cấp kinh nghiệm thực tiễn trong việc áp dụng các phương pháp CFP, cũng như các quy trình thẩm tra và dán nhãn trong nhiều bối cảnh công nghiệp khác nhau.

Mặc dù trọng tâm ban đầu là ba ngành nêu trên, chương trình được thiết kế để mở rộng trong các giai đoạn tiếp theo nhằm bao gồm các ngành xuất khẩu chịu tác động của CBAM như thép, nhôm, xi măng, phân bón, hydro và điện, qua đó giúp các ngành công nghiệp của Việt Nam sẵn sàng hơn trước các yêu cầu carbon quốc tế ngày càng nghiêm ngặt. Thông tin chi tiết về các yêu cầu CBAM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam được trình bày tại Phụ lục 1.

3.5 Quy trình đánh giá và quy trình thẩm tra.

Quy trình đánh giá sẽ bao gồm việc rà soát hồ sơ, các thủ tục phê duyệt và kiểm tra chất lượng nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, sự nhất quán về phương pháp luận và tính đầy đủ của báo cáo. Quy trình này cũng sẽ đánh giá mức độ phối hợp giữa các bên liên quan, sự tham gia của khu vực tư nhân và hiệu quả thể chế, thông qua các chỉ số hiệu quả chính (KPIs) như tiến độ thực hiện, chất lượng dữ liệu và kết quả thẩm tra.

Hoạt động thẩm tra sẽ do các tổ chức độc lập, được công nhận thực hiện. Tại Việt Nam, hiện có khoảng ba tổ chức công nhận giám sát hoạt động đánh giá sự phù hợp và sẽ đóng vai trò trong việc công nhận các đơn vị thẩm tra. Các hoạt động thẩm tra sẽ bao gồm rà soát dữ liệu, đánh giá tại hiện trường khi cần thiết, và xác nhận sự tuân thủ đối với các PCR và phương pháp CFP. Trong trường hợp năng lực trong nước còn hạn chế, sự hợp tác quốc tế sẽ được xem xét.

Khung đánh giá và thẩm tra sẽ đảm bảo tính tin cậy, minh bạch và tạo ra các bài học thực tiễn phục vụ cho việc mở rộng chương trình dán nhãn carbon.

3.6 Các tài liệu cần chuẩn bị trong giai đoạn thí điểm

Để đảm bảo việc triển khai hiệu quả và thống nhất, các tài liệu chủ chốt sau sẽ được xây dựng và hoàn thiện trước khi triển khai giai đoạn thí điểm:

1. **Biểu mẫu thu thập dữ liệu và mẫu tính toán KNK:** Cung cấp các mẫu tiêu chuẩn để các ngành ghi nhận dữ liệu về năng lượng, vật liệu và phát thải, kèm theo hướng dẫn rõ ràng về nhập liệu, ranh giới và xác thực dữ liệu. Bao gồm các bảng tính mẫu, tài liệu tham chiếu về hệ số phát thải và các bảng tổng hợp nhằm đảm bảo đánh giá CFP chính xác và nhất quán.
2. **Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật:** Cung cấp hướng dẫn chi tiết về triển khai CFP, thu thập dữ liệu, thẩm tra và quy trình báo cáo.
3. **PCR cho các sản phẩm được lựa chọn:** Được xây dựng thông qua tham vấn với doanh nghiệp và chuyên gia nhằm hướng dẫn việc đánh giá CFP theo từng loại sản phẩm.
4. **Phân công các đơn vị thẩm tra được công nhận:** Danh sách các tổ chức thẩm tra bên thứ ba được công nhận sẽ được xác định và chính thức phân công để thực hiện các hoạt động thẩm tra và chứng nhận trong giai đoạn thí điểm.
5. **Kế hoạch triển khai và tài liệu đào tạo:** Bao gồm lộ trình triển khai theo từng ngành, bài trình bày đào tạo và sổ tay tham khảo dành cho các bên liên quan.

3.7 Tóm tắt

Giai đoạn thí điểm là bước then chốt trong việc vận hành khung dán nhãn carbon và kiểm nghiệm khả năng áp dụng thực tiễn của khung này trong các ngành công nghiệp. Giai đoạn này sẽ xác nhận tính vững chắc về mặt kỹ thuật, mức độ sẵn sàng về thể chế và tính khả thi tổng thể của VCLP.

Các kết quả chính dự kiến bao gồm:

- Dự thảo các phương pháp CFP và quy trình báo cáo phù hợp với điều kiện quốc gia.
- Nâng cao năng lực của các cơ quan thể chế và khu vực tư nhân trong triển khai và thẩm tra.
- Tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan, thúc đẩy tinh thần đồng sở hữu và trách nhiệm giải trình.
- Các khuyến nghị rõ ràng nhằm hoàn thiện PCR, quy trình thẩm tra và hướng dẫn kỹ thuật.
- Các bài học thực tiễn và bằng chứng phục vụ cho việc xây dựng chính sách và triển khai chương trình ở cấp quốc gia.

Một báo cáo toàn diện về việc triển khai giai đoạn thí điểm sẽ được xây dựng như sản phẩm bàn giao tiếp theo, tổng hợp các hoạt động, kết quả, thách thức và bài học kinh nghiệm. Những kết quả này sẽ tạo nền tảng cho giai đoạn khởi động của Chương trình Dán nhãn Carbon Việt Nam.

4 Tham vấn các bên liên quan

Thiết kế đề xuất được xây dựng dựa trên quá trình tham vấn với các bên liên quan chủ chốt, đặc biệt là MAE/DCC, và được hoàn thiện thông qua một hội thảo tham vấn công khai với sự tham gia của các bên liên quan thuộc cả khu vực công và khu vực tư nhân.

Bên cạnh đó, quá trình tham vấn các bên liên quan được thực hiện nhằm đảm bảo VCLP phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế (như ISO và GHG Protocol), đồng thời vẫn khả thi trong điều kiện thực tiễn của các doanh nghiệp Việt Nam.

Phụ lục 3 cung cấp báo cáo hội thảo tham vấn, bao gồm chương trình nghị sự, bối cảnh và mục tiêu của hội thảo, danh sách đại biểu tham dự, hình ảnh, và tổng hợp nội dung hỏi – đáp.

4.1 Chương trình nghị sự và phương pháp

Một hội thảo tham vấn kỹ thuật quan trọng đã được tổ chức vào ngày 05 tháng 11 năm 2025 tại Hà Nội, tập trung thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan cho thiết kế chi tiết của chương trình.

- **Các phương thức tham vấn:**

- Trình bày kỹ thuật: Trình bày chi tiết các hợp phần của VCLP (phương pháp tính toán, quy trình thẩm tra, mô hình quản trị).
- Đối thoại mở: Các phiên thảo luận trực tiếp giữa nhóm soạn thảo và đại biểu nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khảo sát: Thu thập ý kiến phản hồi bằng văn bản về mức độ sẵn sàng và các ưu tiên của doanh nghiệp.

- **Nội dung chương trình:**

- Tình hình thị trường carbon tại Việt Nam
 - Trình bày tổng quan về quá trình hình thành và phát triển thị trường carbon của Việt Nam, bao gồm khung pháp lý, lộ trình triển khai và các cơ chế vận hành qua từng giai đoạn. Thị trường carbon được nhấn mạnh là một công cụ kinh tế quan trọng hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thực hiện NDC và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.
 - Rà soát tình hình triển khai các cơ chế tín chỉ hiện có tại Việt Nam, bao gồm Cơ chế phát triển sạch (CDM) và Cơ chế tín chỉ chung (JCM). Nội dung thảo luận nhấn mạnh các bước chuẩn bị cần thiết để doanh nghiệp có thể tham gia hiệu quả vào thị trường carbon, như xây dựng kiểm kê khí nhà kính và lập kế hoạch giảm phát thải. Đồng thời, vai trò của nâng cao năng lực và triển khai các dự án phù hợp với cả cơ chế trong nước và quốc tế cũng được làm rõ.
- Dự thảo thiết kế chương trình dán nhãn carbon

- Phiên họp trình bày các cập nhật từ giai đoạn thiết kế VCLP, giới thiệu cấu trúc tổng thể của chương trình và làm rõ các hợp phần thiết yếu như phương pháp tính toán, hệ thống chứng nhận và sắp xếp thể chế. Ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thu thập nhằm hoàn thiện mô hình trước khi triển khai thí điểm.
- Nội dung tổng hợp nêu rõ bối cảnh, phạm vi và các tác động dự kiến của chương trình trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đo lường, thẩm tra và công bố CFP phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067, GHG Protocol và CBAM của EU. Đồng thời, phiên họp cũng trình bày các tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế chứng nhận và công nhận, lộ trình triển khai và các biện pháp quản lý rủi ro của VCLP.
- Các bước tiếp theo nhằm hoàn thiện thiết kế chương trình và chuẩn bị cho giai đoạn khởi động 2026–2028 cũng được thảo luận. Nhìn chung, phiên họp đã phác thảo tầm nhìn kỹ thuật cho việc xây dựng một khung dán nhãn carbon minh bạch, đáng tin cậy và phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp.
- Ranh giới hệ thống: Thảo luận được tổ chức về việc lựa chọn phương pháp “từ nôi đến cổng” (cradle-to-gate) so với “từ nôi đến vòng đời hoàn chỉnh” (cradle-to-grave). Kết luận cho rằng mặc dù cradle-to-grave là phương pháp vòng đời toàn diện nhất, Việt Nam hiện chỉ có thể áp dụng khả thi cradle-to-gate trong giai đoạn đầu. Trong dài hạn, ranh giới hệ thống có thể được mở rộng dần nhằm tăng khả năng nhận diện phát thải trong chuỗi cung ứng và ưu tiên các nhà cung cấp có mức phát thải thấp.
- Lập kế hoạch giai đoạn thí điểm dán nhãn carbon và sự tham gia của khu vực tư nhân
 - Phiên họp giới thiệu cách tiếp cận lựa chọn các ngành thí điểm cho VCLP, phân tích cơ sở và tiêu chí xác định các ngành phù hợp, xét đến mức phát thải, tiềm năng giảm thiểu, năng lực MRV, cũng như mức độ sẵn sàng và quan tâm của doanh nghiệp. Phân tích này tích hợp kết quả khảo sát doanh nghiệp, cung cấp thông tin về mức độ nhận thức hiện tại, năng lực kỹ thuật và nhu cầu liên quan đến việc tính toán và công bố PCF.
 - Trên cơ sở đánh giá, ba ngành được xác định có tiềm năng cao nhất cho triển khai thí điểm là: hóa chất, chế biến thực phẩm, và giấy & bột giấy. Định hướng chung nhấn mạnh việc xây dựng một khung dán nhãn carbon thực tiễn, khả thi, phù hợp với bối cảnh Việt Nam, hỗ trợ sản xuất xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong thị trường quốc tế ngày càng hội nhập.
- Chương trình chứng nhận và thẩm tra: Thảo luận về các tiêu chuẩn năng lực đối với thẩm tra viên cá nhân, các tổ chức thẩm tra (VBS) và hệ thống thẩm tra – chứng nhận đề xuất trong VCLP.
- Giai đoạn khởi động: Trình bày lộ trình 2 năm (2026–2028) và các tiêu chí lựa chọn các ngành tham gia cho các đại biểu.

4.2 Phản hồi thu nhận và tích hợp vào thiết kế

Bảng 10 trình bày các ý kiến phản hồi chính thu thập được trong hội thảo, đã được tổng hợp và tích hợp vào thiết kế cuối cùng của chương trình.

Bảng 10. Tóm tắt phản hồi từ hội thảo và tích hợp vào thiết kế cuối cùng

Chủ đề	Phản hồi	Tích hợp vào thiết kế
PCRs	Mỗi nhóm sản phẩm cần có PCR riêng để xác định phạm vi tính toán và ranh giới phương pháp luận, tuy nhiên các sản phẩm tương tự có thể sử dụng chung một PCR hài hòa. PCR có thể được xây dựng cho các nhóm sản phẩm có đặc điểm tương đồng, cung cấp khung tham chiếu linh hoạt dựa trên quy trình để doanh nghiệp điều chỉnh phù hợp với hệ thống sản xuất của mình.	Đối với LCA, Việt Nam sẽ áp dụng ranh giới “từ nôi đến cổng” (cradle-to-gate) trong giai đoạn đầu do hạn chế về dữ liệu. Khi năng lực của doanh nghiệp và dữ liệu phát thải chuỗi cung ứng được cải thiện, sẽ từng bước chuyển sang “từ nôi đến vòng đời hoàn chỉnh” (cradle-to-grave) trong dài hạn, qua đó hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị carbon thấp.
Công cụ hỗ trợ kỹ thuật	Doanh nghiệp và tư vấn bày tỏ lo ngại về việc thiếu các hướng dẫn cụ thể và công cụ tính toán thống nhất, có thể dẫn đến sai lệch dữ liệu.	Nhóm soạn thảo đã bổ sung hợp phần xây dựng Danh mục phân loại sản phẩm (PCL), xác định các sản phẩm tiềm năng cho thí điểm dán nhãn carbon, đồng thời phát triển các hướng dẫn kỹ thuật theo từng ngành trong giai đoạn khởi động.
Chi phí và quy trình thẩm tra	Việc thuê các tổ chức thẩm tra quốc tế có chi phí quá cao đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).	Thiết kế cho phép sử dụng các thẩm tra viên cá nhân đã được đào tạo và đăng ký đối với các dự án quy mô nhỏ/giai đoạn thí điểm nhằm giảm chi phí, song song với việc sử dụng các tổ chức thẩm tra (VBs) cho các dự án quy mô lớn hơn.
Lựa chọn ngành thí điểm	Cần ưu tiên các ngành đang chịu áp lực xuất khẩu trước mắt.	Xác định 03 ngành ưu tiên để triển khai thí điểm: Chế biến thực phẩm, Hóa chất và Giấy.
Quy trình kiểm kê KNK tại Việt Nam	Việt Nam hiện áp dụng hướng dẫn quốc gia dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và sẽ tiếp tục hoàn thiện, nội địa hóa phương pháp theo thời gian. Các hệ số phát thải (EFs) cho nhiên liệu hóa thạch sẽ được cập nhật và điều chỉnh định kỳ thông qua các nghiên cứu mới.	Doanh nghiệp có thể phát triển năng lực nội bộ, như thành lập phòng thí nghiệm để nghiên cứu và xác định hệ số phát thải riêng. Trong thời gian tới, MAE sẽ tiếp tục xây dựng các hệ số phát thải phù hợp hơn với bối cảnh trong nước nhằm đảm bảo độ chính xác và tính thực tiễn cao hơn cho kiểm kê KNK quốc gia.

Chủ đề	Phản hồi	Tích hợp vào thiết kế
Cơ sở dữ liệu/nền tảng tại Việt Nam	Việt Nam hiện chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất về các nhà cung cấp phát thải thấp hoặc thân thiện với môi trường.	DCC dự kiến sẽ đề xuất các quy định và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung trong tương lai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các đối tác chuỗi cung ứng xanh.

4.3 Danh sách các bên liên quan được tham vấn

Quá trình tham vấn đã huy động các nhóm bên liên quan chủ chốt, bảo đảm sự đại diện đa chiều:

- **Các bộ, ngành và cơ quan quản lý nhà nước:**

- DCC - MAE: Cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm về chính sách biến đổi khí hậu và thị trường carbon.
- Các bộ, ngành liên quan: MAE (xác định các ngành ưu tiên triển khai thí điểm), Bộ Tài chính (MOF) (liên quan đến các cơ chế tài chính/thuế), Bộ Công Thương (MOIT) (quản lý lĩnh vực công nghiệp và thương mại).
- Các cơ quan tiêu chuẩn hóa: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ), Viện Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam (VSQI).

- **Hiệp hội ngành nghề và khu vực tư nhân:**

- Hiệp hội ngành nghề: Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam (LEFASO), Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam (VPPA), Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), và Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).
- Đơn vị tư vấn và doanh nghiệp kiểm kê KNK: Các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường và các tổ chức chứng nhận/thẩm tra độc lập của bên thứ ba đang hoạt động tại Việt Nam.
- Doanh nghiệp thí điểm: Các doanh nghiệp lớn định hướng xuất khẩu sang EU (chịu tác động của CBAM) và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong chuỗi cung ứng.

Phụ lục 3 cung cấp danh sách chi tiết các đại biểu đã tham dự hội thảo.

5 Đề xuất cuối cùng về Thiết kế và Triển khai Thí điểm

5.1 Tóm tắt các điều chỉnh chính sau tham vấn

Các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong hội thảo đã được tích hợp vào thiết kế cuối cùng của VCLP. Những điểm tinh chỉnh chính được tóm tắt như sau:

- i. Phương pháp “Học qua Thực hành”: Giai đoạn khởi động được xác định là khoảng thời gian để hoàn thiện hệ thống đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu hệ số phát thải quốc gia.
- ii. Tính linh hoạt đối với PCRs: Trong giai đoạn khởi động, nếu Việt Nam chưa ban hành PCR riêng, chương trình chấp nhận sử dụng các PCR quốc tế uy tín (ví dụ: EPD International, JEMAI Nhật Bản, TGO Thái Lan) để tránh làm chậm tiến độ xuất khẩu. Biện pháp thực tiễn này phản ánh phương pháp “học qua thực hành” và không gây cản trở cho các doanh nghiệp xuất khẩu.
- iii. Tăng cường vai trò Nhà nước: Làm rõ vai trò của DCC trong quản lý cơ sở dữ liệu đăng ký và phát hành mã nhãn, nhằm đảm bảo tính minh bạch và ngăn ngừa “greenwashing”.
- iv. Giảm chi phí cho SMEs: Để giải quyết lo ngại về chi phí cao khi thuê các tổ chức thẩm tra quốc tế, thiết kế cho phép sử dụng các Thẩm tra viên cá nhân đã được đào tạo và đăng ký cho các dự án quy mô nhỏ và thí điểm, song song với việc sử dụng VBs cho quy mô lớn hơn.
- v. Khắc phục khoảng trống kỹ thuật: Doanh nghiệp bày tỏ lo ngại về việc thiếu hướng dẫn cụ thể và công cụ tính toán thống nhất, có thể dẫn đến sai lệch dữ liệu. Nhóm soạn thảo cam kết xây dựng PCL và các hướng dẫn kỹ thuật theo ngành trong giai đoạn khởi động.

5.2 Các hợp phần thiết kế cuối cùng

VCLP sẽ hoạt động dựa trên 4 trụ cột kỹ thuật chính:

i. Phương pháp & Tiêu chuẩn:

- o VCLP yêu cầu tuân thủ ISO 14067 và GHG Protocol. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào các nguồn dữ liệu thứ cấp quốc tế (Ecoinvent, IPCC, IEA, v.v.) cho các hệ số phát thải là một điểm yếu cơ cấu. Phương pháp “Học qua Thực hành” hiện tại chưa đủ để đảm bảo cạnh tranh lâu dài. Việc phụ thuộc vào hệ số phát thải mặc định quốc tế sẽ làm tăng giả tạo CFP của sản phẩm Việt Nam, khiến doanh nghiệp Việt gặp bất lợi so với các nước có cơ sở dữ liệu LCA quốc gia đầy đủ. Khuyến nghị quan trọng: khởi động ngay Dự án Phát triển LCA Quốc gia được nhà nước tài trợ (Q3 2026), phối hợp MAE, MOIT, MOST và các tổ chức nghiên cứu (QUATEST, STAMEQ), nhằm phát triển các hệ số phát thải đặc thù Việt Nam cho điện lưới, vận tải và nguyên liệu ưu tiên, phục vụ trực tiếp tính toán thí điểm, đảm bảo độ chính xác.

- Phương pháp tính PCF yêu cầu doanh nghiệp ưu tiên dữ liệu sơ cấp, đã thẩm tra cho Scope 1 và Scope 2, đồng thời sử dụng các hệ số LCA quốc gia mới cho Scope 3 thứ cấp và đầu vào chuỗi cung ứng. Phương pháp này đảm bảo độ chính xác tối đa, phù hợp thực tiễn, đồng thời đạt tiêu chuẩn quốc tế về PCF.
- Tiêu chuẩn cốt lõi: ISO 14067:2018, GHG Protocol Product Standard.
- Phạm vi đánh giá: Ưu tiên Cradle-to-gate (Nguyên liệu → Vận chuyển → Sản xuất → Đóng gói → Cổng nhà máy) cho giai đoạn thí điểm, do hạn chế dữ liệu về sử dụng và xử lý ở Việt Nam.
- Dữ liệu: Ưu tiên dữ liệu sơ cấp từ nhà máy; dữ liệu thứ cấp sử dụng cho Hệ số Phát thải Lưới điện Việt Nam (phiên bản mới nhất) và cơ sở dữ liệu quốc tế khi dữ liệu nội địa không có.

ii. Hệ thống nhãn:

VCLP sẽ giới thiệu hai loại nhãn:

- Loại 1 – Nhãn Dấu chân Carbon Sản phẩm
- Loại 2 – Nhãn Giảm Phát thải Carbon

Trong giai đoạn khởi động, chỉ nhãn PCF được phát hành để kiểm chứng phương pháp, thí điểm cơ sở dữ liệu và định dạng nhãn, đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp về thu thập dữ liệu và thẩm tra. Trong giai đoạn triển khai toàn diện, nhãn CRL sẽ được bổ sung song song với nhãn PCF để ghi nhận giảm phát thải đã thẩm tra, khuyến khích giảm carbon liên tục và hỗ trợ cải thiện chuỗi cung ứng carbon thấp, tham gia thị trường carbon.

Định dạng: Nhãn vật lý trên bao bì, kèm mã QR dẫn đến Báo cáo Tóm tắt Môi trường đã thẩm tra.

Kế hoạch đã xác định chính xác nhu cầu về một nền tảng kỹ thuật số an toàn để quản lý các ứng dụng, quản lý sổ đăng ký và cấp mã QR. Việc coi đây là ưu tiên thấp hơn có thể dẫn đến sự chậm trễ và những thách thức về vận hành trong giai đoạn khởi động. Việc phát triển nền tảng kỹ thuật số an toàn, dựa trên web cần được đẩy nhanh trong Giai đoạn 1 (Quý 3-4 năm 2026). Hệ thống này là nền tảng và phải hoạt động trước khi bất kỳ nhãn nào được cấp.

Hệ thống kỹ thuật số phải hỗ trợ các chức năng sau:

1. Toàn bộ quy trình làm việc, theo dõi ứng dụng và thanh toán phí.
2. Gửi dữ liệu và theo dõi trạng thái MRV.
3. Phân công người thẩm định và xem xét báo cáo.
4. Cấp mã QR đã được xác minh và công bố trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về VCLP.

Việc đẩy nhanh này đảm bảo rằng PME (DCC/MAE) có thể hoàn thành trách nhiệm quản lý đăng ký và ngăn chặn hành vi "tẩy xanh" (greenwashing), vì mã QR sẽ chỉ liên kết đến các báo cáo đã được xác minh chính thức.

iii. Đánh giá sự phù hợp:

Quy trình đánh giá dựa trên 3 bước: **Nộp hồ sơ** → **Thẩm tra bên thứ ba** → **Phê duyệt**. Tính tin cậy phụ thuộc lớn vào năng lực thẩm tra viên, đòi hỏi cơ chế công nhận chính thức.

Nhóm Kiểm định (BoA, AOSC, VACI) phải ngay lập tức chính thức hóa nhiệm vụ cấp chứng nhận ISO 14065 cho các đơn vị thẩm định PCF. Nhóm kỹ thuật nội bộ của PME (DCC/MAE) sẽ tiến hành rà soát tài liệu để sàng lọc trước chất lượng dữ liệu, kiểm tra tính đầy đủ của tài liệu và xác nhận sự phù hợp về phương pháp luận với PCR áp dụng. Bằng cách đảm bảo chất lượng dữ liệu cơ bản ngay từ đầu, đánh giá mức độ sẵn sàng trước khi thẩm định (PVRA) sẽ giảm thiểu thời gian và chi phí cần thiết cho quá trình thẩm định cuối cùng của bên thứ ba.

Yêu cầu chính:

- Áp dụng mô hình thẩm tra bên thứ 3.
- Thẩm tra viên phải có chứng chỉ đào tạo phù hợp và không có xung đột lợi ích với doanh nghiệp được đánh giá.

iv. Cơ cấu quản trị:

Thiết kế thể chế đề xuất MAE là cơ quan đầu mối và DCC là chủ sở hữu chương trình. Việc vận hành yêu cầu formal hóa PME ngay lập tức.

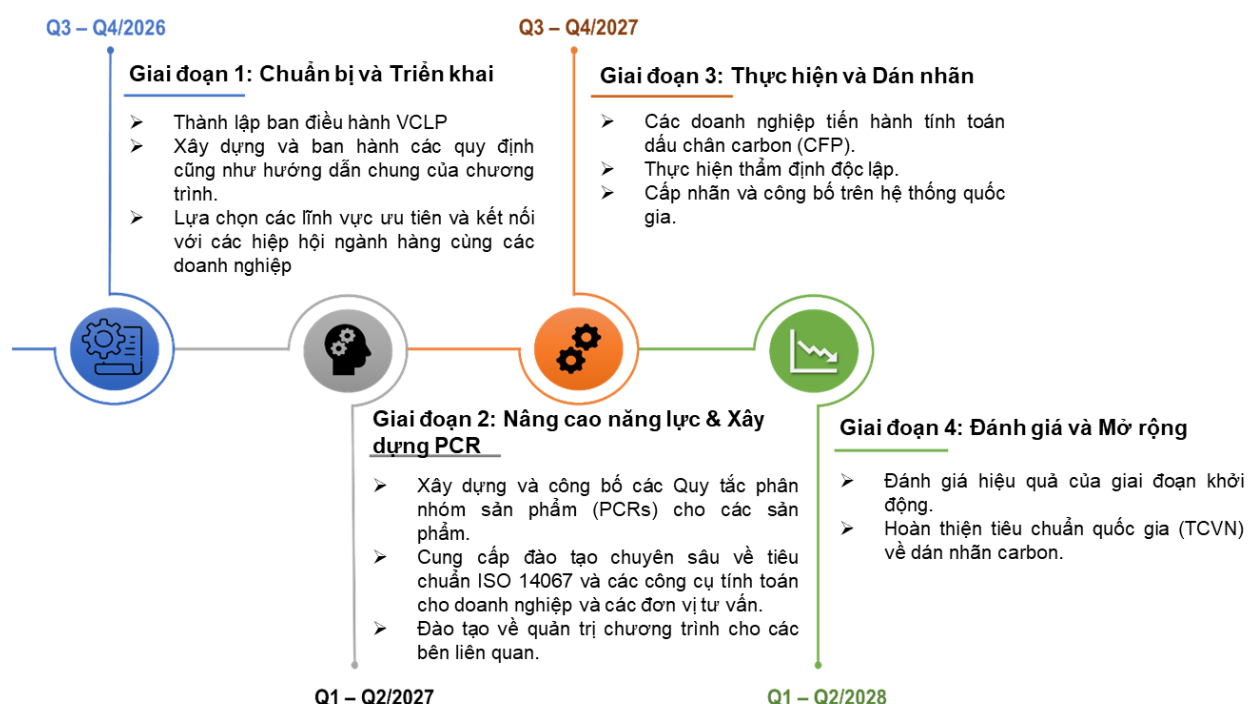
- Chủ sở hữu chương trình: MAE (ủy quyền cho DCC).
- Hội đồng Kỹ thuật: Chịu trách nhiệm phê duyệt PCRs và công nhận các tổ chức thẩm tra.
- Nền tảng số: Hệ thống đăng ký trực tuyến để quản lý các ứng dụng và cấp mã QR. Để tạo ra một động lực mạnh mẽ, không hướng đến xuất khẩu, nhằm khuyến khích sự tham gia của thị trường nội địa, chương trình VCLP cần được tích hợp chính thức với chính sách Mua sắm công xanh (GPP). Đề xuất VCLP đã khuyến nghị đưa "Sản phẩm có nhãn carbon" vào làm tiêu chí trong các quy định GPP và đưa ra các ưu đãi cho CRL.

5.3 Kế hoạch triển khai giai đoạn khởi động

Giai đoạn khởi động dự kiến kéo dài 02 năm (2026 – 2028) với các bước cụ thể như sau (Hình 10):

- **Giai đoạn 1: Chuẩn bị và Khởi động (Q3-Q4/2026):**
 - Thành lập ủy ban vận hành VCLP.
 - Xây dựng và ban hành quy định và hướng dẫn chung của chương trình.
 - Lựa chọn các ngành ưu tiên và phối hợp với hiệp hội ngành nghề cùng các doanh nghiệp.
- **Giai đoạn 2: Xây dựng Năng lực & Phát triển PCR (Q1-Q2/2027):**
 - Phát triển và công bố PCR cho các sản phẩm.

- Cung cấp đào tạo chuyên sâu về ISO 14067 và công cụ tính toán cho doanh nghiệp và tư vấn.
- Đào tạo về quản trị chương trình cho các bên liên quan.
- **Giai đoạn 3: Triển khai & Dán nhãn (Q3-Q4/2027):**
 - Doanh nghiệp thực hiện tính toán Dấu chân Carbon Sản phẩm (CFP).
 - Thực hiện thẩm tra độc lập.
 - Cấp nhãn và công bố trên hệ thống quốc gia.
- **Giai đoạn 4: Đánh giá & Mở rộng (Q1-Q2/2028):**
 - Đánh giá hiệu quả của giai đoạn khởi động.
 - Hoàn thiện tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) về dán nhãn carbon.



Hình 10. Lộ trình giai đoạn khởi động chiến lược (2026–2028)

6 Khuyến nghị về thiết kế VCLP

Dựa trên các cuộc tham vấn với các bên liên quan, các khuyến nghị được trình bày dưới đây tạo thành khung nền tảng để thiết lập VCLP. Chúng tập trung vào các thành phần chính cần thiết cho triển khai hiệu quả, bao gồm: tính nhất quán về phương pháp, cơ chế khuyến khích tham gia, sự phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, hạ tầng số, phát triển PCR theo ngành, hệ sinh thái thẩm định và xác minh vững chắc, vai trò thể chế rõ ràng, và chiến lược mở rộng theo giai đoạn. Các khuyến nghị này xác định thiết kế cơ bản của VCLP và cung cấp hướng chiến lược cho cả giai đoạn khởi động và mở rộng trong tương lai. Các khuyến nghị chi tiết như sau.

i. Phát triển Cơ sở dữ liệu LCA Quốc gia:

- Đây là yếu tố quan trọng để đảm bảo độ chính xác tính toán. Cần ưu tiên ngân sách nhà nước để xây dựng bộ hệ số phát thải đặc thù Việt Nam (điện, nước, vận tải, nguyên liệu thô), giảm sự phụ thuộc vào dữ liệu quốc tế (thường có hệ số mặc định cao và bất lợi cho hàng hóa Việt Nam).

ii. Cơ chế khuyến khích & GPP:

- Khuyến nghị Chính phủ đưa “Sản phẩm Dán nhãn Carbon” vào tiêu chí trong các quy định Mua sắm Công Xanh (GPP).
- Xem xét giảm thuế hoặc ưu đãi tín dụng xanh cho doanh nghiệp đạt nhãn CRL.

iii. Hiệp định Công nhận Lẫn nhau (MRAs):

- DCC cần chủ động phối hợp với các tổ chức tương đương tại thị trường xuất khẩu (EU, Nhật, Hàn Quốc) để thúc đẩy công nhận kết quả dán nhãn carbon của Việt Nam, giúp doanh nghiệp tránh đánh giá lặp lại và giảm chi phí tuân thủ.

iv. Số hóa:

- Xây dựng nền tảng số từ đầu để quản lý toàn bộ quy trình từ đăng ký, nộp báo cáo, xác minh đến cấp nhãn, đảm bảo tính minh bạch và dễ truy xuất thông tin cho người tiêu dùng.

v. Phát triển PCRs:

- Công bố PCRs theo ngành trong giai đoạn thí điểm để đảm bảo tiêu chuẩn hóa về quy tắc tính toán, chất lượng dữ liệu và báo cáo.

vi. Tăng cường Hệ sinh thái Thẩm định & Xác minh:

- Chính thức hóa vai trò của Nhóm Công nhận (BoA, AOSC, VACI) để cấp phép cho các kiểm định viên PCF theo ISO 14065, đồng thời thiết lập yêu cầu năng lực và kiểm soát xung đột lợi ích, được hỗ trợ bởi PME kiểm tra sơ bộ hồ sơ.

vii. Rõ ràng vai trò thể chế:

- Xác nhận PME (DCC/MAE) là cơ quan trung tâm quản lý registry, giám sát xác minh, phê duyệt nhãn và giải quyết tranh chấp, với phân định rõ ràng vai trò giữa PME, các kiểm định viên và cơ quan công nhận.

viii. Chiến lược mở rộng theo giai đoạn:

- Áp dụng ranh giới cradle-to-gate trong giai đoạn thí điểm, mở rộng cradle-to-grave khi dữ liệu được cải thiện, và dần dần bổ sung các nhóm sản phẩm mới dựa trên mức độ sẵn sàng và ưu tiên quốc gia.

Phụ lục 1: Yêu cầu của CBAM đối với các ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam

CBAM của EU là một biện pháp điều tiết quan trọng tác động đến các ngành xuất khẩu của Việt Nam bằng cách áp dụng giá carbon cho hàng nhập khẩu, tương đương với mức mà các nhà sản xuất EU phải chịu theo Hệ thống Thị trường Carbon EU (EU ETS). Cơ chế này nhằm ngăn rò rỉ carbon và khuyến khích quá trình chuyển đổi sang sản xuất carbon thấp trên toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp (tháng 10/2023 – tháng 12/2025), trọng tâm chủ yếu là thu thập dữ liệu và báo cáo cho các sản phẩm như xi măng, thép, nhôm, phân bón, điện và hydro, không áp dụng nghĩa vụ tài chính trong giai đoạn này.

EU hiện đã phê duyệt các thông số cốt lõi của CBAM, bao gồm giá trị mặc định, chuẩn mực và phương pháp tính toán, mà các ngành xuất khẩu của Việt Nam cần chuẩn bị khi CBAM đi vào hoạt động đầy đủ từ ngày 1/1/2026. Các con số mới được áp dụng thường tăng giá trị mặc định và giảm chuẩn mực, làm tăng rủi ro chi phí carbon cho hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU. Vì EU thừa nhận rằng hầu hết doanh nghiệp sẽ phải dựa vào giá trị mặc định trong năm 2026 (do hạn chế dữ liệu), các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thuộc các ngành CBAM sẽ đối mặt với rủi ro chi phí cao trừ khi có thể cung cấp dữ liệu phát thải sản phẩm chính xác, được xác minh.

EU cũng đã giới thiệu lộ trình tăng phụ phí trên giá trị mặc định: 10% vào năm 2026, 20% vào năm 2027, và 30% từ năm 2028 trở đi, tăng thêm tác động tài chính đối với hàng nhập khẩu sử dụng giá trị mặc định. Mặc dù các sản phẩm phân bón chỉ chịu phụ phí tối thiểu 1%, ngành này vẫn cần chuẩn bị cho yêu cầu nghiêm ngặt về báo cáo và xác minh dữ liệu. Các chuẩn mực CBAM áp dụng năm 2026 sẽ dựa trên giá trị ETS sơ bộ và sẽ được cập nhật vào năm 2027, tạo thêm một lớp điều chỉnh mà các nhà xuất khẩu phải theo dõi. Hơn nữa, tất cả giá trị mặc định và chuẩn mực sẽ được xem xét sau năm đầu tiên, tạo ra sự không chắc chắn và nhấn mạnh nhu cầu các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng hệ thống MRV nội bộ vững mạnh để duy trì tính cạnh tranh.

Để tuân thủ CBAM, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ cần:

- Tăng cường quản lý dữ liệu KNK ở cấp cơ sở và sản phẩm phù hợp với phương pháp của EU.
- Chuyển từ hệ số phát thải mặc định quốc tế sang dữ liệu đặc thù Việt Nam nếu có thể.
- Chuẩn bị cho xác minh bên thứ ba theo các tiêu chuẩn tương thích với ISO.
- Phối hợp chặt chẽ với các nhà nhập khẩu EU để truyền dữ liệu phát thải đúng hạn.
- Phát triển chiến lược sản xuất carbon thấp để giảm thiểu rủi ro chi phí CBAM tăng.

Với việc EU dự kiến công bố tài liệu cuối cùng vào tuần tới, chuỗi cung ứng Việt Nam cần đẩy nhanh sự sẵn sàng để đảm bảo tuân thủ từ Ngày 1 CBAM đi vào thực thi (1/1/2026) ¹².

¹² https://www.linkedin.com/posts/grozenberg_its-a-huge-day-for-cbam-news-here-are-activity-7404551481682710529-kjmZ/?utm_source=share&utm_medium=member_desktop&rcm=ACoAABc86DoBhxAooCRdmO77JBVfq7qsBRwzAIo (truy cập lần cuối vào 29/12/2025)

Theo khảo sát cho D2, 5 ngành chính hiện nằm trong phạm vi CBAM là: sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện, và hydro, với các cuộc thảo luận mở rộng sang các ngành bổ sung như hóa chất, nhựa và điện tử trong các giai đoạn tiếp theo.

Phân tích ngành đã xác định các ngành rủi ro cao của Việt Nam dưới CBAM bao gồm:

- **Sắt thép:** Tiêu thụ năng lượng cao với khối lượng xuất khẩu đáng kể.
- **Xi măng và hóa chất (phân bón, sơn, cao su):** Phát thải từ quá trình sản xuất lớn và sử dụng năng lượng đáng kể.
- **Nhôm:** Quá trình sản xuất phát thải cao, mặc dù khối lượng xuất khẩu vẫn ở mức trung bình.
- **Giấy & bột giấy, nhựa, dệt may:** Hiện chưa nằm trong phạm vi CBAM nhưng có thể bị ảnh hưởng gián tiếp thông qua yêu cầu công bố phát thải ngày càng tăng trong chuỗi cung ứng EU.

Từ tháng 1 năm 2026, khi việc thực thi đầy đủ bắt đầu, các nhà nhập khẩu EU sẽ phải mua chứng chỉ CBAM để bù đắp lượng khí thải carbon tiềm ẩn trong hàng hóa nhập khẩu. Điều này khiến việc cung cấp dữ liệu khí thải chính xác và đã được xác minh cho khách hàng châu Âu trở nên thiết yếu đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam. Trong bối cảnh này, VCLP của Việt Nam đóng vai trò là công cụ thiết thực hỗ trợ việc tuân thủ CBAM. Việc tích hợp các yêu cầu CBAM vào VCLP của Việt Nam sẽ nâng cao độ chính xác của dữ liệu, năng lực MRV (Giám sát, Báo cáo và Xác minh) và hiệu quả phát thải carbon thấp, hỗ trợ việc tuân thủ và thúc đẩy khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường carbon thấp toàn cầu.

Phụ lục 2: Khuôn khổ pháp lý và quy định hiện hành

Các phần dưới đây trình bày chi tiết các thành phần chính của khuôn khổ hiện hành, được tổ chức rõ ràng theo các nhóm: luật cơ sở, nghị định triển khai, yêu cầu cấp cơ sở, và chính sách chiến lược.

a) Luật cơ sở: Luật Bảo vệ Môi trường 2020

Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 (LEP số 72/2020/QH14), được thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, là nền tảng của chính sách khí hậu Việt Nam. Luật mang tính bước ngoặt này đã đưa ra cơ chế quản lý khí nhà kính toàn diện, đánh dấu một sự chuyển biến đáng kể bằng cách coi khí thải là một “tài sản môi trường” có thể giao dịch trong thị trường carbon. Điều 91 quy định việc lập danh mục khí nhà kính ở ba cấp độ: quốc gia (do Chính phủ biên soạn), ngành (do các bộ liên quan giám sát) và cấp cơ sở (bắt buộc đối với các đơn vị phát thải ≥ 3.000 tấn CO₂ tương đương (CO₂e) hàng năm hoặc hoạt động trong các lĩnh vực được chỉ định, bao gồm năng lượng, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và xử lý chất thải). Luật này thiết lập một hệ thống MRV nghiêm ngặt, yêu cầu xác minh độc lập phù hợp với các tiêu chuẩn như ISO 14065 hoặc hướng dẫn của UNFCCC. Đối với việc dán nhãn carbon, LEP 2020 gián tiếp hỗ trợ việc thực hiện thông qua các điều khoản thúc đẩy các sản phẩm thân thiện với môi trường và đánh giá tác động môi trường toàn diện. Tuy nhiên, luật này thiếu các yêu cầu bắt buộc cụ thể đối với việc dán nhãn CFP ở cấp độ sản phẩm, tạo cơ hội cho các quy định trong tương lai. Luật này, do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là MAE) giám sát, đã đặt nền tảng cho tất cả các quy định tiếp theo.

b) Các nghị định triển khai quan trọng

Để thực hiện LEP 2020, một số nghị định hướng dẫn chi tiết về quản lý KNK và phát triển thị trường carbon:

- Nghị định số 06/2022/ND-CP về Giảm phát thải khí nhà kính và Bảo vệ tầng ôzôn (ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2022) quy định chi tiết quy trình kiểm kê khí nhà kính đối với các cơ sở (Điều 11), yêu cầu báo cáo trước ngày 31 tháng 3 hàng năm bắt đầu từ năm 2025 (bao gồm dữ liệu năm 2024). Nghị định này bao gồm sáu lĩnh vực trọng điểm: năng lượng (ví dụ: nhà máy điện than), công nghiệp (xi măng, thép), giao thông vận tải (hàng không, đường bộ), xây dựng (vật liệu xây dựng), nông nghiệp (chăn nuôi, cây trồng) và chất thải (quản lý bãi chôn lấp), và phân bổ hạn ngạch phát thải dựa trên tổng số quốc gia và mục tiêu NDC. Nghị định cũng giới thiệu giao dịch tín chỉ carbon (1 tín chỉ = 1 tấn CO₂e), hỗ trợ dán nhãn carbon bằng cách xác minh việc giảm phát thải. Nghị định này tạo cơ sở pháp lý cho việc thiết lập thị trường carbon trong nước và hệ thống MRV của Việt Nam, phù hợp với Hướng dẫn của IPCC và các cam kết của Hiệp định Paris. Bộ Năng lượng và Môi trường đang xây dựng một hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch và tín chỉ phát thải để đảm bảo tính minh bạch. Giai đoạn thí điểm của hệ thống ETS sẽ diễn ra từ năm 2025 đến năm 2027, và dự kiến sẽ được triển khai đầy đủ sau năm 2028.
- **Nghị định số 119/2025/ND-CP** (ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2025) sửa đổi Nghị định 06/2022 nhằm khắc phục những thiếu sót, chẳng hạn như hướng dẫn chưa đầy đủ về bù trừ

carbon. Nghị định này mở rộng phạm vi áp dụng, tích hợp Điều 6.2 và 6.4 của Hiệp định Paris về tín dụng carbon, và quy định báo cáo thường niên cho chương trình thí điểm ETS (2025-2028). Các cơ sở có thể bù trừ tới 30% lượng phát thải bằng tín dụng từ các dự án như REDD+ hoặc CDM, tăng cường tính minh bạch và hỗ trợ hội nhập thị trường quốc tế. Điều này giúp Việt Nam chuẩn bị cho các biện pháp như Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) của EU, có hiệu lực từ năm 2026 đối với xuất khẩu thép và xi măng. Nghị định cũng đưa ra các quy tắc rõ ràng hơn về điều chỉnh tương ứng, Thư ủy quyền (LoA) và chuyển nhượng tín dụng quốc tế để tránh tính trùng lặp. Nghị định này tăng cường Nền tảng Đăng ký Carbon Quốc gia và thành lập các đơn vị thẩm định theo tiêu chuẩn ISO 14065.

- **Nghị định số 08/2022/NĐ-CP** (ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2022) cung cấp hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường (LEP 2020), bao gồm cấp phép môi trường, quy hoạch môi trường, đánh giá chiến lược môi trường, quản lý chất thải, và khung vận hành cho Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR). Cơ chế EPR yêu cầu các nhà sản xuất và nhập khẩu chịu trách nhiệm thu gom, tái chế hoặc xử lý các sản phẩm và bao bì sau tiêu dùng. Mặc dù Nghị định không quy định trực tiếp về CFP hoặc dán nhãn, nhưng nghĩa vụ về dữ liệu và báo cáo theo EPR tạo nền tảng cho các đánh giá dựa trên vòng đời sản phẩm và các chỉ số bền vững của sản phẩm trong tương lai. Nghị định cũng yêu cầu tích hợp dữ liệu EPR vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, hỗ trợ phát triển CFP cấp sản phẩm và dán nhãn sinh thái trong tương lai.
- **Nghị định số 21/2011/NĐ-CP** quy định dán nhãn năng lượng cho các thiết bị, so sánh hiệu suất và chứng nhận tiết kiệm, gián tiếp giảm phát thải, đồng thời hỗ trợ dán nhãn carbon. Chương trình kể từ đó đã được mở rộng để bao phủ nhiều sản phẩm công nghiệp và gia dụng hơn, cải thiện khả năng có dữ liệu cho việc tính toán phát thải liên quan đến năng lượng. Nó phù hợp với mục tiêu tiết kiệm năng lượng quốc gia của Việt Nam theo Chiến lược Tăng trưởng Xanh 2021–2030.

c) Các nghĩa vụ cấp cơ sở và phát triển thị trường carbon

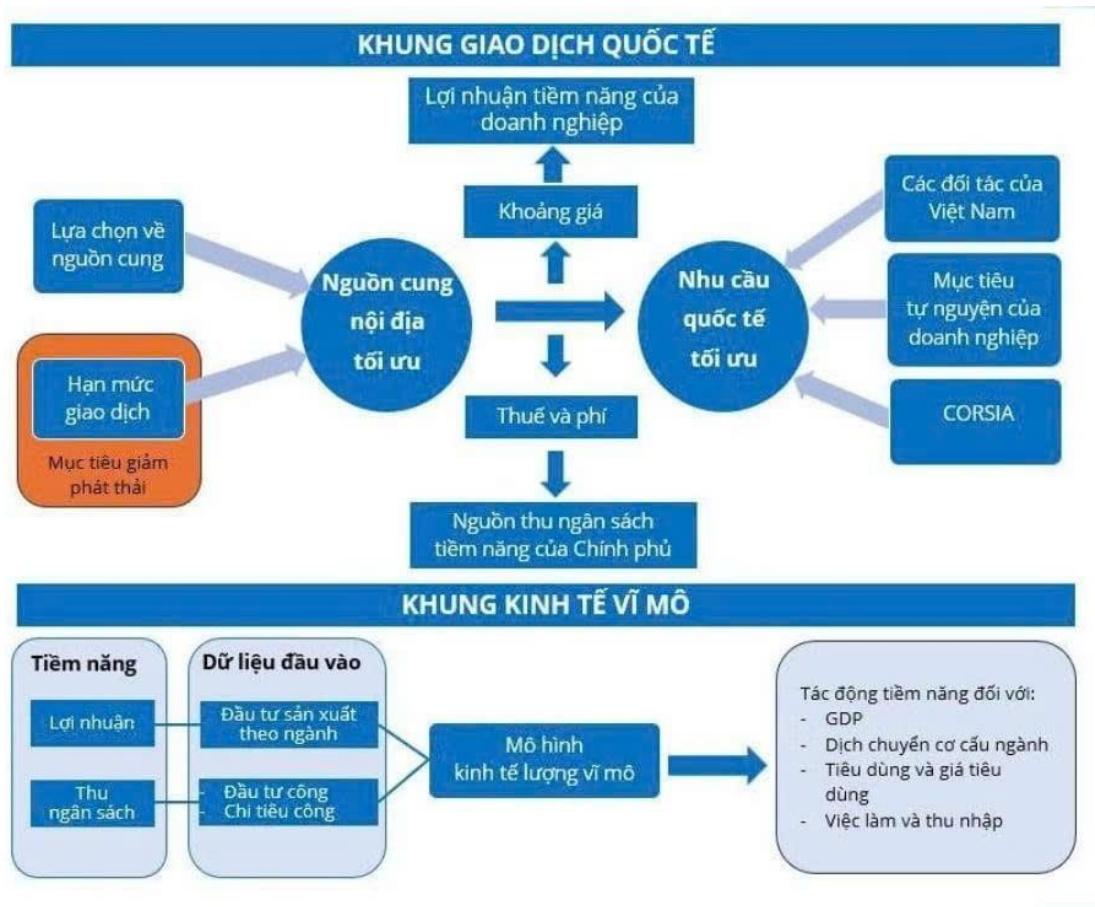
Các Quyết định của Thủ tướng xác định những cơ sở phải tuân thủ và đề ra lộ trình phát triển thị trường carbon:

- **Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg** (ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2022) liệt kê 1.912 cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, chiếm khoảng 25% tổng phát thải quốc gia. Quyết định yêu cầu thực hiện kiểm kê bắt đầu từ năm 2025, với báo cáo phải nộp trước ngày 31 tháng 3 năm 2025, sử dụng dữ liệu theo hoạt động (ví dụ: tiêu thụ nhiên liệu, sản lượng sản xuất). Quyết định này cũng xác định các ngưỡng để được đưa vào danh sách, như mức tiêu thụ năng lượng hoặc quy mô sản xuất, và yêu cầu các bộ hướng dẫn phương pháp kiểm kê theo từng ngành. Sau ngày 1 tháng 10 năm 2024, Quyết định 13/2024 thay thế quyết định này và bãi bỏ nghĩa vụ đối với các cơ sở không còn nằm trong danh sách.
- **Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg** (ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2024) cập nhật danh sách lên 2.166 cơ sở, chiếm 30% tổng phát thải quốc gia. Việc mở rộng này phản ánh dữ liệu phát thải được cập nhật, tập trung vào các nguồn

phát thải cao như chăn nuôi quy mô lớn và quản lý chất thải đô thị. Các cơ sở không nằm trong danh sách được khuyến khích tự nguyện báo cáo.

- **Quyết định số 232/2025/QĐ-TTg** (ban hành ngày 24 tháng 1 năm 2025) phê duyệt Kế hoạch Phát triển Thị trường Carbon của Việt Nam, thiết lập ETS thí điểm (tháng 6/2025–2028) với hạn ngạch phát thải miễn phí cho các ngành phát thải cao (ví dụ: điện, thép, xi măng). Quyết định này khởi động nền tảng giao dịch tín chỉ carbon (CTX) do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) vận hành và một đăng ký tín chỉ quốc gia. Điều này hỗ trợ dán nhãn carbon bằng cách xác minh giảm phát thải từ các dự án như REDD+, giúp doanh nghiệp có thể dán nhãn sản phẩm trung hòa carbon cho thị trường xuất khẩu. Quyết định phù hợp với NDC cập nhật 2022 (giảm 43,5% phát thải KNK vào năm 2030) và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Hình A.1 trình bày phương pháp đánh giá tác động của giao dịch tín chỉ carbon và kết quả giảm phát thải từ Việt Nam trên thị trường quốc tế.



Hình A1. Khung đánh giá tác động của giao dịch tín chỉ carbon quốc tế

d) Hướng dẫn kỹ thuật cho tuân thủ theo từng ngành

Các thông tư ngành cung cấp hướng dẫn kỹ thuật chi tiết để đảm bảo thực hiện nhất quán và khả thi:

- **Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT** (ban hành ngày 07/01/2022) hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường liên quan đến ứng phó biến đổi khí hậu: nêu rõ các yêu cầu về đánh giá tác động và mức độ nhạy cảm với khí hậu, thủ tục kiểm kê khí nhà kính (KNK) và thẩm định/xác minh báo cáo kiểm kê KNK và giảm phát thải ở cấp cơ sở và ngành, đồng thời phân công trách nhiệm cho các cơ quan có thẩm quyền quản lý và lưu trữ hồ sơ thẩm định, nộp báo cáo hoàn chỉnh cho Bộ để cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia/ngành. Thông tư cũng quy định cơ cấu và nhiệm vụ của hội đồng thẩm định, hình thức kết luận thẩm định, và quy trình tích hợp kết quả xác minh vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Nó yêu cầu các tổ chức xác minh phải độc lập và tất cả hồ sơ thẩm định, biên bản xác minh phải được lưu trữ và nộp cho MAE.
- **Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT** (ban hành năm 2022) hướng dẫn kỹ thuật đo KNK trong quản lý chất thải, tập trung vào phát thải methane từ bãi chôn lấp. Thông tư xác định các hệ số phát thải methane, oxy hóa, thu hồi, và các tham số mặc định cho các loại bãi chôn lấp khác nhau. Nó cũng yêu cầu đánh giá lại định kỳ các biên độ không chắc chắn và xác minh phát thải ước tính theo khung MRV.
- **Thông tư số 38/2023/TT-BCT** (ban hành năm 2023) hướng dẫn kiểm kê KNK và MRV cho ngành công nghiệp (ví dụ: thép, năng lượng, khai thác than). Thông tư này quy định phương pháp đo lường, báo cáo và xác minh trong các ngành công nghiệp và thương mại, đồng thời xác định quy trình kỹ thuật như phạm vi đánh giá, thu thập dữ liệu, lựa chọn hệ số phát thải, đánh giá không chắc chắn, tính toán lại và báo cáo. Áp dụng cho tất cả cơ sở công nghiệp theo các Quyết định liên quan và bắt buộc báo cáo kiểm kê cấp cơ sở phải sử dụng biểu mẫu quy định theo Nghị định 06.
- **Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT** (ban hành năm 2024) hướng dẫn kiểm kê KNK và MRV cho ngành lâm nghiệp. Nó đưa ra phương pháp ước tính phát thải/khử từ phá rừng, trồng rừng, suy thoái rừng và các bể carbon sản phẩm gỗ, phù hợp với hướng dẫn IPCC và kiểm kê quốc gia. Các Sở lâm nghiệp ở cấp tỉnh và trung ương có trách nhiệm tổng hợp và xác minh.
- **Thông tư số 13/2024/TT-BXD** (ban hành năm 2024) hướng dẫn quy trình kỹ thuật kiểm kê KNK và MRV trong xây dựng. Theo Thông tư, áp dụng cho các cơ sở liệt kê theo Quyết định 13/2024/QĐ-TTg, bao gồm cả tòa nhà và sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời quy định quy trình đo lường, báo cáo, xác minh và thẩm định theo ngành xây dựng. Nó yêu cầu thu thập dữ liệu từ giấy phép xây dựng, sản xuất vật liệu và sử dụng năng lượng.
- **Thông tư số 19/2024/TT-BNNPTNT** (ban hành năm 2024) hướng dẫn kiểm kê KNK, MRV và báo cáo cho chăn nuôi. Nó xác định các hệ số phát thải mặc định cho quá trình lên men đường ruột, quản lý phân và thiết lập các nhóm thức ăn/chăn nuôi theo vùng. Nó cũng phân công trách nhiệm cho các cơ quan chăn nuôi cấp tỉnh tổng hợp và đối chiếu dữ liệu với dự báo quốc gia.
- **Thông tư số 26/2024/TT-BNNPTNT** (ban hành năm 2024, có hiệu lực từ 06/02/2025) quy định chuẩn kinh tế-kỹ thuật cho đo lường và báo cáo kiểm kê KNK trong chăn nuôi, hỗ trợ lập ngân sách và quyết toán chi phí. Thông tư chuẩn hóa các tham số chi phí đo lường, tiêu chuẩn tối thiểu thu thập dữ liệu và kỳ báo cáo cho hoạt động chăn nuôi. Mục tiêu là đồng bộ dữ liệu cấp dự án với chuẩn MRV quốc gia để hỗ trợ khả năng kiểm toán và kế hoạch tài chính cho đầu tư giảm phát thải.

e) Chính sách chiến lược hỗ trợ các mục tiêu khí hậu rộng hơn

Các chính sách chiến lược củng cố cam kết khí hậu của Việt Nam và gián tiếp hỗ trợ báo cáo kiểm kê KNK và dán nhãn carbon:

- **Nghị quyết số 24-NQ/TW** (2013) đề ra định hướng chiến lược về biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và tham gia tín chỉ carbon. Nó chỉ đạo tích hợp ứng phó biến đổi khí hậu vào kế hoạch kinh tế-xã hội và kêu gọi cơ chế giảm phát thải KNK chủ động, đồng thời tăng cường quản trị tài nguyên thiên nhiên. Nghị quyết cũng cấm các dự án đầu tư mới sử dụng công nghệ lạc hậu, ô nhiễm cao và thúc đẩy mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và các chính sách bảo vệ môi trường.
- **Quyết định số 1658/QĐ-TTg** (2021) chi tiết hóa Chiến lược Tăng trưởng Xanh Quốc gia 2021–2030, Tầm nhìn 2050, thúc đẩy sản phẩm xanh, thị trường tiêu dùng và dán nhãn bền vững. Nó đặt tăng trưởng xanh làm trọng tâm tái cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm cường độ carbon của GDP, liên kết nhu cầu tiêu dùng sản phẩm thân thiện môi trường với các mục tiêu khí hậu quốc gia.
- **Quyết định số 896/QĐ-TTg** (2022) phác thảo Chiến lược Biến đổi Khí hậu Quốc gia đến 2050, nhấn mạnh mục tiêu phát thải ròng bằng “0”, định giá carbon, kiểm kê KNK, MRV và sản xuất bền vững, hỗ trợ dán nhãn carbon thông qua sản phẩm xanh. Quyết định giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ thúc đẩy dán nhãn carbon và chứng nhận thấp-carbon cho sản phẩm và dịch vụ, phục hồi rừng, khôi phục rừng ngập mặn và áp dụng công nghệ sạch. Nó cũng yêu cầu đào tạo chuyên gia về kiểm kê KNK, xác minh và thị trường carbon.
- **NDC cập nhật** (2022) nâng mục tiêu giảm KNK lên 43,5% vào năm 2030, hỗ trợ thị trường carbon và các chương trình tự nguyện như dán nhãn carbon. NDC cập nhật liên kết rõ ràng việc giảm phát thải giữa các ngành (năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp, chất thải) với phát triển cơ chế carbon trong nước và minh bạch báo cáo.
- **Nghị quyết số 93/NQ-CP** (2023) tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và hành động khí hậu, bao gồm hệ thống báo cáo kiểm kê KNK. Nó chỉ đạo Chính phủ củng cố khuôn khổ pháp lý về khả năng chống chịu khí hậu và tích hợp các tiêu chí liên quan đến khí hậu vào chính sách thương mại, đầu tư và công nghiệp. Nghị quyết cũng nhấn mạnh hợp tác với các cơ chế khí hậu quốc tế và hỗ trợ Việt Nam tuân thủ các biện pháp định giá carbon và điều chỉnh biên giới toàn cầu.

Phụ lục 3: Báo cáo hội thảo tham vấn

Thiết kế và Thí điểm Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện tại Việt Nam

Thời gian: 08:30 – 12:30, ngày 05 tháng 11 năm 2025 (Thứ Tư)

Địa điểm: Khách sạn Fortuna Hà Nội, 6B phố Láng Hạ, Hà Nội

Đồng chủ trì: ETP và Cục Biến đổi Khí hậu

Bối cảnh

Việt Nam đang tích cực triển khai các chính sách giảm phát thải khí nhà kính và thiết lập thị trường carbon. Để hỗ trợ các nỗ lực này, Energy Transition Partnership (ETP) đang hợp tác với Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) và Bộ Tài chính (MOF). ETP hỗ trợ Cục Biến đổi Khí hậu (DCC) trong việc thiết kế các cơ chế định giá carbon, mô phỏng Hệ thống Thị trường Phát thải (ETS), và phát triển chương trình dán nhãn carbon tự nguyện. Khi các doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng để giảm phát thải, đặc biệt trước các cơ chế như Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM), ETP và UNOPS đã giới thiệu sáng kiến dán nhãn carbon nhằm nâng cao phát triển bền vững và năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Để thiết kế và thí điểm chương trình này, UNOPS đã ký hợp đồng với RCEE-NIRAS.

Hội thảo hỗ trợ kỹ thuật được thiết kế nhằm cung cấp các thông tin và hỗ trợ cần thiết cho Cục Biến đổi Khí hậu (DCC) trong việc thiết kế và triển khai Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện tại Việt Nam. Sáng kiến này nhằm chuẩn bị cho khu vực tư nhân thực hiện kiểm kê carbon và giảm phát thải carbon thông qua chương trình thí điểm tại các ngành công nghiệp được lựa chọn. Các mục tiêu cụ thể của chương trình bao gồm đánh giá khung chính sách và cơ sở hạ tầng trong nước hiện có để xác định những thiếu sót và yêu cầu nhằm triển khai hiệu quả. Ngoài ra, chương trình còn nhằm đề xuất một thiết kế toàn diện cho chương trình dán nhãn carbon tự nguyện, bao gồm các thành phần kỹ thuật, cơ chế chứng nhận và chiến lược thực hiện. Cuối cùng, chương trình được thiết kế sẽ được thí điểm tại các ngành công nghiệp được lựa chọn để kiểm tra tính khả thi và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với mục tiêu giảm phát thải carbon và phát triển bền vững của Việt Nam.

Hội thảo hỗ trợ kỹ thuật này đóng vai trò là bước quan trọng hướng tới việc thiết lập một hệ thống dán nhãn carbon tự nguyện hiệu quả và có khả năng mở rộng, hỗ trợ các mục tiêu giảm phát thải carbon rộng lớn hơn của Việt Nam và nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước trên thị trường toàn cầu. Trong bối cảnh đó, một hội thảo tham vấn đã được tổ chức vào ngày 5 tháng 11 năm 2025 để giới thiệu “Thiết kế và Thí điểm Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện tại Việt Nam”. Hội thảo nhằm mục đích trình bày dự thảo khung chương trình dán nhãn, bao gồm phạm vi, phương pháp luận và cơ cấu tổ chức, cũng như thảo luận về kế hoạch thực hiện thí điểm và sự tham gia của khu vực tư nhân. Hội thảo cũng đóng vai trò là diễn đàn để các bên liên quan trao đổi ý kiến, đưa ra phản hồi về thiết kế đề xuất và thảo luận về các bước tiếp theo hướng tới thí điểm và triển khai chương trình trên toàn quốc.

Danh sách người tham dự trực tiếp được cung cấp bên dưới.

Người tham dự bao gồm:

- [50] người tham dự trực tiếp

- [64] người tham dự trực tuyến

Mục tiêu

Mục tiêu của hội thảo là:

- Trình bày tổng quan về phát triển thị trường carbon tại Việt Nam đến tất cả người tham dự;
- Trình bày và thảo luận thiết kế chương trình dán nhãn carbon tự nguyện và kế hoạch triển khai chi tiết;
- Trình bày và thảo luận việc lựa chọn các ngành thí điểm dán nhãn dấu chân carbon;
- Trình bày vai trò của các tổ chức độc lập bên thứ ba và các cơ quan công nhận.

Chương trình

Hội thảo tư vấn ngày 05 tháng 11 năm 2025 về “Thiết kế và Thí điểm Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện tại Việt Nam” có chương trình như sau:

Bảng A1. Chương trình hội thảo

Thời gian	Phiên họp	Nội dung	Người trình bày
08:30 – 08:45	Đăng ký	Đăng ký người tham dự	RCEE
08:45 – 09:00	Khai mạc & Bồi cảnh	Lời chào mừng, mục tiêu hội thảo và tổng quan chương trình	DCC & RCEE
09:00 – 09:15	Tình hình Thị trường Carbon tại Việt Nam	Tổng quan về hiện trạng và phát triển thị trường carbon tại Việt Nam	DCC
09:15 – 10:00	Thiết kế dự thảo chương trình dán nhãn carbon	Trình bày khung chương trình đề xuất, bao gồm phạm vi, phương pháp, thiết kế dán nhãn carbon, cơ cấu tổ chức và các cơ chế chứng nhận & xác minh	RCEE
10:00 – 10:15	Hỏi & Đáp	Thảo luận và làm rõ các khía cạnh kỹ thuật	Tất cả
10:15 – 10:25	Chụp hình	—	Tất cả
10:25 – 10:40	Nghỉ uống cà phê / trà	—	Tất cả
10:40 – 11:15	Lập kế hoạch giai đoạn thí điểm dán nhãn carbon và sự	Trình bày mục tiêu, lựa chọn ngành, thu hút các bên liên	RCEE

	tham gia của khu vực tư nhân	quan và vai trò trong giai đoạn thí điểm	
11:15 – 11:30	Trình bày của chuyên gia	Bài thuyết trình của cơ quan kiểm định	BoA
11:30 – 11:50	Thảo luận & Hướng đi tiếp theo	Phản hồi từ người tham gia và kết quả thí điểm	RCEE
11:50 – 12:00	Phiên bế mạc	Tóm tắt các kết quả chính và thảo luận	DCC/RCEE
12:00 – 13:30	Ăn trưa		Tất cả

Người tham dự

Hội thảo có sự tham gia đông đảo của đại diện từ:

- DCC/MAE
- UNOPS
- Hiệp hội ngành nghề
- Các dự án hỗ trợ kỹ thuật
- Doanh nghiệp công nghiệp
- Công ty kiểm toán năng lượng

Danh sách người tham dự được trình bày dưới đây.

Nội dung hội thảo

Nội dung	Người trình bày
Bài phát biểu khai mạc	Ông Nguyễn Thành Công, Cục Biến đổi Khí hậu

Ông Nguyễn Thành Công, đại diện của Cục Biến đổi Khí hậu, đã trình bày bối cảnh của hoạt động nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ hợp tác giữa Cục Biến đổi Khí hậu và các đối tác quốc tế. Mục tiêu của sáng kiến này là phát triển một mô hình chương trình dán nhãn carbon tự nguyện phù hợp với điều kiện tại Việt Nam, nhằm thiết lập cơ chế công nhận và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các nỗ lực giảm phát thải KNK.

Bài trình bày cũng nêu rõ quá trình triển khai nghiên cứu, bao gồm phân tích khoa học, đánh giá kinh nghiệm quốc tế, khảo sát doanh nghiệp và đánh giá thực tiễn trong nước. Dựa trên các hoạt động này, nhóm chuyên gia đã đề xuất các định hướng sơ bộ cho thiết kế chương trình, tập trung vào các yếu tố như quy trình xác minh phát thải, tiêu chí công nhận kết quả giảm phát thải và cơ chế vận hành của hệ thống dán nhãn carbon.

Hội thảo tư vấn kỹ thuật này được tổ chức nhằm thảo luận các kết quả nghiên cứu ban đầu, thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan và hoàn thiện báo cáo cùng các khuyến nghị chính sách cho chương trình dán nhãn carbon tự nguyện, từ đó thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải trong khu vực tư nhân và hỗ trợ vận hành thị trường carbon quốc gia.

Nội dung	Người trình bày
Hiện trạng thị trường Carbon tại Việt Nam	Ông Phạm Nam Hưng, Cục Biến đổi Khí hậu

Bài trình bày cung cấp tổng quan về việc thành lập và phát triển thị trường carbon tại Việt Nam, tập trung vào khung pháp lý, lộ trình thực hiện và các cơ chế vận hành ở các giai đoạn khác nhau. Nó nhấn mạnh vai trò của thị trường carbon như một công cụ kinh tế quan trọng giúp Việt Nam đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thực hiện các cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và tiến tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Bài trình bày phân tích các công cụ định giá carbon khác nhau, bao gồm thuế carbon, Hệ thống Thương mại Phát thải (ETS), và cơ chế bù trừ tín chỉ carbon theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris, đồng thời làm nổi bật sự tham gia của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong các hoạt động giao dịch tín chỉ carbon. Nó cũng vạch ra lộ trình cho thị trường carbon trong nước, từ giai đoạn chuẩn bị và thí điểm đến vận hành chính thức, cùng với các nguyên tắc quan trọng như chuyển nhượng, vay mượn và bù trừ hạn ngạch.

Bài trình bày cũng xem xét việc thực hiện hiện tại của các cơ chế tín chỉ đang có tại Việt Nam, chẳng hạn như Cơ chế Phát triển Sạch (CDM) và Cơ chế Tín chỉ Chung (JCM), đồng thời đề xuất các bước chuẩn bị cần thiết để các doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào thị trường carbon, bao gồm lập kiểm kê khí nhà kính, lập kế hoạch giảm phát thải, nâng cao năng lực và thực hiện các dự án phù hợp với cả cơ chế trong nước và quốc tế.

Nội dung	Người trình bày
Thiết kế chương trình dán nhãn carbon	Tiến sĩ Balasankari Palghat Krishnan, Chuyên gia Quốc tế

Bài trình bày của Tiến sĩ Bala tập trung vào giai đoạn thiết kế Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện Việt Nam (VCLP). Mục tiêu chính là giới thiệu khung thiết kế tổng thể của chương trình, làm rõ các thành phần chính như phương pháp tính toán, hệ thống chứng nhận, cơ cấu tổ chức và thể chế, đồng thời thu thập phản hồi từ các bên liên quan để tinh chỉnh mô hình trước khi triển khai thí điểm. Bài trình bày đề cập đến bối cảnh, phạm vi và tác động dự kiến của VCLP trong việc hỗ trợ doanh nghiệp đo lường, xác minh và công bố dấu chân carbon của sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14067, GHG Protocol và CBAM của EU. Nó cũng trình bày chi tiết các tiêu chuẩn kỹ thuật của chương trình, cơ chế chứng nhận và công nhận, kế hoạch triển khai, cũng như các biện pháp quản lý rủi ro. Cuối cùng, bài trình bày nêu ra các bước tiếp theo để hoàn thiện thiết kế và chuẩn bị cho giai đoạn thí điểm trong giai đoạn 2026–2028.

Tổng thể, bài trình bày truyền tải tầm nhìn phát triển một chương trình dán nhãn carbon minh bạch, đáng tin cậy và phù hợp quốc tế, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít carbon.

Nội dung	Người trình bày
Kế hoạch giai đoạn thí điểm dán nhãn carbon và sự tham gia của khu vực tư nhân	Ông Hoàng Anh – RCEE-NIRAS JSC, chuyên gia

Bài trình bày của ông Hoàng Anh giới thiệu việc lựa chọn các ngành thí điểm cho Chương trình Dán nhãn Carbon Tự nguyện tại Việt Nam. Nội dung tập trung vào phân tích cơ sở và tiêu chí để xác định các ngành phù hợp cho giai đoạn thí điểm, dựa trên mức phát thải, tiềm năng giảm phát thải, năng lực đo lường, báo cáo và xác minh (MRV), cũng như mức độ sẵn sàng và quan tâm của các doanh nghiệp. Bài trình bày cũng phản ánh kết quả khảo sát doanh nghiệp, làm nổi bật nhận thức hiện tại, năng lực và nhu cầu về việc tính toán và công bố dấu chân carbon sản phẩm. Dựa trên phân tích này, ba ngành được xác định có tiềm năng cao nhất để triển khai thí điểm là: hóa chất, chế biến thực phẩm, và bột giấy và giấy. Tổng thể, bài trình bày đề ra định hướng phát triển một chương trình dán nhãn carbon thực tiễn và khả thi, phù hợp với điều kiện Việt Nam, góp phần thúc đẩy sản xuất xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Nội dung	Người trình bày
Vai trò của các tổ chức bên thứ ba độc lập và các tổ chức kiểm định	BoA

Bài thuyết trình này cung cấp tổng quan về khái niệm đánh giá sự phù hợp và nêu bật vai trò của các bên thứ ba độc lập và các tổ chức kiểm định trong việc đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế. Bài thuyết trình giải thích các loại đánh giá sự phù hợp khác nhau được thực hiện bởi bên thứ nhất, thứ hai và thứ ba, đồng thời làm rõ các thuật ngữ chính như thẩm định, xác minh và kiểm định, cũng như chức năng của các tổ chức thực hiện các hoạt động này. Bài thuyết trình cũng mô tả cấu trúc của hệ thống đánh giá sự phù hợp theo Thỏa thuận công nhận đa phương IAF (MLA), minh họa mối quan hệ giữa các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận và tổ chức thẩm định/xác minh dựa trên các tiêu chuẩn ISO/IEC có liên quan.

Nhìn chung, điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của hệ thống chứng nhận quốc tế trong việc đảm bảo năng lực, tính khách quan và sự công nhận lẫn nhau giữa các tổ chức, từ đó nâng cao uy tín và sự chấp nhận toàn cầu của các hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Phiên Hồi & Đáp

1. Bà Ly – Klinova: Trong bài trình bày, có đề cập rằng giai đoạn thí điểm sẽ được triển khai từ 2026 đến 2028, và khoảng hai đến ba ngành sẽ được lựa chọn để thực hiện. Xin chị làm rõ những ngành này là gì và các tiêu chí nào sẽ được sử dụng để lựa chọn chúng?

Bà Mai (RCEE JSC) trả lời: Hiện tại, nhóm tư vấn đang đề xuất lộ trình thí điểm cho giai đoạn 2026–2028 để trình Bộ Biến đổi Khí hậu xem xét. Kế hoạch chi tiết sẽ được Bộ cập nhật sau. Về các ngành được chọn và tiêu chí lựa chọn, những thông tin này sẽ được trình bày ngay sau giờ nghỉ trà.

2. Ông Đức Anh – Trung tâm TQC CGLOBAL: Trong Quy tắc Phân loại Sản phẩm (PCA), việc áp dụng được xác định cho từng sản phẩm cụ thể hay cho một nhóm sản phẩm? Nếu áp dụng cho từng sản phẩm riêng lẻ, liệu các doanh nghiệp có khả năng tự phát triển PCA của riêng mình, và cách tiếp cận này khả thi đến mức nào trong thực tiễn? Hơn nữa, khi ranh giới đánh giá hiện tại theo phương pháp cradle-to-gate, cơ chế trao đổi và công bố thông tin sẽ được hướng tới mô hình B2B hay B2C để tránh hiểu lầm từ phía người tiêu dùng? Thêm vào đó, vì Việt Nam hiện chưa có cơ sở dữ liệu Life Cycle Inventory (LCI) quốc gia để hỗ trợ các quy trình công nghiệp cụ thể, trong khi một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan và Indonesia đã bắt đầu phát triển cơ sở dữ liệu riêng, chương trình có kế hoạch hoặc chiến lược nào để thiết lập cơ sở dữ liệu LCI riêng cho Việt Nam nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tính nhãn carbon hay không?

Tiến sĩ Bala trả lời rằng các câu hỏi nêu ra rất phù hợp và thực tiễn trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam. Bà giải thích rằng nhóm nghiên cứu đang cố gắng thiết kế một mô hình phù hợp nhất với điều kiện của quốc gia, đảm bảo cả tính khả thi và cơ sở khoa học vững chắc.

Về Quy tắc Danh mục Sản phẩm (PCR), Dr. Bala lưu ý rằng mỗi sản phẩm sẽ có PCR riêng, vì tài liệu này đóng vai trò như hướng dẫn cho các phương pháp tính toán. Ngay cả trong cùng một nhà máy, cũng có thể có nhiều loại sản phẩm khác nhau, và mỗi sản phẩm sẽ có PCR tương ứng. Bà dẫn ví dụ Thái Lan, nơi mỗi sản phẩm có PCR riêng được công bố công khai, đặc biệt trong các ngành có sự đa dạng sản phẩm cao như chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, bà nhấn mạnh rằng PCR là hướng dẫn chứ không phải quy định cứng nhắc, xác định phạm vi và giới hạn phương pháp của đánh giá; do đó, các sản phẩm tương tự có thể dùng chung PCR.

Về Ứng dụng Phân loại Sản phẩm (PCA), Dr. Bala giải thích rằng PCA chung có thể được phát triển cho nhóm các sản phẩm tương tự, chẳng hạn như hóa chất cơ bản. Trong những trường hợp này, PCA xác định các quy trình và yếu tố cần xem xét trong quá trình đánh giá, cho phép mỗi doanh nghiệp điều chỉnh theo phạm vi sản xuất cụ thể của mình. PCA, bà bổ sung, không phải là quy định nghiêm ngặt mà là khung hướng dẫn linh hoạt có thể áp dụng cho nhiều sản phẩm tương tự, giúp doanh nghiệp tham khảo và thực hiện một cách phù hợp trong hoạt động của mình.

Về ranh giới đánh giá vòng đời sản phẩm, Dr. Bala làm rõ rằng phương pháp cradle-to-grave (bao phủ toàn bộ vòng đời) là phương pháp toàn diện nhất; tuy nhiên, hiện tại Việt Nam chỉ có thể áp dụng khả thi phương pháp cradle-to-gate (từ nguyên liệu đến cửa nhà máy) trong giai đoạn đầu. Mục tiêu dài hạn là dần mở rộng ranh giới để khi doanh nghiệp hiểu rõ hơn về lượng phát thải trong chuỗi cung ứng, họ có thể ưu tiên các nhà cung cấp ít phát thải, từ đó xây dựng chuỗi cung ứng carbon thấp — đây là định hướng cuối cùng của chương trình.

Cuối cùng, về câu hỏi liên quan đến cơ sở dữ liệu Life Cycle Inventory (LCI), Dr. Bala nhấn mạnh rằng đây là thành phần quan trọng để đảm bảo độ chính xác và minh bạch trong các phép tính. Việt Nam hiện chưa có cơ sở dữ liệu LCI quốc gia và chủ yếu dựa vào các nguồn dữ liệu công khai. Trong tương lai, chương trình hướng tới phát triển cơ sở dữ liệu LCI riêng cho Việt Nam và tích hợp các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) để quản lý, cập nhật và xử lý dữ liệu. Điều này sẽ giúp nâng cao tự động hóa, độ chính xác và khả năng phân tích, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả hơn trong việc tính toán và báo cáo nhãn carbon của mình.

3. Ông Bạch Công Nam – Ý kiến của đại biểu

Ông Nam bày tỏ sự đánh giá cao đối với các bài trình bày tại hội thảo, cho rằng nội dung rất thực tiễn và có tính ứng dụng cao đối với doanh nghiệp. Ông khuyến nghị rằng, trong giai đoạn đầu triển khai chương trình dán nhãn carbon tự nguyện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) cần bảo đảm cách tiếp cận chặt chẽ và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp cho doanh nghiệp. Cụ thể, ông đề xuất Bộ cử cán bộ kỹ thuật đến làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp và nhà máy để hướng dẫn thực hiện kiểm kê khí nhà kính (KNK) và tính toán phát thải, do nhiều doanh nghiệp hiện vẫn còn e ngại trong việc chia sẻ dữ liệu nội bộ. Sự hướng dẫn trực tiếp từ Bộ hoặc các tổ chức quốc tế có đủ năng lực sẽ giúp bảo đảm tính nhất quán và độ tin cậy của dữ liệu được báo cáo.

Từ góc độ kỹ thuật, ông Nam nhấn mạnh tầm quan trọng của độ chính xác trong tính toán phát thải, đặc biệt đối với các hoạt động liên quan đến thu giữ và lưu trữ carbon (CCS). Ông cho biết, mặc dù nhiều doanh nghiệp trồng cây hoặc rừng để tạo tín chỉ carbon, nhưng không phải tất cả các loài cây đều hấp thụ CO₂ với cùng một tốc độ, vì điều này phụ thuộc vào đặc tính sinh học và điều kiện môi trường. Do đó, nhóm nghiên cứu cần xây dựng các phương pháp tính toán rõ ràng, có cơ sở khoa học và đáng tin cậy nhằm tránh đánh giá sai hiệu quả hấp thụ carbon của các dự án này.

Ông Nam cũng chỉ ra bốn nhóm giải pháp chính mà doanh nghiệp có thể áp dụng để giảm phát thải KNK, bao gồm:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng;
- Tối ưu hóa và chuyển dịch cơ cấu năng lượng;
- Thu giữ và lưu trữ CO₂;

- Mở rộng sử dụng năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, do mỗi giải pháp đều tiềm ẩn khả năng sai số trong tính toán, ông nhấn mạnh sự cần thiết phải chuẩn hóa phương pháp luận, thẩm định dữ liệu và bảo đảm độ chính xác nhằm xây dựng uy tín cho kết quả báo cáo và chứng nhận của doanh nghiệp.

4. Bà Hằng – Đại diện Doanh nghiệp Sản xuất Bia, chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bia với công suất hàng năm là 70 triệu lít và lượng khí thải ước tính khoảng 11.430,84 tấn CO₂ tương đương mỗi năm, đã hỏi về các giấy tờ, dữ liệu hoặc thủ tục cụ thể nào cần thiết để một doanh nghiệp đăng ký tham gia chương trình dán nhãn carbon tự nguyện.

Bà Mai (RCEE JSC) trả lời rằng nhóm nghiên cứu hiện đang thí điểm chương trình dán nhãn carbon trong ba ngành ưu tiên, và do đó, ngành bia và đồ uống chưa được bao gồm trong giai đoạn thí điểm sáu tháng hiện tại. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu đã ghi nhận sự quan tâm của công ty và sẽ đề xuất đưa ngành bia vào giai đoạn thí điểm tiếp theo.

Vì chương trình hiện tại có ngân sách hạn chế, nên không thể mở rộng bao gồm ngành bia trong giai đoạn này. Tuy nhiên, bà Mai khuyến nghị các công ty trong ngành bia chủ động chuẩn bị trước bằng cách thực hiện kiểm kê KNK, xác định ranh giới hệ thống, tính toán phát thải và làm quen với các quy trình dán nhãn carbon để sẵn sàng tham gia khi chương trình được mở rộng.

5. Ông Đạt – Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Ông Đạt đã đặt câu hỏi về quy trình kiểm kê KNK tại Việt Nam, lưu ý rằng hầu hết các hướng dẫn hiện tại đều dựa trên Thông tư số 2626, trong khi dữ liệu và các yếu tố phát thải (EF) được lấy từ Hướng dẫn IPCC 2016, không hoàn toàn phản ánh đúng tình hình thực tế của Việt Nam. Ông hỏi rằng, nếu một bên thứ ba được thuê để thực hiện kiểm kê theo phương pháp khác với các quy định quốc gia hiện tại, kết quả sẽ được báo cáo về cơ quan nào và dưới định dạng nào để được công nhận chính thức và hợp pháp?

Ông Hoàng Anh (RCEE JSC) giải thích rằng Việt Nam hiện tại dựa trên các hướng dẫn quốc gia từ các tiêu chuẩn quốc tế và sẽ tiếp tục hoàn thiện và địa phương hóa các phương pháp theo thời gian. Các yếu tố phát thải (EF) đối với nhiên liệu hóa thạch sẽ được cập nhật và điều chỉnh định kỳ thông qua các nghiên cứu mới.

Theo Thông tư số 38/2023/TT-BCT, các doanh nghiệp được phép sử dụng các yếu tố phát thải phù hợp với công nghệ sản xuất của mình hoặc đã được các tổ chức quốc tế uy tín công nhận. Thêm vào đó, các doanh nghiệp có thể phát triển năng lực nội bộ, ví dụ như thành lập các phòng thí nghiệm để nghiên cứu và xác định các yếu tố phát thải của riêng mình. Trong tương lai gần, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục phát triển các yếu tố phát thải phù

hợp hơn với bối cảnh cụ thể của Việt Nam để đảm bảo tính chính xác và thực tiễn trong các kiểm kê KNK quốc gia.

6. Bà Bích Định – Tham gia trực tuyến, Bà Bích Định bày tỏ mối quan tâm rằng hiện nay có rất nhiều loại nhãn môi trường tại Việt Nam, như nhãn xanh, nhãn năng lượng, nhãn sản phẩm OCOP thân thiện với môi trường, nhưng không có một hệ thống tập trung để hợp nhất thông tin này. Vì doanh nghiệp của cô đang hướng đến việc xây dựng chuỗi cung ứng xanh, cô hỏi rằng có thể tìm đâu một cơ sở dữ liệu các nhà cung cấp xanh đã được chứng nhận hoặc nền tảng nào có thể giúp các doanh nghiệp nhận diện đối tác phù hợp.

Ông Công (Bộ Tài nguyên và Môi trường) thừa nhận rằng đây là một câu hỏi rất thiết thực và liên quan đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Ông giải thích rằng hiện nay Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất về các doanh nghiệp và nhà cung cấp thân thiện với môi trường hoặc có phát thải thấp. Trong tương lai, Bộ Tài nguyên và Môi trường có kế hoạch đề xuất phát triển các quy định và cơ sở dữ liệu tập trung về các nhãn phát thải thấp và chuỗi cung ứng xanh. Hệ thống này sẽ giúp các doanh nghiệp tìm kiếm, kết nối và hợp tác hiệu quả hơn, nâng cao khả năng cạnh tranh trong cả thị trường nội địa và quốc tế.

7. Tham gia – Tổ chức Tư vấn, Một đại diện từ tổ chức tư vấn nhận xét rằng trong bài thuyết trình, chương trình dán nhãn carbon được mô tả là tự nguyện, nhưng từ góc độ của các doanh nghiệp và người tiêu dùng, vẫn chưa rõ các công cụ hay phương pháp đánh giá nào là phù hợp nhất. Cô hỏi liệu sau giai đoạn thí điểm, sẽ có hướng dẫn cụ thể theo ngành để giúp các doanh nghiệp áp dụng chương trình một cách nhất quán không.

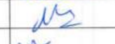
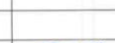
Tiến sĩ Bala trả lời rằng đây thực sự là một trong những mục tiêu chính của hội thảo tư vấn kỹ thuật hiện tại. Trong giai đoạn đầu, nhóm nghiên cứu sẽ chọn một vài ngành và sản phẩm đại diện để phát triển Danh sách Phân loại Sản phẩm (PCL) và các tài liệu hướng dẫn chi tiết. Khi chương trình được mở rộng, mỗi ngành sẽ có bộ hướng dẫn, công cụ và tiêu chí riêng phù hợp với đặc thù sản xuất của ngành đó, mở đường cho việc phát triển một tiêu chuẩn quốc gia cho chương trình dán nhãn carbon tự nguyện của Việt Nam.

Danh sách người tham dự – Hội thảo tại Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm 2025

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ ĐẠI BIỂU

**HỘI THẢO THAM VẤN
THIẾT KẾ VÀ THÍ ĐIỂM CHƯƠNG TRÌNH DẪN NHẬN CÁC-BON TỰ NGUYỆN TẠI VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Chức danh	Tên tổ chức	Địa chỉ	Email	Số điện thoại	Giới tính	Chữ ký
1	Nguyễn Tuấn Quang	Phó Cục trưởng - Cục Biến đổi Khí hậu - Bộ Nông nghiệp và Môi trường	DCC MONRE	Số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội				
2	Nguyễn Thành Công		DCC MONRE	Số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội			Nam	
3	Nguyễn Văn Minh		DCC MONRE	Số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội				
4	Dỗ Mạnh Toàn	Cán bộ điều phối quốc gia, UNOPS	UNOPS	304 phố Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội			Nam	
5	John Robert Cotton	Quản lý cấp cao Chương trình đổi tác chuyển dịch năng lượng	UNOPS	305 phố Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội				
6	Nguyễn Ngọc Thùy	Cán bộ điều phối quốc gia, UNOPS	UNOPS	304 phố Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội				
7	Nguyễn Trọng Nghĩa	Giám đốc	RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nam	
8	Nguyễn Thanh Mai		RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nữ	
9	Balasankari Palghat		RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nữ	
10	Trần Đức Hòa	Tư vấn	RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nam	
11	Hoàng Anh	Tư vấn	RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nam	
12	Trần Lê Thành	Tư vấn	RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nam	
13	Trần Ngọc Mai	Tư vấn	RCEE	Phòng 501, Tầng 5, tòa nhà Lancaster Luminaire, 1152 đường Láng, quận Đống Đa			Nữ	
14	Bạch Đông Nam		Công ty TNHH Benew		namdongbach@gmail.com	0946724098	Nam	
15	Đào Thị Hiền		Enviapac		Daohienbk@gmail.com	0943045686	Nữ	
16	Đào Thị Thủy Hương		Công ty TNHH bao bì Việt Hưng		vh-adm4@viethung.com.vn	0388808474		
17	Đào Xuân Hoạch		Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Việt Nam		hoachdx@vets.com.vn	0969462363		
18	Đào Xuân Hoàng		Tập đoàn TH		hoang.dx1@thgroupglobal.com	0978556908	Nam	
19	Đỗ Thủy Trang		Báo Pháp luật Việt Nam		dotrangplvn@gmail.com	0961629698		
20	Đoàn Minh Tân Trang		THFC		Dmttrang@thmilk.vn	0919060813	Nữ	

STT	Họ và tên	Chức danh	Tên tổ chức	Địa chỉ	Email	Số điện thoại	Giới tính	Chữ ký
48	Phan Mạnh Tuấn		Net Zero Vietnam		tuannpm@netzero.vn	0913225511	Nam	
49	Phan Phương Uyên		Công ty TNHH ISO VN		phanphuonguyen1807@gmail.com	0987898889	Nam	
50	Phan Thị Minh Phương		TH Food Chain JSC		phuong.ptm@thmilk.vn	0359020483	Nữ	
51	Susan Nguyễn		Công ty CP Nuoa		susan.nguyen@nuoa.io	0906884650	Nữ	
52	Tạ Văn Sinh		Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ môi trường			0913312847	Nam	
53	Trần Phương Thảo		Tạp chí Năng lượng môi trường/PetroTimes		Thaomoon24@gmail.com	0942192294		
54	Trần Quang Thuận		Viện Hàn lâm KHCN VN		Tqthuan1986qn@gmail.com	0398914868		
55	Trần Thanh Tú		Nuoa.io		tu.tran@nuoa.io	0822506261	Nữ	
56	Trần thị tuyết		WEAF		Trantuyet.prpp@gmail.com	0912354483		
57	Trần Việt Hương		Công ty Cổ phần Tư vấn và Công nghệ Lead On		huongtran.leadon@gmail.com	0965324768		
58	Trương Thị Thủy Hằng		Công ty V-internation		thuyhanghs@gmail.com	0946641600	Nữ	
59	Vũ Việt Hà		Khoa Kỹ thuật Môi trường, Đại học Xây dựng Hà Nội		havv@huce.edu.vn	0912486677	Nữ	
60	Bùi Thị Xuân Thủy		Công ty cổ phần Khoa học và Môi trường Giant Barb		buithixuathuy070703@gmail.com	0394945139	Nữ	
61	Ngô Huyền Chi		Công ty cổ phần Khoa học và Môi trường Giant Barb		chingoochuyen@gmail.com	0562037778	Nữ	
62	Lương Đức Anh		Trung tâm TCC Cylboal		anh.l.d.hua@gmail.com	096436854	Nam	
63	Đinh Nguyễn		Công ty Việt-Isi Nháp		dingnhanh@vietisi.com	096590687	Nam	
64	Hà Đức Kiên		Cty CP Nuoa Jsc/nuoa.vn		zackley.ha@gmail.com	09140444	Nam	
65	Phạm Quang Anh		Cty CP Nuoa		anh.pham@nuoa.io	0972398511	Nam	
66	Phạm Kim Hùng		ANPDKM				Nam	
67	Nguyễn Huyền Đông		RCEE - NIRAS				Nữ	
68	Đặng Anh Phong		RCEE - NIRAS				Nam	
69	Nguyễn Anh Tuấn		RCEE - NIRAS				Nam	
70	Bùi Ngọc Mạnh		Pheniksa			0987494154	Nam	
71	Vũ Phúc Mạnh		Green DC			093884626	Nam	
72	Cao Hoàng Việt		RCEE - NIRAS				Nam	
73	Lê Thu Trang		RCEE - NIRAS				Nữ	
74								

STT	Họ và tên	Chức danh	Tên tổ chức	Địa chỉ	Email	Số điện thoại	Giới tính	Chữ ký
21	Hoàng Anh Dũng		Công ty Intraco		dung.hoang@carbonvietnam.co	0913523930	Nam	
22	Hoàng Khánh Vinh		Đại Học Bách Khoa Hà Nội		vinh.hk222088@sis.hust.edu.v	0869104527		
23	Hoàng Thị Minh Hiền		Công ty TNHH Chứng nhận True Carbon		info@truecarbonlabel.com	0942313219	Nữ	
24	Hoàng Tuấn Dũng		DAAD project on SDG		tuandunghoang@gmail.com	0936414637		
25	Lê Gia Thanh Trúc		ALLCOT		tg.cb@allcot.com	0395613536	Nữ	
26	Le Phuc		Phenikaa University		Phuc.lehong@phenikaa-uni.edu	0813198011		
27	Lê Thị Thanh Bình		Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam		binhth.ducha@gmail.com	0949822822		
28	Lê Trọng Toán		Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội		toancrea@gmail.com	0912967673	Nam	
29	Mai Văn Huyền		Trung tâm phát triển Xanh					
30	Nguyễn Đăng Quân		Đại Học Bách Khoa Hà Nội		quanvip1515@gmail.com	0868722753	Nam	
31	Nguyễn Đình Đáp		Cục Môi trường		nguyendinhdap@gmail.com	0903285940		
32	Nguyễn Hoàng Đạt		Phòng nghiên cứu năng lượng sạch (Fuels clean energy Lab)- ĐHBK Hà Nội		Nguyenhoangdatvtpl@gmail.co	0385475598	Nam	
33	Nguyễn Mạnh Hùng		Trung tâm phát triển Xanh		manhhung@greencd.vn	0385516223	Nam	
34	Nguyễn Minh Hiếu		Enviapac - EnviX		nm.hieu@enviapac.com.vn	0386497887		
35	Nguyễn Phương Thảo		Bảo Công Thương		nguyenth3005@gmail.com	0859289968	Nữ	
36	Nguyễn Thành Toàn		TUV NORD Việt Nam		nguyenthantoan.hust@gmail.c	0385144210		
37	Nguyễn Thế Phong		Đại học Bách Khoa Hà Nội		phong.nguyenthe@hust.edu.v	0987232445	Nam	
38	Nguyễn Thị Minh Huệ		KLINOVA		Klinova.nhue@gmail.com	0971941563	Nữ	
39	Nguyễn Thị Quỳnh Hương		SNV		hnguyenthiquynh@snv.org	0902529986	Nữ	
40	Nguyễn Văn Khoa		VCCI		khoanv-itb@vcci.com.vn	0989993369	Nam	
41	Nguyễn Vũ Anh Minh		Bitexco Power Corporation		minhvu@bitexcopower.com.v	0876313366		
42	Nguyễn Xuân Diệu Linh		Công ty Tư vấn & Dịch vụ Đối mới khí hậu KLINOVA		klinova.nlinh@gmail.com	0345996517	Nữ	
43	Phạm Cường		Gtsteel		gtsteelvn@gmail.com	0983806793	Nam	
44	Phạm Thị Vân		ghgvietnam.vn		ptvan@ghgvietnam.vn	0981378599	Nữ	
45	Phạm Trà Giang		Thời báo Ngân hàng		phamtragiang.23@gmail.com	0981479069	Nữ	
46	Phan Dương		Quỹ Xã hội Phan Anh		Paif@pafoundation.org.vn	0985643419		
47	Phan Duy Anh		Phòng nghiên cứu Hiệu quả Năng lượng - ĐHBK Bách Khoa Hà Nội		Anh.PD232391@sis.hust.edu.v	0934651605		



zm Participants (64)

Find a participant

- T Trang Nguyễn (Me)
- T Slide VIET (Host)
- SE Slide ENG (Co-host)
- I interpreter (Interpreter)
- 1 1-daihd
- A Administrator98716614138
- AH AFD Hanoi Huong
-  Anh Nguyễn
-  Anh Tran
- B Bảo
- BD Bich Dinh
- BD Bruce Duong
- BN Bùi Ngọc Hân_ Phenikaa
- 

Use Only

80

Invite

ENERGY
TRANSITION
PARTNERSHIP

Powering Prosperity and Enabling Sustainability in South East Asia



UNOPS